



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



VIỆN KHOA HỌC
LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM 2021, TRIỂN VỌNG 2030

Báo cáo do Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện
với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế

HÀ NỘI, 2022

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế, 2022

Xuất bản lần đầu năm 2021

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được công nhận bản quyền theo Nghị định thư số 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM 2021, TRIỂN VỌNG 2030

ISBN: ISBN: 9789220364178 (PDF)

Ấn phẩm có xuất bản bằng các thứ tiếng khác:

Tiếng Anh:

LABOUR AND SOCIAL TRENDS IN VIET NAM 2021, OUTLOOK TO 2030, ISBN 9789220364390 (print); 9789220364406 (web PDF)

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO.

LỜI TỰA

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA) đã phối hợp phát hành báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2020, triển vọng đến 2030*”, là một phần trong nỗ lực chung nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2020, triển vọng đến 2030*” góp phần tăng cường nghiên cứu chính sách dựa trên bằng chứng trong các lĩnh vực lao động và xã hội. Báo cáo này hướng tới các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giới học thuật và rộng rãi hơn là công chúng quan tâm đến các vấn đề thị trường lao động và xã hội. Hy vọng báo cáo sẽ được sử dụng như một tài liệu tham khảo và là tài liệu vận động để giúp thực hiện phát triển bền vững khía cạnh lao động và xã hội ở Việt Nam.

Báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2021, triển vọng đến 2030*” là nguồn thông tin phong phú cung cấp phân tích về thị trường lao động và xã hội ở Việt Nam trong 10 năm qua. Năm 2020 là thời điểm quan trọng, là năm bản lề cho giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội mới, Việt Nam hoàn tất việc xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Văn kiện Chiến lược quan trọng này sẽ góp phần giúp Việt Nam định hình được lộ trình phát triển của mình trong thập kỷ tới để đưa Việt Nam hiện thực hóa nhiều mục tiêu tham vọng, trong đó có mục tiêu trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045. Trong bối cảnh đó, báo cáo “*Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2020, triển vọng đến 2030*” giúp phản ánh những tiến bộ trong thị trường lao động và xác định ra những khoảng trống trong vấn đề lao động và xã hội trong chiến lược phát triển theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng trưởng hòa nhập, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo. Báo cáo cũng góp phần cung cấp những thông tin số liệu dựa trên bằng chứng thực tiễn để phục vụ cho quá trình xây dựng Chương trình Việc làm Thỏa đáng và Khung Phát triển Bền vững Một Liên hợp quốc giai đoạn 2022-2026.

Báo cáo do nhóm nghiên cứu của ILSSA thuộc MOLISA kết hợp chặt chẽ với ILO xây dựng. Nhóm nghiên cứu do ông Bùi Tôn Hiến (ILSSA) và bà Valentina Barucci (ILO) là đồng trưởng nhóm. Các thành viên nhóm nghiên cứu bao gồm về phía ILSSA có ông Lưu Quang Tuấn (biên tập), ông Phạm Ngọc Toàn (tác giả Chương 1), bà Chủ Thị Lân và ông Trịnh Hoàng Hiếu (chương 2 và chương 4), bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà (chương 3), cùng với sự hỗ trợ của bà Phạm Thủy Dung. Phía ILO, có ông Nguyễn Ngọc Triệu, ông Nguyễn Sơn Ngọc, ông Phú Huỳnh, bà Nguyễn Thị Lê Vân, ông Nguyễn Hải Đạt và ông Gama da Silva cung cấp các góp ý kỹ thuật cho báo cáo, bà Cao Thị Ngọc Ánh hỗ trợ trong quá trình xuất bản.

Ông Bùi Tôn Hiến

Viện trưởng

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bà Nguyễn Hồng Hà

Đại biện lâm thời

Tổ chức Lao động Quốc tế tại

Việt Nam

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ GHEP

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASXH	An sinh xã hội
ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BNN	Bệnh nghề nghiệp
BTXH	Bảo trợ xã hội
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNCBCT	Công nghiệp chế biến chế tạo
CN&XD	Công nghiệp và xây dựng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CTXH	Công tác xã hội
DN	Doanh nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DTTS	Dân tộc thiểu số
EFTA	Hiệp hội Thương mại tự do Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GINI	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ISCED	Phân loại tiêu chuẩn giáo dục quốc tế
ISCO	Chuẩn quốc tế về nghề nghiệp
LĐ	Lao động
LĐ HGD	Lao động hộ gia đình
LĐTB&XH	Lao động – Thương binh và Xã hội
LLLĐ	Lực lượng lao động

MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
NCT	Người cao tuổi
NEET	Không đi học, không có việc làm hoặc không tham gia đào tạo
NLNTS	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
PCT	Phi chính thức
PHSK	Phục hồi sức khỏe
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TCXH	Trợ cấp xã hội
TE	Trẻ em
TEKT	Trẻ em khuyết tật
TGXH	Trợ giúp xã hội
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TLBQ	Tiền lương bình quân
TNBQĐN	Thu nhập bình quân đầu người
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNLĐ	Tai nạn lao động
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
VEPR	Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

MỤC LỤC

LỜI TỰA	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ GHÉP	ii
MỤC LỤC	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH.....	vi
TÓM TẮT.....	viii
CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH.....	1
1.1. Bối cảnh kinh tế.....	1
1.2 Tác động của tăng trưởng đến việc làm	3
1.3 Xu hướng giảm nghèo và bất bình đẳng.....	4
1.4. Biến đổi dân số	7
CHƯƠNG 2. XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG	11
2.1. Xu hướng thị trường lao động 2011-2019.....	11
2.2. Thị trường lao động trong đại dịch COVID-19.....	27
2.3. Một số điểm nổi bật về chính sách lao động và việc làm.....	37
CHƯƠNG 3. XU HƯỚNG XÃ HỘI	40
3.1. Bảo hiểm xã hội.....	40
3.2. Bảo hiểm thất nghiệp.....	45
3.3. Trợ giúp xã hội	47
3.4. Một số điểm nổi bật về chính sách xã hội	56
CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	62
4.1. Phát hiện chính	62
4.2. Mục tiêu SDGs liên quan đến lao động- xã hội ở Việt Nam đến 2030.....	69
4.3. Bối cảnh và định hướng.....	72
4.4. Hàm ý chính sách	73

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	5
Bảng 1.2. Thu nhập bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn	5
Bảng 1.3. Thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1	6
Bảng 2.1. Số lượng, tỷ lệ thanh niên 15-24 theo tình trạng hoạt động kinh tế.....	16
Bảng 2.2. Số người đang làm việc chia theo thành thị-nông thôn và giới tính, 2011-2019	16
Bảng 2.3 Cơ cấu lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	19
Bảng 2.4. Tiền lương bình quân và giờ làm việc bình quân của lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	20
Bảng 2.5. Tiền lương bình quân của lao động LCHL theo giới tính giai đoạn 2011-2019	22
Bảng 2.6. Hỗ trợ giữ và tạo việc làm theo Nghị quyết 42 và Nghị quyết 154	39
Bảng 3.1. Tham gia bảo hiểm xã hội, 2011-2020	41
Bảng 3.2. Thu bảo hiểm xã hội, 2011-2020	42
Bảng 3.3. Chi lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng, 2011-2020	43
Bảng 3.4. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội một lần và ngắn hạn, 2011-2020	44
Bảng 3.5. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp, 2011-2020	46
Bảng 3.6. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, 2014-2020	47
Bảng 3.7 Kết quả thực hiện chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng, 2011-2020	48
Bảng 3.8. Số lượng cơ sở bảo trợ xã hội và công tác xã hội phân bố theo diện đối tượng tiếp nhận và loại hình quản lý công lập / ngoài công lập, năm 2020	51
Bảng 4.1. Một số mục tiêu phát triển bền vững liên quan đến lĩnh vực lao động và xã hội có khả năng đạt được đến năm 2025 và 2030	70
Bảng 4.2. Một số mục tiêu phát triển bền vững liên quan đến lĩnh vực lao động và xã hội khó có khả năng đạt được đến năm 2025 và 2030	71

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, 2011-2020.....	3
Hình 1.2. Hệ số co giãn việc làm theo GDP, 2011-2020*	3
Hình 1.3. Biến đổi cơ cấu dân số giai đoạn 1989-2020	7
Hình 1.4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ, có việc làm.....	8
Hình 1.5. Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế theo nhóm tuổi.....	9
Hình 1.6. Tốc độ tăng thu nhập và tốc độ tăng tiêu dùng trong dân cư	10
Hình 1.7. Đóng góp của tăng trưởng dân số và lợi tức nhân khẩu vào GDP bình quân đầu người.....	10
Hình 2.1. Tốc độ tăng LLLĐ bình quân năm giai đoạn 2011-2019 theo nhóm tuổi, thành thị-nông thôn.....	11
Hình 2.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo thành thị, nông thôn.....	12
Hình 2.3. Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	14
Hình 2.4. Cơ cấu dân số trên 15 tuổi không hoạt động kinh tế theo lý do 2011- 2018.....	15
Hình 2.5. Chuyển dịch cơ cấu lao động thời kỳ 2011-2019.....	17
Hình 2.6. Tăng trưởng việc làm bình quân hàng năm theo ngành kinh tế, giai đoạn 2011 – 2019	18
Hình 2.7. Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	19
Hình 2.8. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	20
Hình 2.9. Cơ cấu lao động đang làm việc theo vị thế việc làm, 2011-2019	21
Hình 2.10. Cơ cấu lao động có việc làm theo sự phù hợp kỹ năng.....	23
Hình 2.11. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, 2011-2019.....	24
Hình 2.12 . Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 14-24 tuổi, 2011-2019	26
Hình 2.13. Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2019.....	26
Hình 2.14. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, 2011-2019.....	27
Hình 2.15. Số người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid-19, 2020-2021*	28
Hình 2.16. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên các quý, giai đoạn 2020-2021	29
Hình 2.17. Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm các quý, 2020-2021*	30

Hình 2.18. Biến động việc làm theo ngành, quý 3/2021 so với quý 1/2020*	31
Hình 2.19. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức các quý, 2020-2021.....	32
Hình 2.20. Thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương theo khu vực kinh tế, các quý năm 2020 và năm 2021	33
Hình 2.21. Biến động thu nhập từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương, quý 3/2021 so với quý 1/2020*	34
Hình 2.22. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, các quý giai đoạn 2020-2021	35
Hình 2.23. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	35
Hình 2.24. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý, 2020-2021.	36
Hình 2.25. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng các quý, 2020-2021.....	37
Hình 3.1. Tham gia BHXH theo giới tính	42

TÓM TẮT

Sự phát triển của Việt Nam trong 10 năm qua rất đáng ghi nhận nhưng nền kinh tế cũng bị ảnh hưởng đáng kể bởi đại dịch COVID-19. Việt Nam đang trong giai đoạn thay đổi nhanh về cơ cấu dân số và xã hội; dân số đang già hóa nhanh. Tầng lớp trung lưu đang hình thành – hiện chiếm 13% dân số. Tỷ lệ nghèo đa chiều và bất bình đẳng giảm rõ rệt nhưng không đều giữa các vùng và nhóm dân cư. Nền kinh tế mở với tỷ lệ kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP cao tiếp tục tạo ra nhiều việc làm nhưng tốc độ đang chậm dần.

Xu hướng thị trường lao động trong 10 năm qua:

Quy mô lực lượng lao động tiếp tục tăng trong giai đoạn 2011-2019, trong đó tốc độ tăng cao hơn ở khu vực thành thị và nhóm lớn tuổi phản ánh quá trình đô thị hoá nhanh và biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hoá. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động (TTLĐ) ở Việt Nam vẫn ở mức cao và không thay đổi nhiều trong vòng 10 năm qua. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị phản ánh xu hướng dễ tham gia vào một hoạt động tạo thu nhập hơn so với người dân thành phố, mặc dù thường là hoạt động phi chính thức và không được bảo vệ.

Trong 10 năm qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về trình độ học vấn của LLLĐ nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ vẫn còn rất thấp và chậm cải thiện; khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có trình độ học vấn thấp nhất. Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Số lượng và tỷ lệ thanh niên không đi học, không có việc làm hoặc không tham gia đào tạo (NEET) có xu hướng giảm do gia tăng sự tham gia học tập của nhóm trẻ từ 15-24 tuổi. Cơ cấu NEET không hoạt động kinh tế cao hơn so với thất nghiệp tuy nhiên có xu hướng thu hẹp lại, NEET nữ giới cao hơn nam giới, ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị.

Nhìn chung, người lao động Việt Nam không gặp khó khăn trong việc tiếp cận việc làm, chủ yếu là do quy mô của khu vực phi chính thức ở Việt Nam còn lớn. Quy mô việc làm gia tăng gần 4 triệu người trong giai đoạn 2011-2019. Đô thị hoá nhanh và sự thay đổi của mô hình nhân khẩu học do già hóa dân số là nguyên nhân dẫn đến lao động có việc làm từ 60 tuổi trở lên và ở khu vực thành thị có tốc độ tăng khá cao, cao hơn nhóm trẻ tuổi.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tăng trưởng việc làm

trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) phản ánh sự chuyển dịch kinh tế đang diễn ra trong nội tại nền kinh tế. Ngành CNCBCT phát triển nhanh, tuy nhiên chất lượng việc làm trong ngành này còn thấp, kể cả ở khu vực chính thức và khu vực phi chính thức. Lao động làm việc trong ngành CNCBCT hầu hết không có bằng cấp, chứng chỉ và cải thiện rất chậm trong vòng 9 năm qua (năm 2011 là 85,2%, đến năm 2019 là 82,3%). Mức lương tháng bình quân của người lao động làm việc trong ngành này chỉ ở mức bình quân của cả nước, trong khi giờ làm việc nhiều hơn (bình quân năm 2019 là 50 giờ/tuần). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động trong ngành CNCBCT tham gia BHXH có xu hướng được cải thiện nhanh, tăng từ 42% năm 2013 lên 69,1% năm 2019. Đối với nhóm lao động LCHL thì tỷ lệ này ở mức cao hơn (tương ứng là 57,1% và 72,3%).

Mặc dù tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình) đã giảm 12,6 điểm phần trăm trong vòng 10 năm, nhưng vẫn còn hơn một nửa số người lao động Việt Nam đang làm các công việc dễ bị tổn thương.

Trong vòng 10 năm từ 2011-2019, thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công ăn lương tăng bình quân 8,3%/năm. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ.

Sự không phù hợp kỹ năng của lao động đang làm việc vẫn tồn tại. Tình trạng có nhiều lao động làm công việc cao hơn trình độ phản ánh thực trạng thiếu lao động kỹ năng ở Việt Nam (chiếm 24,8% tổng lao động đang làm việc năm 2019).

Trong cả giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ thất nghiệp Việt Nam luôn ở mức thấp và có xu hướng giảm. Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp hơn. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên luôn ở mức cao hơn so với tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động.

Các “khoảng trống việc làm” do tác động của đại dịch Covid-19:

Dịch Covid-19 đã tác động đến bức tranh chung của thị trường lao động, lực lượng lao động sụt giảm do một lượng lao động buộc phải rời khỏi thị trường, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và số người có việc làm giảm trong khi tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng.

Các ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất lại là các ngành sử dụng nhiều lao động như du lịch và lưu trú, hàng không, bán lẻ và các ngành chế tạo xuất khẩu như dệt may, da giày, chế biến gỗ, điện tử và chế biến thực phẩm. Các DNVVN và hộ kinh doanh gia đình cũng là nhóm bị tác động mạnh bởi đại dịch. Việc làm và thu nhập của người lao động khu vực phi chính thức bị suy giảm nghiêm trọng trong thời gian dịch Covid 19. Quý 2/2020 tác động của dịch Covid 19 rõ nét hơn khi thu nhập bình quân của người lao động

trong hầu hết các ngành đều giảm; trong đó, giảm nhiều nhất ở các ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn tiếp tục lan rộng, tỷ lệ thất nghiệp chung và thất nghiệp của lao động trong độ tuổi vẫn chỉ dao động xung quanh con số 2%, chủ yếu do người lao động tin là không thể tìm được việc làm và chấp nhận tạm thời rời khỏi lực lượng lao động, trở thành lao động không sử dụng hết tiềm năng trong nền kinh tế, làm số lượng người thất nghiệp không tăng tương ứng với số người mất việc, bị đẩy ra khỏi thị trường lao động. Bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật có xu hướng tăng cao hơn. Thực trạng này cho thấy khi nền kinh tế gặp cú sốc, lao động không có trình độ gặp nhiều khó khăn hơn về cơ hội việc làm so với lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động không sử dụng hết tiềm năng có xu hướng tăng trong bối cảnh dịch Covid -19.

Điểm nhấn chính sách lao động-việc làm:

Trong giai đoạn 10 năm qua, pháp luật về lao động, việc làm không ngừng được cải thiện. Đáng chú ý là Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 đặt nền tảng pháp lý cho việc phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động; phù hợp hơn với các cam kết, thông lệ quốc tế về lao động. Đồng thời, việc triển khai Luật ATVSLĐ, Luật Việc làm, Nghị định 61/2020/NĐ-CP, v.v. trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển thị trường lao động.

Năm 2020, khi xảy ra dịch bệnh Covid-19, các chính sách việc làm và thị trường lao động được ban hành tập trung vào duy trì việc làm cho người lao động thông qua các chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động khắc phục khó khăn, duy trì sản xuất và đảm bảo việc làm cho người lao động, góp phần hạn chế tình trạng thất nghiệp, ngừng việc.

Xu hướng xã hội:

Bảo hiểm xã hội: Tỷ lệ bao phủ BHXH vẫn còn thấp so với tiềm năng của lực lượng lao động và tiềm ẩn áp lực lớn cho đảm bảo an sinh khi nhóm lao động này hết tuổi lao động. Đến năm 2020, vẫn còn gần 70% lực lượng lao động trong độ tuổi chưa tiếp cận chính sách BHXH. Lao động tham gia BHXH tự nguyện bắt đầu tăng nhanh kể từ khi thực hiện chính sách hỗ trợ lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH năm 2018 và việc thay đổi phương thức thực hiện chính sách năm 2019. Số lao động tham gia BHXH tự nguyện từ chỉ chiếm 0,22% LLLĐ trong độ tuổi năm 2011 đã tăng lên 2,17% năm 2019.

Tình trạng nợ đóng BHXH đã được cải thiện rõ rệt, thể hiện ở tỷ lệ nợ đóng BHXH năm 2011 từ chiếm 7,23% tổng số phải thu BHXH, đã giảm xuống còn 3,90%

năm 2019. Tuy nhiên, tình trạng này tăng lên (4,2%) vào năm 2020 khi các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ giữa số người đóng BHXH so với số người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng giảm dần là dấu hiệu cảnh báo về tính không bền vững của tài chính quỹ BHXH. Năm 2011, cứ 9,4 người tham gia đóng BHXH để chi trả cho một người hưởng thì đến năm 2016 giảm còn 8 người và đến năm 2020 tỷ lệ này tiếp tục giảm còn 7,8 người. Tuy vậy, sự gia tăng của số người hưởng BHXH một lần trong giai đoạn 2011-2020 sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nỗ lực mở rộng phạm vi bao phủ của BHXH, mặt khác tác động tiêu cực đối với người lao động trong duy trì nguồn thu nhập ổn định cuộc sống khi gặp phải những rủi ro, cú sốc như thất nghiệp, tai nạn, ốm đau, tuổi già.

Bảo hiểm thất nghiệp: Độ bao phủ của BHTN không ngừng được mở rộng, từ 17,78% LLLĐ trong độ tuổi năm 2011 tăng lên 27,2% vào năm 2019. Tuy nhiên, năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tỷ lệ này giảm nhẹ còn 26,82% LLLĐ trong độ tuổi.

Giai đoạn 2016-2020, số người hưởng trợ cấp thất nghiệp có xu hướng tăng, đặc biệt tăng mạnh trong năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 với tổng số 1,03 triệu người (tăng thêm 324 nghìn người so với năm 2019) hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng: Giai đoạn 2011-2020, số người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng đạt tốc độ tăng bình quân 4,65%/năm. Tuy nhiên, mức độ bao phủ của chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng vẫn còn thấp. Vẫn còn một bộ phận dân cư thật sự khó khăn nhưng chưa được hưởng chính sách như trẻ em nghèo dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ nghèo mang thai, người cao tuổi từ đủ 75 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo ở vùng DTTS và miền núi, hải đảo; người nghèo khi mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị bệnh dài ngày.

Trợ giúp nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở chăm sóc xã tại cộng đồng: Năm 2020, cả nước có 411 cơ sở BTXH cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và chăm sóc cho các nhóm đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, có sự phân bố không đồng đều về số lượng các cơ sở BTXH chăm sóc chuyên biệt đối với các nhóm đối tượng đặc thù. Số cơ sở BTXH chăm sóc chuyên biệt nhóm đối tượng TE và TEKT chiếm 50,12% tổng số cơ sở, trong khi đó cơ sở chuyên biệt chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp (với tỷ lệ lần lượt là 8,03% và 11,92%).

Số lượng đối tượng BTXH được tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH và trung tâm công tác xã hội gia tăng qua các năm và đạt tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 2,21% trong thời kỳ từ 2017-2020.

Trợ giúp xã hội đột xuất: Trợ giúp xã hội đột xuất được triển khai cho các nhóm đối tượng gặp khó khăn, gồm hỗ trợ gạo cho các trường hợp: hỗ trợ dịp tết nguyên đán 133.717 tấn; hỗ trợ giáp hạt, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, dân di cư 196.512 tấn; hỗ trợ học sinh 398.657 tấn; hỗ trợ trồng rừng 59.098 tấn. Ngoài ra, Chính phủ đã chi hỗ trợ bổ sung 500 tỷ đồng cho công tác cứu hộ, cứu nạn và đảm bảo ASXH cho người dân vùng lũ theo chế độ, chính sách của Nhà nước. Đặc biệt, từ cuối năm 2019 đến nay, Chính phủ đã kịp thời triển khai thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Tính đến ngày 27/5/2021, đã có 13.742.301 người và 37.437 hộ kinh doanh được nhận khoản hỗ trợ này với tổng kinh phí 13.673,70 tỷ đồng, trong đó: hỗ trợ 1.027.809 người có công với cách mạng; 2.877.975 người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng; 7.948.538 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 1.887.979 người lao động bị giảm hoặc mất việc làm và thu nhập ; và 37.437 hộ kinh doanh.

Thông qua các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết số 42/NQ-CP và qua các chính sách bảo hiểm, đã hỗ trợ cho trên 14,4 triệu đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 với tổng kinh phí trên 33.500 tỷ đồng.

Mức chuẩn trợ cấp xã hội: Khoảng cách chênh lệch giữa mức chuẩn trợ cấp so với mức lương cơ sở có xu hướng ngày càng tăng do mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng hàng năm. So với chuẩn nghèo, thời kỳ 2011-2015, mức chuẩn trợ cấp xã hội bằng 45% và 36% so với chuẩn nghèo ở nông thôn và thành thị. Giai đoạn 2016-2020, mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 270 nghìn đồng/tháng, tuy nhiên mức chuẩn nghèo cũng được điều chỉnh tăng khiến cho khoảng cách chênh giữa mức chuẩn trợ cấp với chuẩn nghèo lại tiếp tục giãn cách lớn hơn so với thời kỳ 2011-2015, mức chuẩn trợ cấp chỉ đạt với các tỷ lệ tương ứng là 38,57% và 30,00% so với chuẩn nghèo nông thôn và thành thị. Mức chuẩn trợ cấp so với 25% GDP bình quân đầu người năm 2020 là 20,25% cho thấy mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng nhưng chưa đáp ứng được xu thế tăng về chất lượng cuộc sống của người dân nói chung và nhu cầu sống tối thiểu của nhóm người yếu thế.

Rà soát kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2020 và so với định hướng phát triển theo mục tiêu SDGs, mục tiêu Đại hội Đảng lần thứ XIII và mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2030, cho thấy Việt Nam phải rất nỗ lực mới thành công:

(i) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH: cần tăng tỷ lệ này từ 32,55% năm 2020 lên 40%-45% vào năm 2025 và đạt 60% năm 2030; tương tự với tỷ lệ

bao phủ của BHTN từ 29,8% năm 2020 lên 35% vào năm 2025 và đạt 45% vào năm 2030;

(ii) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp/chứng chỉ: cần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, từ 24,5% năm 2020 lên 30% vào năm 2025 và 45% vào năm 2030. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin phải đạt 80%-90% vào năm 2030;

(iii) Tỷ lệ thanh niên độ tuổi 15-24 không được đào tạo, giáo dục nghề nghiệp: giảm từ 9,37% năm 2020 xuống còn dưới 5% vào năm 2030;

(iv) Tỷ lệ việc làm phi chính thức: cần giảm từ 43,1% năm 2020 xuống còn 35% vào năm 2025 và 25% vào năm 2030.

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra đến năm 2030, thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục thực hiện hiệu quả nguyên tắc phát triển kinh tế phải đi đôi với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội; thực hiện phát triển chính sách xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, với 3 nội dung cốt lõi: (i) nâng tầm kỹ năng lao động; (ii) tạo việc làm thỏa đáng; và (iii) an sinh xã hội bền vững.

Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững Việt nam đến năm 2030, cần tập trung vào một số nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện các giải pháp đột phá mạnh mẽ, phát triển và đổi mới giáo dục nghề nghiệp, trọng tâm là hiện đại hoá, thực hiện chuyển đổi số và đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý các cấp. Chú trọng công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh và liên thông đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra; tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động và kiểm soát chất lượng trong quá trình đào tạo và sau đào tạo; xây dựng các chuẩn đào tạo, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Xây dựng và thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó chú trọng đầu tư các trường chất lượng cao, đa ngành, đa lĩnh vực đào tạo; phát triển một số trường chất lượng cao tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong

các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế trong đào tạo chất lượng cao.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế thị trường lao động, triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động giai đoạn 2021-2030. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng khả năng kết nối cung - cầu lao động trên thị trường; phân bố lao động phù hợp theo vùng nhằm sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn nhân lực. Tăng cường kỹ năng cho người lao động; chú trọng giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế và lao động nữ; thực hiện các giải pháp chính thức hóa việc làm phi chính thức, chuyển dịch nhanh lao động có việc làm phi chính thức sang việc làm chính thức; chú trọng hỗ trợ lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về người lao động (kết nối thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư); nâng cao năng lực phân tích, dự báo thị trường lao động. Nghiên cứu, xây dựng các chính sách dựa trên bằng chứng, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động lớn tuổi; chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của tái cấu trúc kinh tế, hội nhập và ứng dụng/chuyển giao công nghệ mới.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế bảo hiểm xã hội: tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh, hoàn thiện chính sách, pháp luật về BHXH như giảm điều kiện về thời gian đóng BHXH để được hưởng lương hưu xuống còn 15 năm, tiến tới xuống còn 10 năm; tăng mức hỗ trợ từ Nhà nước cho người dân tham gia BHXH tự nguyện; bổ sung chế độ BHXH tự nguyện như ốm đau, thai sản, TNLĐ-BNN,... nhằm tăng tính hấp dẫn cho chính sách BHXH tự nguyện.

Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh, hoàn thiện chính sách pháp luật về BHTN theo hướng khuyến khích, hỗ trợ người lao động khu vực phi chính thức tham gia; tăng cường các chế độ hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm và phát triển việc làm; tạo cơ chế liên thông, hỗ trợ lẫn nhau giữa chính sách BHXH và chính sách BHTN để duy trì sự tham gia và mở rộng phạm vi bao phủ của BHXH và BHTN.

Đẩy mạnh công tác truyền thông chính sách theo các hình thức đa dạng, phong phú phù hợp với đặc điểm, tính chất đặc thù của từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao nhận thức, ý thức tham gia BHXH, BHTN của doanh nghiệp và người dân.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cải cách thủ tục hành chính...; Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách BHXH, BHTN nhằm hạn chế tình trạng nợ đóng BHXH, BHTN cũng như chấn chỉnh, xử lý kịp thời các sai phạm.

Thứ tư, về trợ giúp xã hội, thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ giúp dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện, cơ hội cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ người có thu nhập thấp, bảo đảm các đối tượng yếu thế được trợ giúp để đảm bảo mức sống tối thiểu, giúp họ ổn định cuộc sống; bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm cung cấp đủ và kịp thời các dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội cho đối tượng có nhu cầu. Đổi mới cơ chế quản lý, huy động nguồn lực cho thực thi chính sách. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện và đổi mới quy trình xác định đối tượng; giảm bớt trình tự, thủ tục, hồ sơ và thời gian ra quyết định và thực hiện chính sách. Phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão.

Phát triển mạng lưới nhân viên công tác xã hội theo hướng chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng các nhóm đối tượng cần trợ giúp tại cộng đồng và tại các cơ sở BTXH.

Thứ năm, giảm thiểu tác động tiêu cực đến các vấn đề lao động và xã hội trong bối cảnh già hóa dân số, cạnh tranh và xung đột thương mại gia tăng, dịch bệnh (Covid-19) và biến đổi khí hậu diễn biến khó lường

- Cần tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế xã hội trong trạng thái bình thường mới”. Các chính sách cần ưu tiên bảo vệ sức khỏe và điều kiện sống cho người dân; đồng thời đảm bảo cho các doanh nghiệp nối lại hoạt động sản xuất kinh doanh và người lao động trở lại làm việc.

- Các ngành tiếp tục tận dụng những lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (FTA), đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu, để mở rộng sản xuất trong nước, từ đó duy trì và tạo việc làm cho nền kinh tế.

- Tiếp tục tăng năng lực sản xuất cho hộ nghèo thông qua thực hiện hiệu quả các chính sách về giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ để người nghèo có cơ hội việc làm và việc làm tốt hơn; hỗ trợ nguồn lực sản xuất cho hộ nghèo như hỗ trợ vốn, kỹ thuật sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Điều chỉnh các chính sách giảm nghèo theo hướng tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện nhằm khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tham gia vào quá trình tăng trưởng và hưởng lợi trực tiếp từ quá trình tăng trưởng kinh tế.

- Chủ động kéo dài thời gian có lợi tức nhân khẩu học và phát huy hiệu quả lợi thế này thông qua các chính sách kiểm soát mức sinh hợp lý, phân bố dân cư phù hợp, đồng thời tăng cường chất lượng nguồn nhân lực với chính sách đào tạo, chăm sóc sức khỏe phù hợp; phát triển kinh tế để tạo ra nhu cầu việc làm trong xã hội, tạo các vị trí việc làm phù hợp với người cao tuổi và sử dụng lao động theo nhóm tuổi hợp lý, phù hợp với thể trạng, năng lực sẽ phát huy tối đa năng suất lao động và sử dụng hiệu quả lao động.

CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH

1.1. Bối cảnh kinh tế

Sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã làm cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm ở mức 4,3% trong năm 2020¹. Trong đó, các nền kinh tế phát triển sụt giảm lớn nhất; các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có giảm ít hơn và một số nền kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương nhưng ở mức thấp hơn so với những năm trước đại dịch. Chính sách đóng cửa nơi làm việc và sự thu hẹp sản xuất vì COVID-19 đã làm thị trường lao động toàn cầu bị gián đoạn và thu nhập từ lao động toàn cầu trong năm 2020 ước tính giảm 8,3%, điều này tác động làm giảm cầu tiêu dùng và tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam (VEPR, 2021).

Thương mại và đầu tư quốc tế trên toàn cầu bị suy giảm trầm trọng. Cả thương mại hàng hóa và dịch vụ đều giảm tốc trong năm 2020, tương ứng là -7% và -20%, đặc biệt là ngành du lịch và vận chuyển. Dòng FDI toàn cầu giảm tới 35%, từ 1,53 nghìn tỷ USD vào năm 2019 xuống còn gần 1 nghìn tỷ USD vào năm 2020 - đây là mức thấp nhất kể từ năm 2005 và thấp hơn khoảng 20% so với mức đáy của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009 (UNCTAD, 2021).

Năm 2020 là một năm kinh tế khó khăn với hầu hết các khu vực và đối tác quan trọng của Việt Nam như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN. Suy giảm kinh tế lớn nhất ở Châu Âu (6,2%), tiếp theo là Nhật Bản (4,8%), Mỹ (3,5%), ASEAN (3,3%) và Hàn Quốc (1%) (VEPR, 2021).

Mặt khác, thế giới tiếp tục phải đối mặt với các thách thức từ biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến những ngành mà Việt Nam có tiềm năng và xuất khẩu nhiều như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp,.. Trong bối cảnh này, Việt Nam và các quốc gia xác định tăng trưởng xanh là chiến lược quan trọng. Tuy vậy, các ngành thâm dụng lao động chiếm tỷ trọng tương đối lớn cả về kinh tế và lao động là một rào cản trong nỗ lực thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế xanh tại Việt Nam.

Hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tích cực đàm phán và ký nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) song phương và đa phương. Tính đến tháng 5/2021, Việt Nam đã có 14 FTAs có hiệu lực; có 01 FTA chưa phê chuẩn, sắp có hiệu lực (RCEP, ký ngày 15/11/2020); 02 FTA đang đàm phán (Việt Nam – EFTA FTA; Việt Nam – Israel FTA)². Hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy tăng trưởng thương mại quốc tế của Việt Nam. Từ một nước nhập siêu, Việt Nam đã chuyển sang xuất siêu từ giai đoạn đầu của thời kỳ 2011-2020. Việc có quan hệ FTA với các nền kinh tế lớn và phát triển tại các khu vực địa lý

¹ <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>

² <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>

khác nhau giúp Việt Nam đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại và có được cơ cấu thị trường hợp lý hơn, không quá phụ thuộc vào một khu vực thị trường nào. Năm 2020, giá trị xuất khẩu đạt 282.629 triệu đô la, tăng 2,9 lần so với năm 2011; giá trị nhập khẩu là 262.691 triệu đô la, tăng 2,5 lần so với năm 2011³.

Năng suất lao động (NSLĐ) Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tính theo giá 2017 (PPP \$), tăng bình quân 4,9%/năm. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng bình quân của các nước ASEAN (khoảng 3%), Singapore (1,5%/năm), Malaysia (1,58%/năm), Thái Lan (2,87%/năm), Philippines (3,07%/năm), giúp Việt Nam dần thu hẹp khoảng cách NSLĐ so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, giá trị NSLĐ của Việt Nam vẫn còn thấp, chỉ bằng: 7,8% NSLĐ của Singapore; 22,2% NSLĐ của Malaysia; 39,5% NSLĐ của Thái Lan và 60,6% NSLĐ của Philippines⁴.

Giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, bình quân 6,8%/năm. GDP bình quân đầu người tăng bình quân 0,27%/năm; chỉ số giá tiêu dùng giảm từ 18,6% năm 2011 xuống dưới 4% giai đoạn 2016-2020; thương mại điện tử tăng 25% và trở thành một kênh phân phối quan trọng của nền kinh tế; du lịch tăng trưởng bình quân gần 30%/năm, đạt 18 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2019, tăng hơn 10 triệu lượt so với năm 2015. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh, nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn đạt 2,91%, là một trong những quốc gia tăng trưởng cao nhất trong khu vực và trên thế giới. GDP bình quân đầu người đạt 39,42 triệu đồng/người, cao gấp 1,52 lần so với 2011 (tính theo giá so sánh năm 2010)⁵.

Giai đoạn 2011-2020, cơ cấu nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi mạnh mẽ. Trong đó, kinh tế tư nhân dần trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đóng góp đến 40% tổng GDP. Cơ cấu GDP theo 3 khu vực kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng GDP trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLNTS), từ 18% năm 2011 xuống còn 13,6% năm 2020; khu vực công nghiệp có tỷ trọng tăng từ 32,2% năm 2011 lên 36,6% năm 2020; khu vực dịch vụ tăng từ 37,4% năm 2011 lên 38,7% năm 2020; còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, chiếm khoảng 11%⁶.

Tốc độ tăng GDP bình quân năm ở cả 3 khu vực đều cao trong giai đoạn 2011-2019, trong đó GDP ở khu vực NLNTS là 2,57%, khu vực Công nghiệp là 7,60% và khu vực dịch vụ là 6,28%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2020 tốc độ tăng GDP khu vực nông nghiệp đạt mức 2,68% nhưng khu vực công nghiệp và dịch vụ đã tăng chậm lại nhiều, lần lượt chỉ là 3,98% và 2,34%.

³ Tổng hợp thông tin từ <https://www.gso.gov.vn/thuong-mai-dich-vu/>

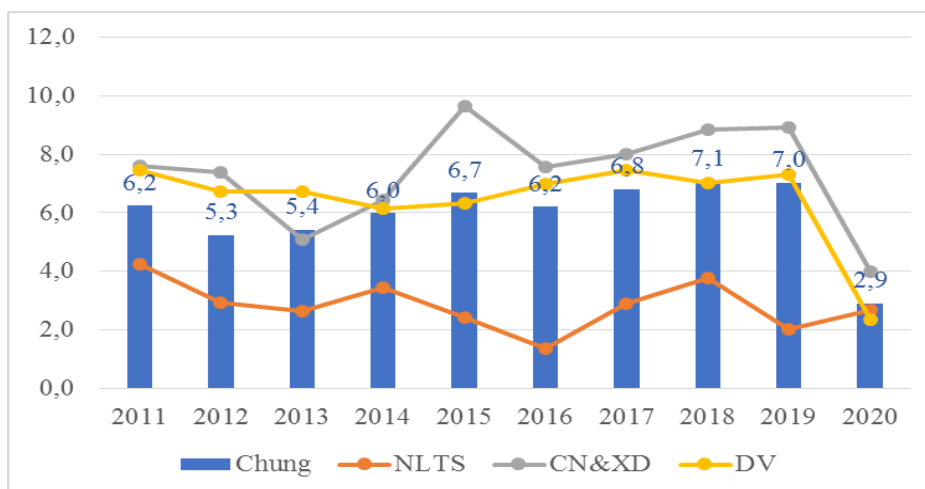
⁴ <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>

⁵ Tổng hợp thông tin từ <https://www.gso.gov.vn/>

⁶ Tổng hợp thông tin từ <https://www.gso.gov.vn/>

Hình 1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, 2011-2020

Đơn vị: %



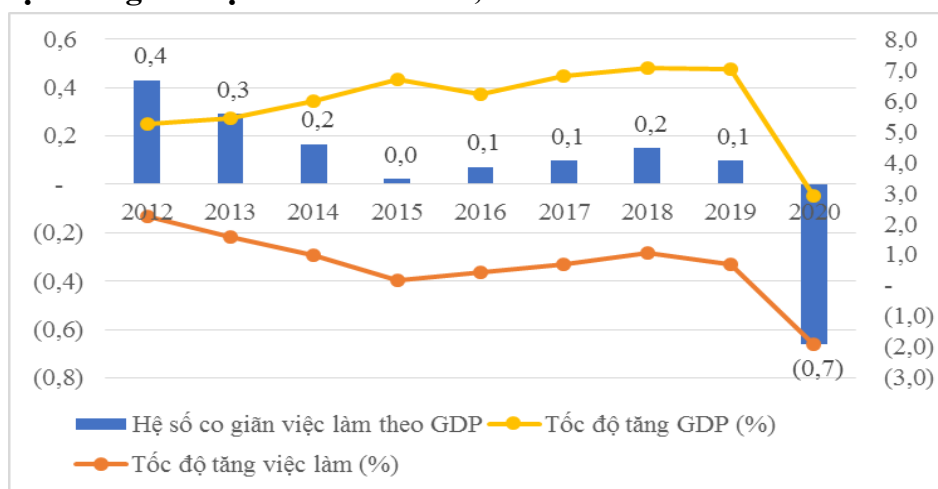
Nguồn: Số liệu tính toán từ thống kê của TCTK

1.2 Tác động của tăng trưởng đến việc làm

Tăng trưởng kinh tế và mở rộng hoạt động thương mại có tác động tích cực đến tạo việc làm trong nền kinh tế. Tốc độ tăng GP cao nhưng hệ số cơ giãn việc làm theo GDP có xu hướng giảm, phản ánh năng suất lao động (NSLĐ) trong nền kinh tế tăng lên.

Giai đoạn 2009-2020, hệ số cơ giãn việc làm theo GDP có nhiều biến động do những thay đổi về tốc độ tăng trưởng và tốc độ tăng việc làm qua các năm. Giai đoạn 2009-2014, hệ số cơ giãn của việc làm theo GDP khá cao và giảm mạnh từ 2015 đến nay. Đặc biệt năm 2020, hệ số cơ giãn âm (-0,66) chủ yếu là do đại dịch Covid-19, qui mô lực lượng lao động và việc làm giảm.

Hình 1.2. Hệ số cơ giãn việc làm theo GDP, 2011-2020*



Nguồn: Tính toán từ TCTK, Niên giám thống kê qua các năm 2011-2020

Trong điều kiện không xét đến các yếu tố khác, nếu GDP tăng thêm 1% thì việc làm tăng thêm 0,147% cho giai đoạn 2012-2019 và 0,101% cho giai đoạn 2016-2019 và -0,66% vào năm 2020.

Giai đoạn 2011-2020, công nghiệp và xây dựng (CN&XD) là khu vực tạo ra nhiều việc làm nhất với hệ số co giãn việc làm theo GDP đạt mức 0,35% và ngành dịch vụ đạt 0,22%. Xuất, nhập khẩu cũng là kênh quan trọng tác động đến tăng việc làm (hệ số lần lượt là 0,0658 và 0,0725)

Khi xem xét đồng thời tác động của tăng trưởng và giá trị xuất nhập khẩu, tiền lương đến tạo việc làm, thì có một số kết quả sau: 1) có tác động trễ của số việc làm năm trước đến số việc làm hiện tại; 2) chi phí lao động tăng lên có tác động giảm số việc làm; 3) tăng trưởng của các ngành tác động tích cực đến tạo việc làm; 4) xuất khẩu hay nhập khẩu đều ảnh hưởng tích cực đến tạo việc làm trong nền kinh tế. Việc mở rộng xuất khẩu hay nhập khẩu nguyên vật liệu ở Việt Nam đều phục vụ cho sản xuất trong nước, các ngành mở rộng quy mô sản xuất và kéo theo tăng cầu lao động.

1.3 Xu hướng giảm nghèo và bất bình đẳng

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để giảm nghèo. Trong những năm qua, các thành tựu tăng trưởng kinh tế đã góp phần giảm nghèo. Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định, đòi hỏi Việt Nam phải có những biện pháp cụ thể, thích hợp để tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo giảm nghèo bền vững.

Tác động tích cực của tăng trưởng kinh tế đến giảm nghèo ở Việt Nam, thông qua: i) thúc đẩy gia tăng thu nhập bình quân đầu người (TNBQĐN). Việt Nam luôn duy trì độ tăng trưởng kinh tế hàng năm tương đối cao, với mức bình quân giai đoạn 2011-2019 khoảng 6,08%/năm. Bên cạnh đó, tốc độ tăng dân số được kiểm soát đã tác động tích cực, thúc đẩy TNBQĐN của Việt Nam không ngừng tăng; ii) tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện gia tăng nguồn vốn đầu tư cho giảm nghèo. Nguồn vốn đầu tư cho giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 là 32.982 tỷ đồng, tăng lên mức 46.161 tỷ đồng giai đoạn 2016-2020⁷.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 có xu hướng “vì người nghèo”, có lợi hơn cho người nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh từ 9,2% năm 2016, xuống 7,9% năm 2017, 6,8% năm 2018 và năm 2020 là 4,8%⁸. Tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam là 10,1%/năm, lớn hơn tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trong cùng giai đoạn là 7,8%/năm.

⁷ Nguồn <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tang-truong-kinh-te-voi-giam-ngheo-ly-luan-va-thuc-tien-tai-viet-nam-324458.html>

⁸ Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1142&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 1.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Đơn vị: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	9,2	7,9	6,8	5,7	4,8
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	3,5	2,7	1,5	1,2	1,1
Nông thôn	11,8	10,8	9,6	8	7,1
Phân theo vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5
Tây Nguyên	18,5	17,1	13,9	12,4	11
Đông Nam Bộ	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, VHLSS 2020

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng. Năm 2020, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất (14,4%), tiếp đến là các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (11% và 6,5%). Vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,3%).

Thu nhập bình quân đầu người trong hộ gia đình đã được cải thiện, từ 2 triệu đồng năm 2012 tăng lên 4,2 triệu đồng vào 2020, khoảng cách về thu nhập giữa nhóm dân cư ở thành thị so với nông thôn đã có xu hướng thu hẹp lại, từ 1,89 lần vào năm 2012 xuống còn 1,6 lần vào năm 2020.

Bảng 1.2. Thu nhập bình quân đầu người theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: nghìn đồng

	2012	2014	2016	2018	2019	2020
Cả nước	2.000	2.637	3.098	3.874	4.295	4.249
Thành thị	2.989	3.964	4.551	5.624	6.022	5.590
Nông thôn	1.579	2.038	2.423	2.986	3.399	3.480
Khoảng cách	1,9	1,9	1,9	1,9	1,8	1,6

Nguồn: Tổng cục thống kê, VHLSS 2020

Năm 2020, khoảng cách về thu nhập trung bình của 20% dân số giàu nhất so với 20% dân số nghèo nhất là 8,07 lần, giảm so với năm 2014 (khoảng cách này là 9,71 lần).

Khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất so với nhóm nghèo nhất đều giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn, khoảng cách này ở thành thị thấp hơn và cũng giảm nhanh hơn so với ở nông thôn trong giai đoạn 2014-2020.

Khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất so với nhóm nghèo giảm cả ở 5 trong 6 vùng địa lý kinh tế, chỉ tăng ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Theo vùng thì khoảng cách này giảm mạnh hơn ở vùng Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Đông Nam Bộ. Khoảng cách này giảm nhanh ở 2 vùng kinh tế phát triển hơn là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ.

Bảng 1.3. Thu nhập bình quân đầu người và chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1

	2014			2020		
	Nhóm 1	Nhóm 5	Chênh lệch	Nhóm 1	Nhóm 5	Chênh lệch
<i>Đơn vị</i>	<i>(nghìn đồng)</i>		<i>(lần)</i>	<i>(nghìn đồng)</i>		<i>(lần)</i>
Cả nước	660	6.413	9,7	1.139	9.193	8,1
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	1.267	9.421	7,4	2.097	11.403	5,4
Nông thôn	565	4.641	8,2	932	7.437	8,0
Phân theo giới tính chủ hộ						
Nam	638	6.095	9,6	1.094	8.967	8,2
Nữ	753	7.442	9,9	1.352	9.847	7,3
Phân theo vùng						
Đồng bằng sông Hồng	1.007	7.858	7,8	1.938	10.385	5,4
Trung du và miền núi phía Bắc	468	3.806	8,1	665	6.360	9,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	561	4.400	7,8	1.030	7.139	6,9
Tây Nguyên	510	4.574	9,0	782	6.463	8,3
Đông Nam Bộ	1.397	9.979	7,1	2.582	11.460	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long	728	5.420	7,5	1.224	8.469	6,9

Nguồn: Tổng cục thống kê, VHLSS 2020

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI) của Việt Nam năm 2020 là 0,375 thấp hơn so với giai đoạn 2012-2019. Mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở nông thôn cao hơn thành thị (0,37 so với 0,33). Vùng có tỷ lệ nghèo cao là vùng có bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cao (Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất, vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ).

Bảng 1.4. Hệ số GINI

	2012	2014	2016	2018	2019	2020
Cả nước	0,424	0,430	0,431	0,425	0,423	0,375
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	0,385	0,397	0,391	0,373	0,373	0,330
Nông thôn	0,399	0,398	0,408	0,408	0,415	0,373
Phân theo vùng						
Đồng bằng sông Hồng	0,393	0,407	0,401	0,390	0,387	0,327
Trung du và miền núi phía Bắc	0,411	0,416	0,433	0,444	0,438	0,420
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,384	0,385	0,393	0,383	0,389	0,354
Tây Nguyên	0,397	0,408	0,439	0,440	0,443	0,406
Đông Nam Bộ	0,391	0,397	0,387	0,375	0,375	0,291
Đồng bằng sông Cửu Long	0,403	0,395	0,405	0,400	0,395	0,368

Nguồn: Tổng cục thống kê, VHLSS 2020

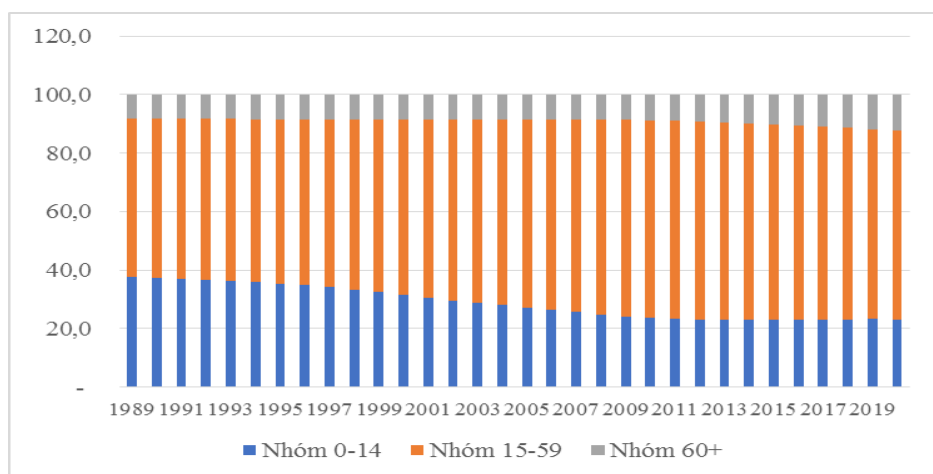
1.4. Biến đổi dân số

Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê (TCTK), tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người, trong đó, dân số nam là 47,8 triệu người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48,3 triệu người, chiếm 50,2%. So với năm 2009, dân số tăng thêm 10,4 triệu người, tỷ lệ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2009 – 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 – 2009 (1,18%/năm).

Cơ cấu dân số biến đổi theo hướng tỷ trọng dân số trong độ tuổi 15-59 đã tăng lên trong những năm gần đây (từ 2001-2020). Bên cạnh đó tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên cũng tăng, cho thấy lực lượng dân số trong độ tuổi lao động dồi dào nhưng cũng bắt đầu quá trình già hóa dân số.

Hình 1.3. Biến đổi cơ cấu dân số giai đoạn 1989-2020

Đơn vị: %



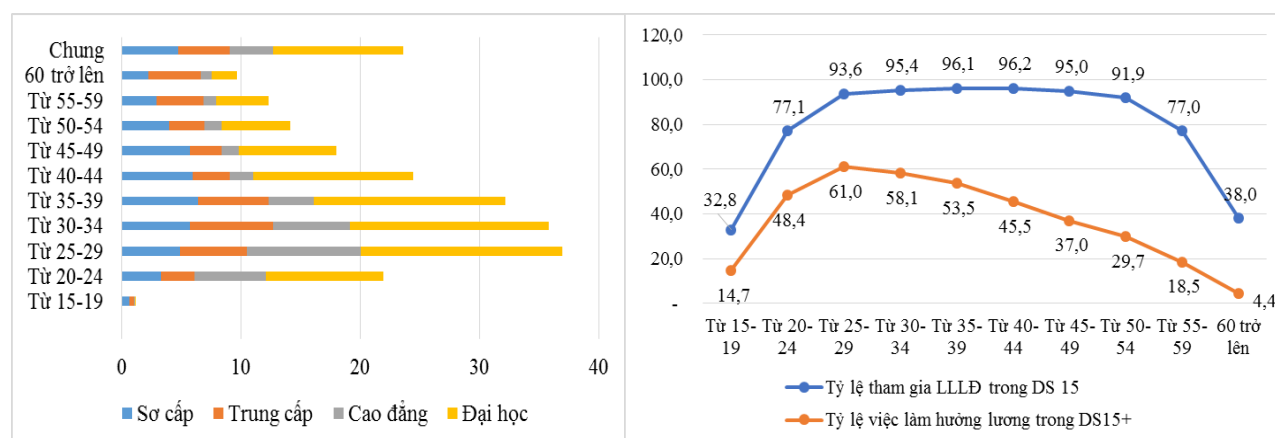
Nguồn: Tính toán từ số liệu dự báo dân số của UNFPA

Trình độ dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam còn thấp. Năm 2020, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có bằng cấp, chứng chỉ ở mức thấp, khoảng 20%, trong đó số có trình độ đại học chiếm 9,1%, trình độ cao đẳng chiếm 3,3%, trình độ trung cấp 4,4% và sơ cấp là 3%. Dân số 15 tuổi trở lên qua đào tạo chủ yếu tập trung ở nhóm tuổi từ 20 đến 44.

Tỷ lệ dân số từ 15 đến 59 tuổi có việc làm khá cao và tỷ lệ có việc làm giảm dần đối với nhóm dân số sau độ tuổi lao động. *Tuy nhiên tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có việc làm hưởng lương còn thấp, khoảng 43%.* Kết quả từ hình dưới đây cũng cho thấy tỷ lệ việc làm hưởng lương trong dân số cao nhất ở nhóm tuổi từ 20 đến 45 tuổi, sau đó tỷ lệ này giảm nhanh ở các nhóm tuổi cao hơn.

Hình 1.4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ, có việc làm

Đơn vị: %



Nguồn. Tính toán từ số liệu điều tra lao động việc làm năm 2020 của TCTK

Như vậy, có thể thấy trình độ dân số thấp, việc làm ở nhóm dân số cao tuổi thiếu bền vững. Điều này ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động và thu nhập bình quân trong dân số theo từng độ tuổi.

Kết quả ước lượng thu nhập theo từng nhóm tuổi cho thấy thu nhập từ lao động bình quân đầu người tăng nhanh từ 14 đến 34 tuổi; bắt đầu giảm dần tới năm 53 tuổi và giảm nhanh cho tới tuổi 80 thì bằng 0.

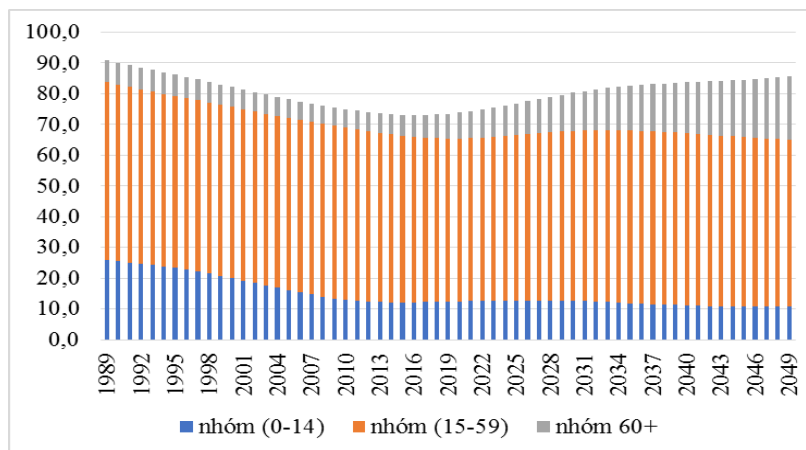
Kết quả ước lượng từ chuyển giao tài khoản (NTA) cũng cho thấy, nhóm dân số thực sự đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam là dân số trong độ tuổi từ 22–56. Dân số ở độ tuổi 22-56 có mức thu nhập lớn hơn tiêu dùng và phần thặng dư chính là 'lợi tức dân số' do làm gia tăng tiết kiệm và tái đầu tư trong nước, kích thích tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Ngược lại, nhóm dân số 0-22 tuổi và từ 56 tuổi trở lên có mức sản xuất không đủ để tiêu dùng và phần 'thâm hụt' chính là 'gánh nặng' về mặt kinh tế có thể làm hạn chế tăng trưởng kinh tế. Ở độ tuổi dưới 22, mỗi cá nhân chi tiêu chủ yếu cho giáo dục từ hộ gia đình và từ chi tiêu công của Chính phủ cho chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục... thì ở độ tuổi từ 56 trở lên, mỗi cá nhân chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc sức khỏe.

Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế được xác định bằng tổng chi tiêu theo nhóm tuổi trong một năm chia cho tổng thu nhập ở tất cả độ tuổi trong năm đó, như vậy tỷ lệ phụ thuộc kinh tế cho biết cứ 100 đồng thu nhập thì cần chi cho bao nhiêu đồng tiêu dùng. Kết quả hình dưới cho thấy có tỷ lệ phụ thuộc kinh tế chung chính là tổng của 3 tỷ lệ phụ thuộc kinh tế tương ứng với 3 nhóm tuổi 0-14; 15-59 và từ 60 tuổi trở lên. Nếu tỷ lệ phụ thuộc kinh tế càng lớn, điều đó có nghĩa là chi tiêu càng lớn so với tổng thu nhập. Từ năm 1989 đến 2019, xu hướng tỷ lệ phụ thuộc kinh tế giảm, điều này một phần được giải thích là do cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động giai đoạn này có xu hướng tăng, nên số người làm việc tạo ra thu nhập nhiều hơn so với số dân số trẻ và dân số già. Ngược lại, theo kết quả dự báo dân số theo nhóm tuổi, thì dân số Việt Nam tiếp tục già hóa và sẽ tiến vào dân số già, nếu không có chính sách cải thiện chất lượng dân số, tăng năng suất lao động thì tỷ lệ phụ thuộc kinh tế có thể tăng trở lại, đặc biệt tỷ lệ phụ thuộc kinh tế ở nhóm dân số già, khi đó một đồng thu nhập được tạo ra trong xã hội sẽ phải gánh nhiều hơn cho chi tiêu đối với nhóm dân số già.

Hình 1.5. Tỷ lệ phụ thuộc kinh tế theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

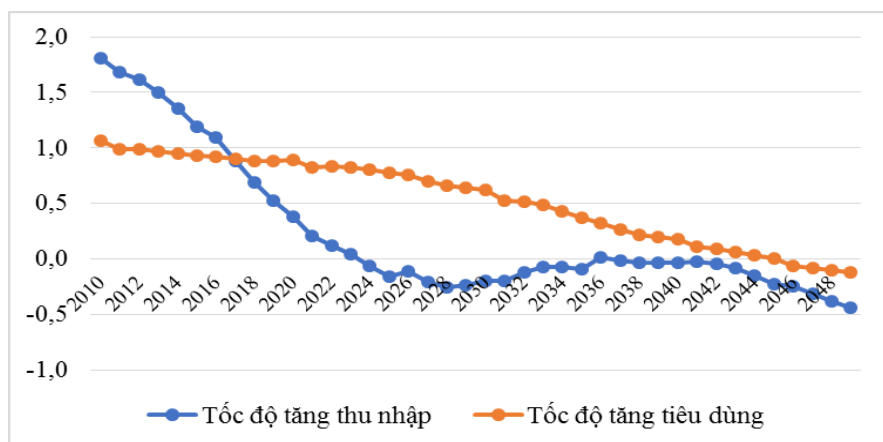


Nguồn: Tính toán từ phương pháp chuyển giao tài khoản (NTA)

Lợi tức nhân khẩu của Việt Nam có được từ quá trình chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số cho đến năm 2019 khi mà tốc độ tăng trưởng tiêu dùng nhanh hơn tăng trưởng thu nhập. Sau đó, bước vào thời kỳ già hóa dân số, thì cần phải có những chính sách, chiến lược cụ thể, hợp lý và kịp thời để có thể tận dụng được lợi tức nhân khẩu học cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời chuẩn bị tốt cho giai đoạn dân số già, hướng đến sự phát triển bền vững.

Như vậy, quá trình biến đổi dân số giúp Việt Nam có thể hưởng lợi từ lợi tức về dân số. Chính sự gia tăng về thu nhập sẽ bù đắp lại phần nào những khoản chi an sinh xã hội (ASXH) mà cụ thể là chăm sóc trẻ em, người cao tuổi.

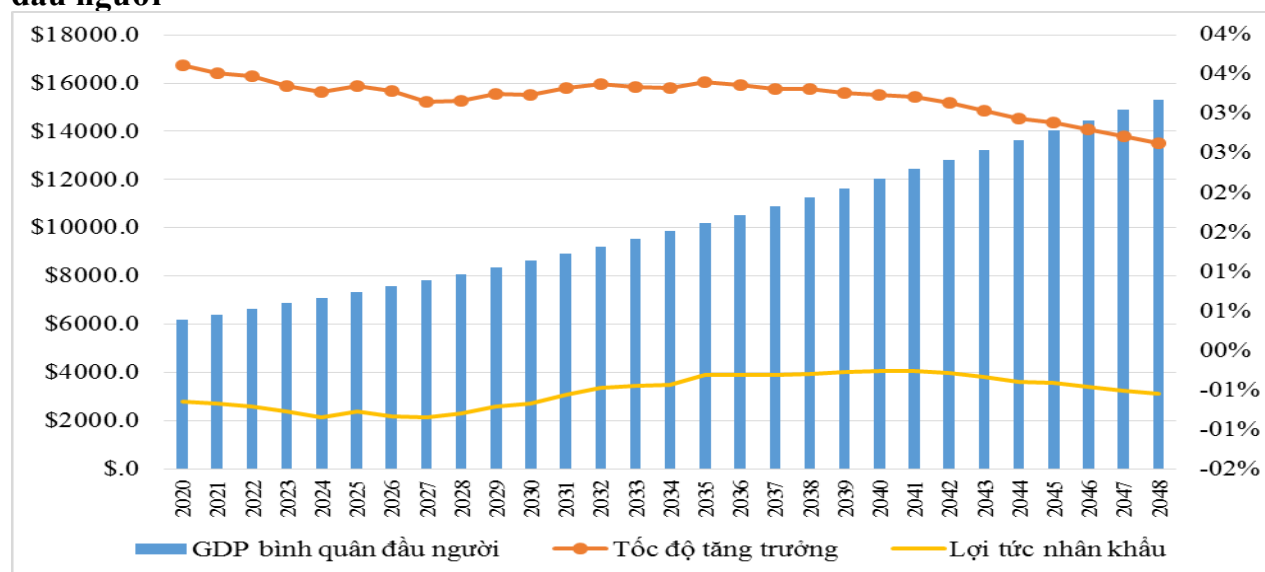
Hình 1.6. Tốc độ tăng thu nhập và tốc độ tăng tiêu dùng trong dân cư



Nguồn: Tính toán từ phương pháp chuyển giao tài khoản (NTA)

Giả định, các yếu tố ảnh hưởng đến GDP bình quân đầu người vẫn giữ như trong quá khứ, nếu chất lượng dân số không thay đổi và quá trình biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hóa và già thì GDP bình quân đầu người tăng, nhưng tốc độ tăng GDP/đầu người giảm do biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hóa, số dân tạo ra thu nhập giảm và tốc độ tạo ra thu nhập bình quân trong nền kinh tế giảm, trong khi tổng dân số tiếp tục tăng.

Hình 1.7. Đóng góp của tăng trưởng dân số và lợi tức nhân khẩu vào GDP bình quân đầu người



Nguồn: Tính toán từ phương pháp chuyển giao tài khoản (NTA) dựa trên số liệu dự báo dân số của UNFPA

CHƯƠNG 2. XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

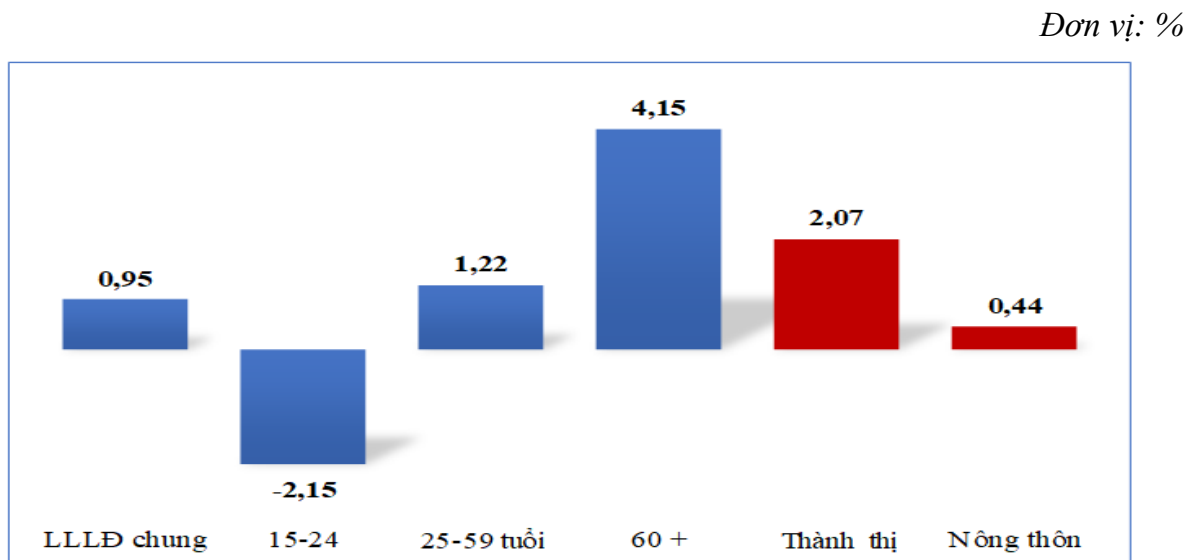
2.1. Xu hướng thị trường lao động 2011-2019

Quy mô lực lượng lao động tiếp tục tăng trong giai đoạn 2011-2019, trong đó tốc độ tăng cao hơn ở khu vực thành thị và nhóm lớn tuổi phản ánh quá trình đô thị hoá nhanh và biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hoá.

Lực lượng lao động (LLLĐ) gia tăng từ 51,72 triệu người năm 2011 lên 55,77 triệu người năm 2019. Giai đoạn 2011-2019, lực lượng lao động mỗi năm tăng khoảng 506 nghìn người người với tốc độ tăng bình quân là 0,95%/năm. Tốc độ tăng của lực lượng lao động ở thành thị đạt 2,07%/năm, trong khi ở nông thôn là 0,44%/năm, cho thấy sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị có xu hướng tăng dần và quá trình đô thị hóa ngày càng phát triển dẫn đến nhu cầu lao động ở khu vực thành thị ngày càng cao. Điều này làm gia tăng sự phân bố LLLĐ không đều giữa các vùng kinh tế. LLLĐ tập trung ở các vùng có điều kiện kinh tế phát triển, nhiều khu đô thị và khu công nghiệp/khu chế xuất như đồng bằng Sông Hồng và vùng Đông nam bộ.

Trong giai đoạn 2011-2019 tốc độ tăng bình quân của LLLĐ cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) là 4,15%/năm (tương ứng 169 nghìn người/năm); LLLĐ từ 25-59 tăng bình quân 1,53%/năm (tương ứng tăng 539 nghìn người/năm), trong khi đó LLLĐ độ tuổi thanh niên (15-24 tuổi) có xu hướng giảm bình quân 2,15%/năm (tương ứng giảm 170 nghìn người/năm). Lực lượng lao động cao tuổi tăng đặt ra những thách thức về giải quyết việc làm phù hợp cho người cao tuổi.

Hình 2.1. Tốc độ tăng LLLĐ bình quân năm giai đoạn 2011-2019 theo nhóm tuổi, thành thị-nông thôn

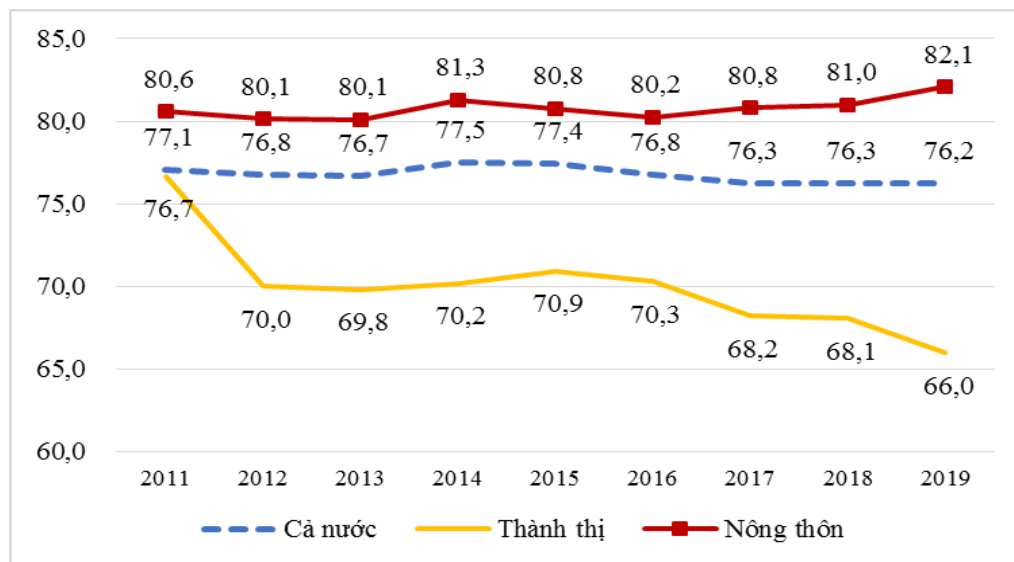


Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động-việc làm các năm của TCTK.

Tỷ lệ tham gia thị trường lao động ở Việt Nam vẫn ở mức cao và không thay đổi nhiều trong vòng 10 năm qua. Năm 2019, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung là 76,2%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (82,1% so 66%). Dân cư khu vực thành thị tham gia vào thị trường lao động muộn hơn và rời khỏi thị trường lao động sớm so với dân cư khu vực nông thôn. Mức thu nhập ở nông thôn thấp hơn, tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn cao hơn do đó các cá nhân phải hoạt động kinh tế nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu. Bên cạnh đó, thị trường lao động nông thôn có tỷ lệ lao động gia đình cao, người dân nông thôn có xu hướng dễ tham gia vào một hoạt động tạo thu nhập hơn so với người dân thành phố, họ tham gia vào hoạt động tạo thu nhập, mặc dù thường là hoạt động phi chính thức (PCT) và không được bảo vệ.

Hình 2.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra lao động-việc làm của TCTK hàng năm.

Trong 10 năm qua, lực lượng lao động Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về trình độ học vấn, tuy nhiên khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn.

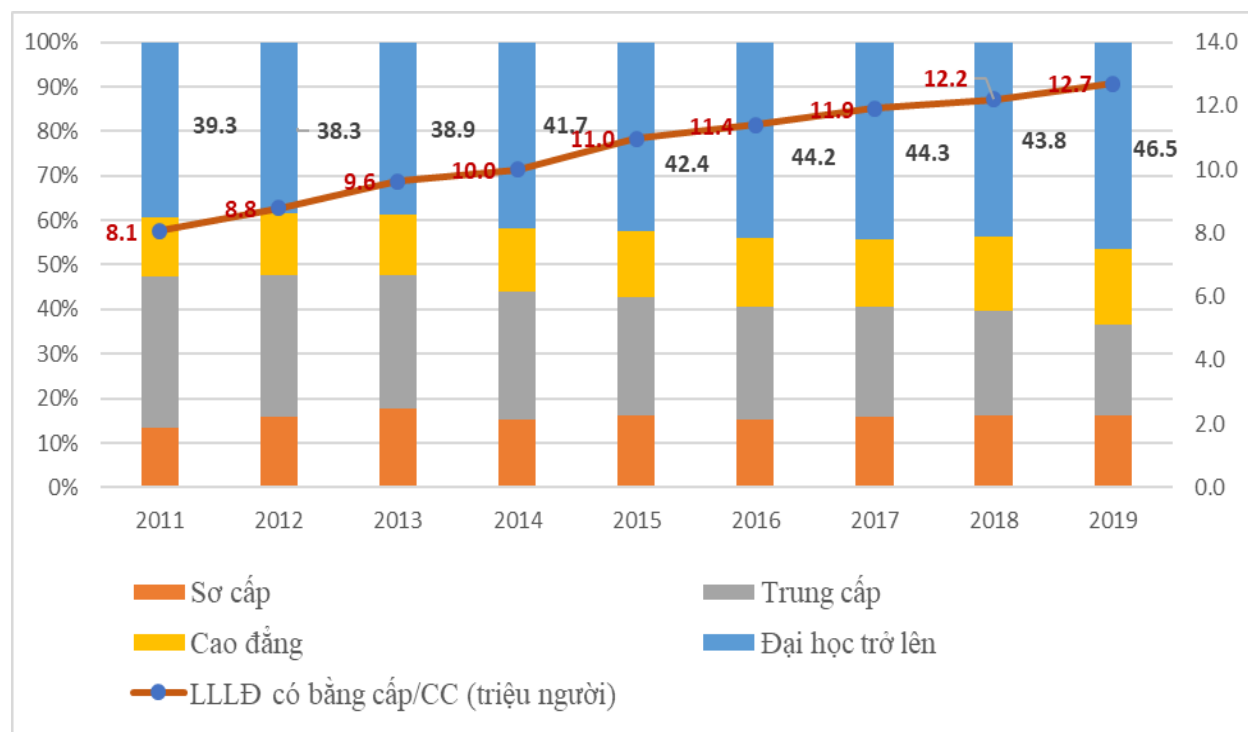
Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,8%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 4,7 điểm phần trăm năm 2009.

Hơn một phần ba dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng cao hơn nhiều so với tỷ lệ này năm 2009 (20,8%). Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần ba lần so với thành thị (12,5% so với 4,7%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần ba lần so với khu vực nông thôn (31,6% so với 12,4%). Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng địa lý kinh tế có mức độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước và là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT ở hai vùng này tương ứng là 48,3% và 43,0%. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ chiếm 21,0% dân số từ 15 tuổi trở lên.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nước ta vẫn còn rất thấp và chậm cải thiện.

Giai đoạn 2011-2019, LLLĐ có bằng cấp/chứng chỉ tăng từ 8,06 triệu người năm 2011 lên 12,69 triệu người năm 2019 với tốc độ tăng bình quân 0,58%/năm. Đến năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ chiếm 22,93% trong tổng lực lượng lao động của cả nước. Trong số lao động có bằng cấp/chứng chỉ, có 46,5% LLLĐ có trình độ đại học trở lên. Tỷ lệ LLLĐ có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất (bình quân giai đoạn 2011-2019 là 8,07%/năm), cho thấy gần 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Việt Nam đã có những bước phát triển. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Hình 2.3. Số lượng và cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật



Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra lao động-việc làm của TCTK hàng năm.

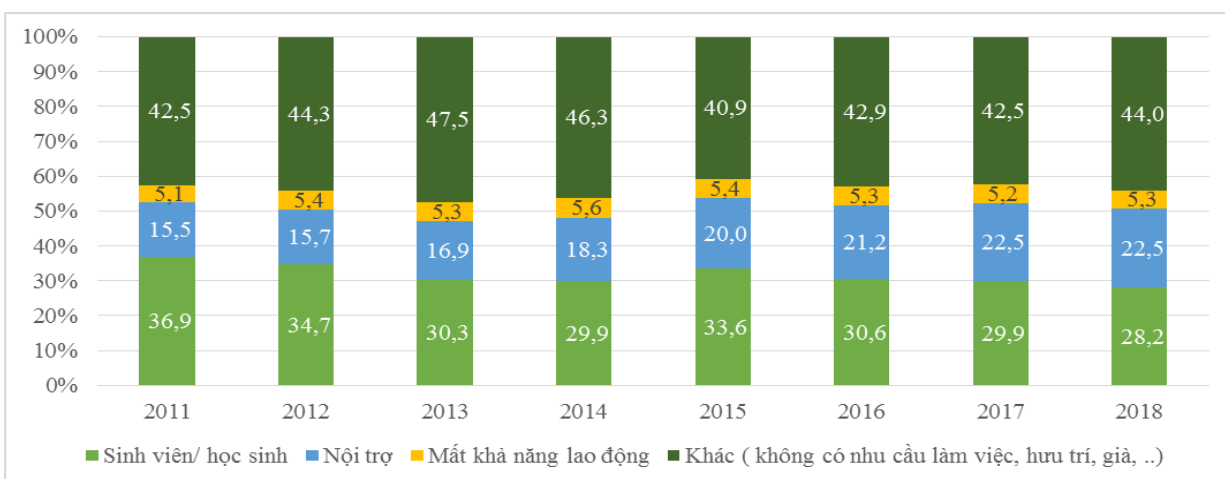
Dân số không hoạt động kinh tế trên 15 tuổi năm 2019 là 16,8 triệu người, tăng 1,4 triệu người so với năm 2011. Giai đoạn 2011- 2019, dân số không hoạt động kinh tế có xu hướng tăng chậm dần, tốc độ tăng bình quân là 1,1%/năm.

Tỷ lệ dân số nữ không hoạt động kinh tế cao hơn so với dân số nam và ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn. Năm 2019, tỷ lệ này lần lượt là 61,6% so với 38,4% và 30,1% so với 19,1%)

Trong dân số không hoạt động kinh tế, nhóm sinh viên/học sinh và nhóm nội trợ là cao nhất (tương ứng là 28,15% và 22,5% tổng số dân số không hoạt động kinh tế năm 2018). Trong giai đoạn 2011- 2018, dân số không hoạt động kinh tế là học sinh/ sinh viên có xu hướng giảm trong khi nhóm nội trợ có xu hướng tăng lên.

Hình 2.4. Cơ cấu dân số trên 15 tuổi không hoạt động kinh tế theo lý do 2011- 2018

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

NEET⁹ là một chỉ tiêu quan trọng về sự tham gia của thanh niên vào thị trường lao động và hệ thống giáo dục, ở một mức độ nào đó họ có nguy cơ bị loại ra khỏi hoạt động kinh tế và xã hội trong tương lai. Chỉ tiêu NEET tập hợp các cá nhân trong nhóm dân số trẻ đáp ứng hai tiêu chí: (i) không có việc làm (tức là đang thất nghiệp hoặc nằm ngoài lực lượng lao động); và (ii) không đi học. Từ góc độ thị trường lao động, thanh niên NEET có thể là những người thất nghiệp, nằm trong lực lượng lao động, hoặc những người không thuộc lực lượng lao động. Hai nhóm này khác nhau về nhu cầu và những thách thức của thị trường lao động mà họ phải đối mặt. Chính sách hỗ trợ cho từng nhóm cũng sẽ khác nhau đáng kể. Do đó, tìm hiểu cơ cấu của nhóm NEET tại Việt Nam có nhiều ý nghĩa (ILO, 2019)¹⁰.

Năm 2019, trong tổng số 13,2 triệu thanh niên từ 15-24 tuổi có 9,4% không đi học, không có việc làm hoặc không tham gia đào tạo (NEET), tương ứng 1,2 triệu người. Trong đó, khoảng 2/3 không hoạt động kinh tế và 1/3 là thất nghiệp. Tỷ lệ NEET của nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên (11,7% so với 7,2% năm 2019), tỷ lệ NEET của thanh niên thành thị cao hơn thanh niên nông thôn (9,2% so với 9,7% năm 2019).

Tỷ lệ NEET có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2015, từ 8,3% lên 10,3% (tương ứng tăng từ 1,2 triệu người lên 1,6 triệu người). Tuy nhiên, tỷ lệ NEET có hướng được cải thiện trong giai đoạn 2015-2019, giảm từ 10,3% xuống còn 9,4% (tương ứng từ 1,6 triệu người xuống còn 1,2 triệu người).

⁹ NEET: Not in Education, Employment, or Training.

¹⁰ ILO (2019), Việc làm thoả đáng và mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Bảng 2.1. Số lượng, tỷ lệ thanh niên 15-24 theo tình trạng hoạt động kinh tế

	2011	2013	2015	2017	2019
Thanh niên 15-24 tuổi (triệu người)	14,8	13,6	15,5	13,4	13,2
<i>Trong đó:</i>					
NEET (%)	8,3	10,7	10,3	9,6	9,4
Tham gia học tập, đào tạo hoặc có việc làm (%)	91,7	89,3	89,7	90,4	90,6
NEET (triệu người)	1,2	1,5	1,6	1,3	1,2
<i>Trong đó:</i>					
Không hoạt động kinh tế (%)	64,4	67,4	63,0	57,1	65,0
Thất nghiệp (%)	35,6	32,6	37,0	42,9	35,0
Tỷ lệ NEET theo giới tính và thành thị- nông thôn:					
Nam (%)	5,9	8,3	7,6	7,4	7,2
Nữ (%)	10,8	13,2	13,0	11,9	11,7
Thành thị (%)	9,7	12,1	12,0	10,4	9,7
Nông thôn (%)	7,7	10,1	9,5	9,1	9,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Nhìn chung, người lao động Việt Nam không gặp khó khăn trong việc tiếp cận việc làm. Quy mô việc làm gia tăng gần 4 triệu người trong giai đoạn 2011-2019

Năm 2019, cả nước có 54,7 triệu lao động có việc làm, tăng khoảng 4 triệu người so với năm 2011. Tốc độ tăng việc làm bình quân giai đoạn 2011-2019 là 0,98%/năm, trong đó đáng chú ý là lao động có việc làm từ 60 tuổi trở lên có tốc độ tăng khá cao (4,07%/năm), ngược lại tỷ lệ này ở nhóm thanh niên giảm bình quân 2,3%/năm do sự thay đổi của mô hình nhân khẩu học, bắt đầu thời kỳ già hoá dân số; khu vực thành thị có tốc độ tăng việc làm bình quân giai đoạn này là 2,32% cho thấy do sự đô thị hoá nhanh.

Bảng 2.2. Số người đang làm việc chia theo thành thị-nông thôn và giới tính, 2011-2019

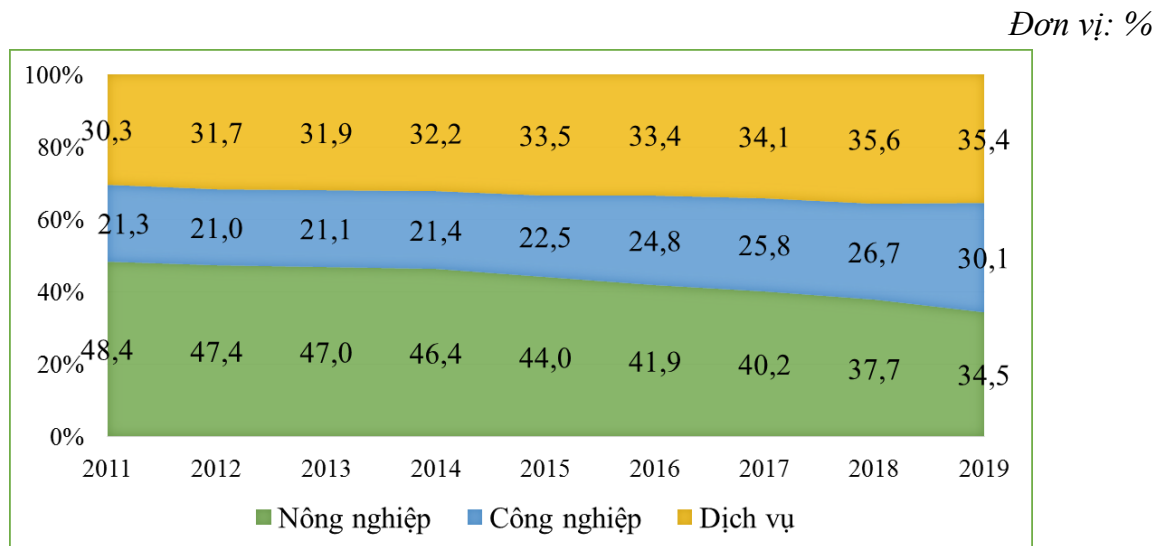
	2011	2013	2015	2017	2019	Tăng bình quân/năm giai đoạn 2011 – 2019 (%)
1. Quy mô (Triệu người)	50,5	52,5	53,1	53,7	54,7	0,95
2. Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Nam	51,7	51,4	51,8	51,9	52,7	1,21
Nữ	48,3	48,6	48,2	48,1	47,3	0,73
Thành thị	28,9	29,4	30,8	31,5	32,1	2,32
Nông thôn	71,1	70,6	69,2	68,5	67,9	0,40
- Từ 15-24 tuổi	15,9	14,2	14,1	13,1	12,2	-2,30
- Từ 25-59 tuổi	77,1	77,9	77,6	78,1	78,9	1,28
- Từ 60 tuổi trở lên	6,9	7,8	8,4	8,8	8,8	4,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Chuyển dịch cơ cấu lao động đang diễn ra mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

Phân tích xu hướng chuyển dịch việc làm cho thấy sự gia tăng nhanh chóng của việc làm khu vực công nghiệp và dịch vụ và giảm việc làm trong khu vực NLNTS. Năm 2019, cả nước có 35,8 triệu lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, tăng gần 9,7 triệu so với năm 2011 (tăng bình quân 3,6%/năm); 18,8 triệu lao động làm việc trong khu vực NLTS, giảm 5,7 triệu người so với năm 2011 (giảm bình quân 3,7%/năm).

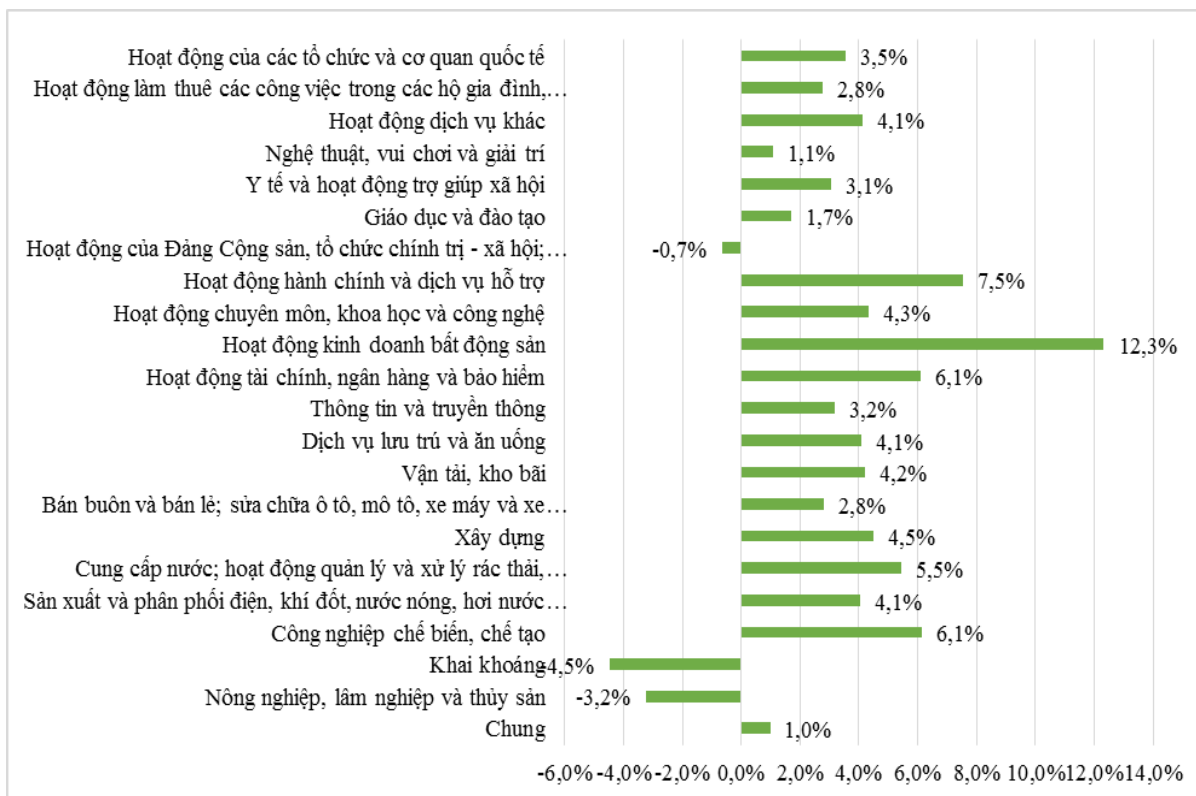
Hình 2.5. Chuyển dịch cơ cấu lao động thời kỳ 2011-2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Khi quan sát kỹ tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm theo các khu vực kinh tế chi tiết cho thấy ngành có mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2019 là ngành bất động sản với mức tăng bình quân là 12,3%/năm, mặc dù quy mô việc làm còn nhỏ bé, điều này phản ánh đô thị hoá nhanh chóng của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Cùng với nó là tăng trưởng việc làm trong lĩnh vực hoạt động tài chính và bảo hiểm, ngành xây dựng phản ánh sự chuyển dịch kinh tế đang diễn ra nội tại nền kinh tế, là kết quả của thực hiện thành công chính sách Đổi mới (ILO, 2019).

Hình 2.6. Tăng trưởng việc làm bình quân hàng năm theo ngành kinh tế, giai đoạn 2011 – 2019



Nguồn: TCTK, <https://www.TCTK.gov.vn/>

Phân tích về xu hướng việc làm thực tế hàng năm theo ngành cho thấy dấu hiệu nổi bật nhất về tốc độ công nghiệp hóa ở Việt Nam là tốc độ tăng việc làm của ngành chế biến chế tạo. Tốc độ tăng việc làm của ngành này trong giai đoạn 2011-2019 cao hơn nhiều so tăng việc làm chung của Việt Nam (bình quân 5,4%/năm so với 1%/năm). Ngành chế biến chế tạo của Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, là động lực thúc đẩy tạo thêm nhiều việc làm thỏa đáng, có tiềm năng thúc đẩy lực lượng lao động học hỏi những kỹ năng, chính thức hóa công việc, năng suất cao hơn, điều kiện làm việc tốt hơn và giúp nền kinh tế được tinh giản hơn. Việc làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo chủ yếu rơi vào hai nhóm chính là việc làm được trả lương và tự làm việc và lao động gia đình. Việc làm được trả lương trong ngành này thường được coi là việc làm đáng mong muốn hơn, trái ngược với các nhóm lao động tự làm và lao động gia đình, hầu hết là những việc làm dễ bị tổn thương. Ngành chế biến chế tạo có tiềm năng tạo ra việc làm tốt hơn nhưng tiềm năng này hiện chưa được phát huy (ILO, 2019).

Năm 2019, cả nước có 11,3 triệu người làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT), tăng 4,3 triệu người so với năm 2011. Trong đó, phần lớn là lao động LCHL (78,9%) và lao động tự làm và lao động gia đình (11,3%).

Hình 2.7. Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Điểm đáng chú ý là hầu hết lao động làm việc trong ngành CNCBCT không có bằng cấp, chứng chỉ và cải thiện rất chậm trong vòng 9 năm qua.

Bảng 2.3 Cơ cấu lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Không có bằng cấp, chứng chỉ	85,2	83,3	81,7	82,1	82,4	81,5	81,3	82,2	82,3
Sơ cấp nghề	3,6	5,0	6,0	5,1	3,7	3,5	3,3	3,1	2,9
Trung cấp	5,7	6,0	5,9	5,5	5,4	5,6	5,8	5,0	4,8
Cao đẳng	1,8	1,9	2,5	2,9	3,5	3,9	3,9	4,3	4,2
Đại học trở lên	3,8	3,9	3,9	4,4	4,9	5,6	5,7	5,5	5,8
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Không có bằng cấp, chứng chỉ: người lao động không có bất cứ bằng cấp/chứng chỉ của đơn vị đào tạo chuyên môn/kỹ thuật

Sơ cấp nghề: người lao động đã hoàn thành một khóa đào tạo nghề 3 – 6 tháng

Trung cấp: người lao động đã hoàn thành một khóa đào tạo nghề 1 – 2 năm

Chất lượng việc làm của lao động trong ngành CNCBCT còn thể hiện qua điều kiện làm việc của người lao động. Mức lương tháng bình quân của người lao động làm việc trong ngành này không cao hơn nhiều so với mức lương tháng bình quân của cả nước, trong khi giờ làm việc nhiều hơn (bình quân năm 2019 là 50 giờ/tuần).

Bảng 2.4. Tiền lương bình quân và giờ làm việc bình quân của lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

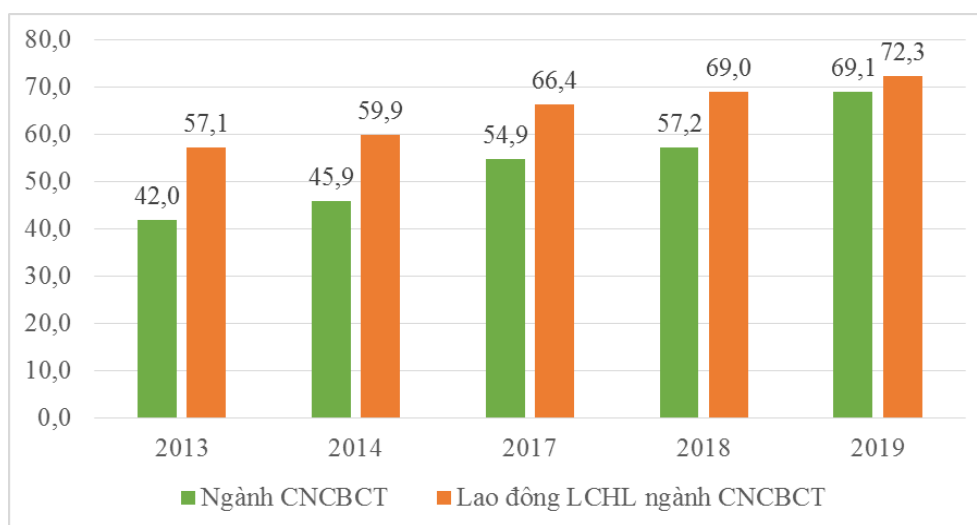
	2011	2012	2013	2014	2015	2017	2018	2019
Tiền lương bình quân/tháng (nghìn đồng)	3.055	3.625	3.887	4.315	4.378	5.387	5.810	6.605
Giờ làm việc bình quân/tuần	49,6	49,2	48,9	48,9	49,4	49,1	49,2	50,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Tỷ lệ lao động trong ngành CNCBCT tham gia BHXH có cải thiện, tăng từ 42% năm 2013 lên 69,1% năm 2019. Đối với nhóm lao động LCHL thì tỷ lệ này ở mức cao hơn (tương ứng là 57,1% và 72,3%).

Hình 2.8. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương trong tổng lao động có việc làm tăng nhanh trong những năm gần đây phản ánh xu hướng thị trường lao động ngày càng tiến bộ, lao động làm công hưởng lương chiếm 47,5% năm 2019, tăng 12,9 điểm phần trăm so với năm 2011.

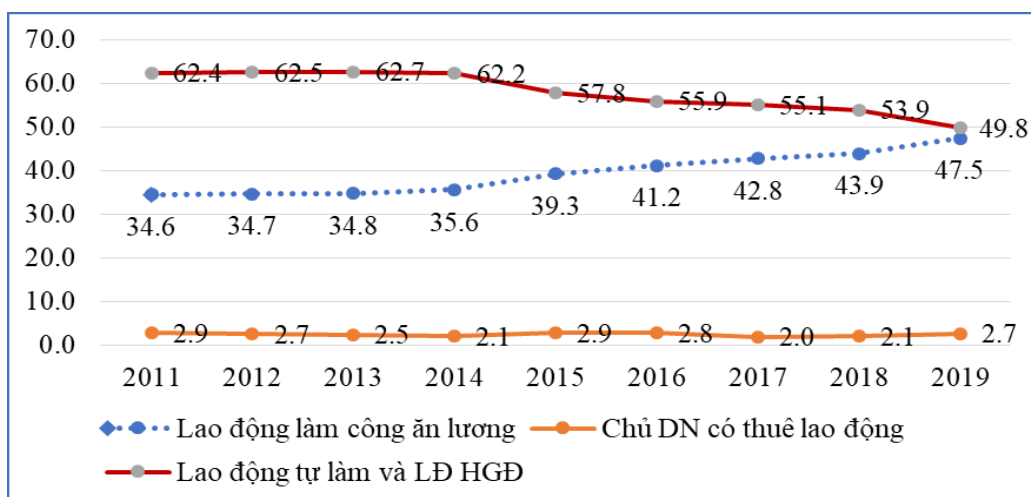
Vị thế việc làm của người lao động có liên quan chặt chẽ đến chất lượng việc làm. Nhiều khía cạnh của việc làm như bảo đảm công việc, chế độ đãi ngộ cơ bản, bảo đảm thu nhập, thời gian làm việc và công việc thuộc khu vực chính thức hay PCT đều có liên quan trực tiếp đến vị thế việc làm (ILO, 2019).

Phân tích xu hướng vị thế việc làm 10 năm qua cho thấy tỷ lệ việc làm được trả lương (người làm công hưởng lương) tăng nhanh, trong khi tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình giảm dần. Năm 2019, 47,5% người lao động ở Việt Nam là người làm công hưởng lương; chủ cơ sở chiếm trên 2%; lao động tự làm và lao động gia đình chiếm 49,8%.

Mặc dù tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình) đã giảm nhanh từ 62,4% năm 2011 xuống còn 49,8% năm 2019, nhưng đến nay vẫn còn một nửa số người lao động Việt Nam đang làm các công việc dễ bị tổn thương.

Hình 2.9. Cơ cấu lao động đang làm việc theo vị thế việc làm, 2011-2019

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Tiền lương bình quân hàng tháng của người làm công hưởng lương đã tăng từ 3,1 triệu đồng năm 2011 lên 6,4 triệu đồng năm 2019, tốc độ tăng bình quân 8,3%/năm. Tuy nhiên, tiền lương bình quân của lao động nữ vẫn thấp hơn khoảng 9%-14% so với của lao động nam.

Tiền lương mà người lao động nhận được từ việc làm là một khía cạnh quan trọng của chất lượng việc làm. Trong thực tế, tiền lương là một yếu tố chính của điều kiện làm việc, một trong những thước đo của việc làm thỏa đáng là việc làm cho thu nhập đầy đủ, giúp người lao động đảm bảo cuộc sống bền vững cho bản thân và gia đình. Thông tin về thu nhập của người làm công hưởng lương là yếu tố quan trọng để đưa ra chỉ báo về sức

mua tương ương và mức sống của họ. Đặc biệt thu nhập theo giờ truyền tải một thông tin giá trị về sự tương xứng của thu nhập liên quan đến việc làm, vì số liệu theo tháng loại bỏ tác động của số giờ làm việc. Tuy nhiên, hiện chưa có số liệu thống kê về thu nhập theo giờ ở Việt Nam (ILO, 2019).

Bảng 2.5. Tiền lương bình quân của lao động LCHL theo giới tính giai đoạn 2011-2019

Đơn vị: nghìn đồng/tháng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Tốc độ tăng bình quân/năm (%)
Chung	3.119	3.758	4.099	4.471	4.637	4.979	5.372	5.776	6.407	8,33
Nam	3.291	3.922	4.260	4.642	4.840	5.209	5.622	6.074	6.831	8,45
Nữ	2.862	3.517	3.869	4.233	4.360	4.664	5.032	5.377	5.857	8,28

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động-Việc làm của TCTK qua các năm 2011-2019

Vẫn còn tồn tại khoảng cách về tiền lương giữa nam và nữ, tiền lương của nữ luôn thấp hơn của nam khoảng 9%-14%. Tuy vậy so với thế giới, mức chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ ở Việt Nam vẫn thấp hơn. Báo cáo “Lương toàn cầu 2018/19” của Văn phòng Lao động Quốc tế (ILO) cho thấy trên thế giới, tình trạng bất bình đẳng giới về thu nhập xảy ra ở hầu hết các quốc gia; nam giới được chi trả lương bình quân theo giờ cao hơn khoảng 16% so với nữ giới. Các nước có thu nhập cao có mức độ bất bình đẳng về lương thấp nhất, trái ngược với tình trạng này ở nhóm nước có thu nhập thấp và trung bình.

Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp ở Việt Nam năm 2019 là 12,7%, giảm 6,7 điểm phần trăm so với năm 2011. Trong đó, đáng chú ý là tỷ lệ lao động có tiền lương thấp của nữ cao hơn của nam nhưng có xu hướng giảm nhiều hơn nên khoảng cách giữa nam và nữ được thu hẹp. Năm 2019, tỷ lệ lao động có tiền lương thấp của nữ là 15,6%, giảm 8, 8 điểm phần trăm so với năm 2011.

Sự không phù hợp giữa kỹ năng của lao động và yêu cầu công, đặc biệt là tình hình lao động làm công việc cao hơn trình độ, phản ánh thực trạng thiếu kỹ năng ở Việt Nam.

Chuyển đổi kinh tế không chỉ giới hạn trong phân bố lao động giữa các ngành mà còn liên quan đến cải thiện kỹ năng của lực lượng lao động. Trong báo cáo này, trình độ kỹ năng được xác định theo Danh mục nghề chuẩn quốc tế (ISCO). Trình độ kỹ năng thấp nằm ở mục 9 trong ISCO-08 (việc làm giản đơn). Trình độ kỹ năng trung bình nằm ở mục 4 - 8 trong ISCO-08 (nhân viên trợ lý văn phòng; nhân viên dịch vụ và bán hàng; lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản; lao động thủ công và các nghề nghiệp có

liên quan khác; thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị). Trình độ kỹ năng cao nằm ở mục 1 - 3 trong ISCO-08 (nhà quản lý; nhà chuyên môn bậc cao; nhân viên kỹ thuật và nhà chuyên môn bậc trung).

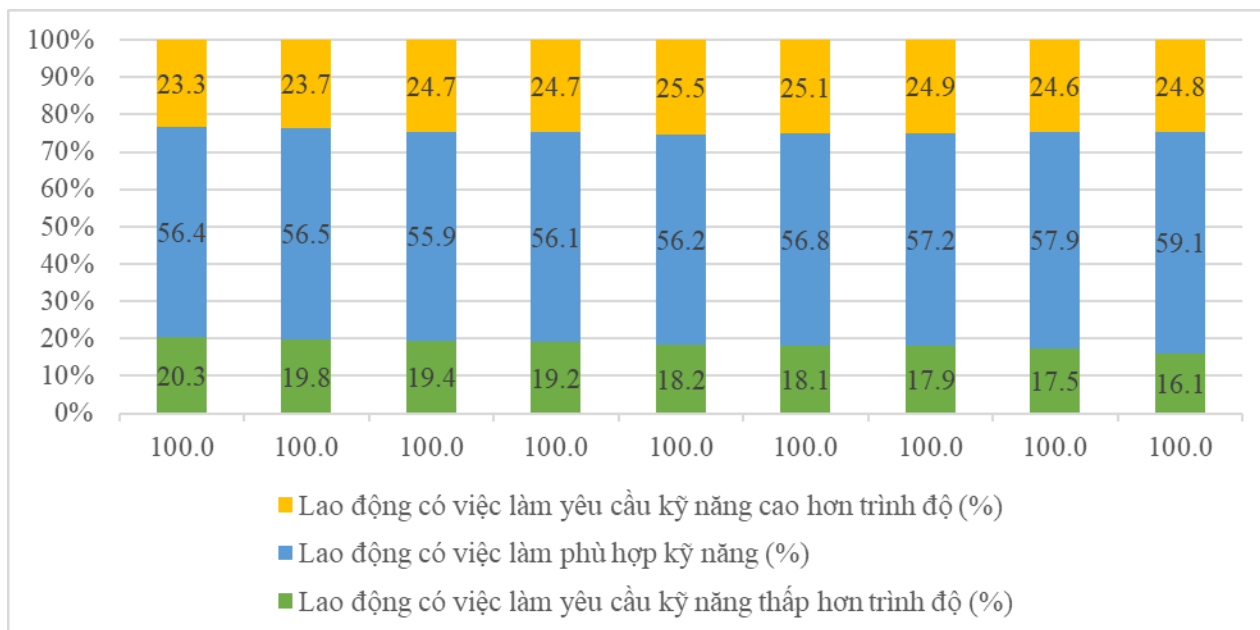
Các kết quả tính toán sự không phù hợp kỹ năng của lao động có việc làm dưới đây áp dụng phương pháp tính của ILO¹¹ và quy đổi mô hình giáo dục theo phân loại tiêu chuẩn giáo dục quốc tế 2011 (ISCED 2011) với trình độ giáo dục tại Việt Nam (chi tiết trong phụ lục). Theo đó, sự không phù hợp kỹ năng bao gồm các lao động có việc làm yêu cầu kỹ năng cao hơn trình độ được đào tạo và việc làm yêu cầu kỹ năng thấp hơn trình độ đào tạo.

Năm 2019, số lao động có việc làm yêu cầu kỹ năng cao hơn trình độ đào tạo là 13,5 triệu người (giảm 1,07 triệu so với năm 2011, tương ứng bình quân là 1,7%/năm); số lao động có việc làm yêu cầu kỹ năng thấp hơn trình độ đào tạo là 8,8 triệu người (giảm 1,5 triệu người so với năm 2011, tương ứng bình quân 1,9%/năm).

Tình trạng làm việc phù hợp với kỹ năng được cải thiện trong giai đoạn 2011-2019 khi tỷ lệ lao động làm việc có yêu cầu kỹ năng phù hợp với trình độ tăng từ 56,4% năm 2011 lên 59,1% năm 2019. Tuy nhiên, đáng chú ý là tỷ lệ lao động làm công việc có yêu cầu kỹ năng cao hơn trình độ không được cải thiện và có xu hướng tăng, từ 23,3% năm 2011 lên 24,8% năm 2019. Điều này cho thấy sự phát triển kinh tế đã đặt ra cầu lao động kỹ năng và thị trường lao động không đáp ứng được, sự thiếu hụt này khiến một tỷ lệ lao động làm các công việc cao hơn trình độ của họ.

Hình 2.10. Cơ cấu lao động có việc làm theo sự phù hợp kỹ năng

¹¹ Guidelines for inclusion of skills aspects into employment-related analyses and policy formulation, Hana Říhová, Olga Strietska-Ilina



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động- việc làm, TCTK

Thất nghiệp¹²

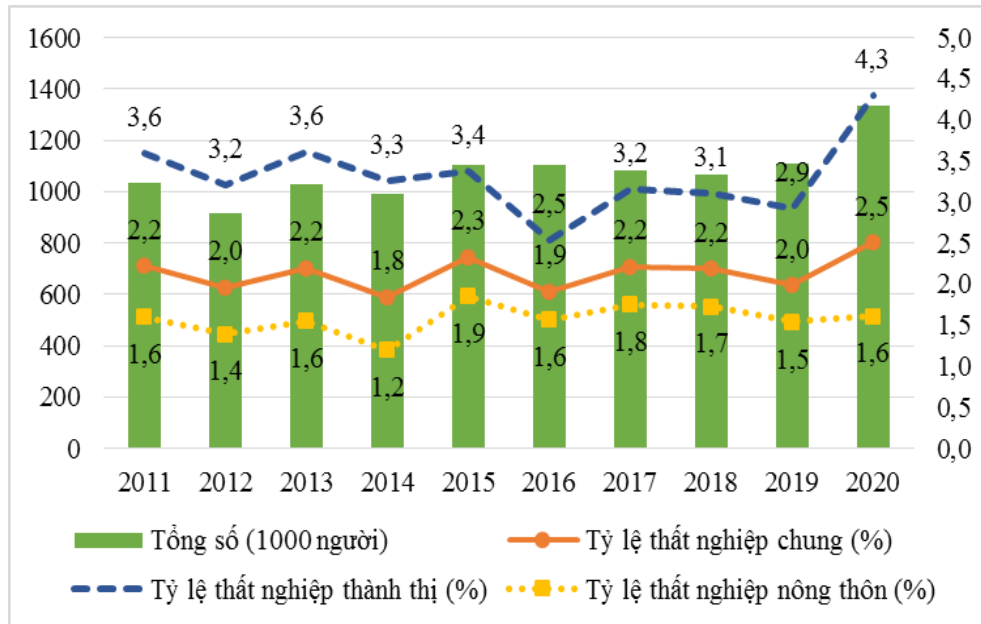
Giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam luôn thấp và có xu hướng giảm. Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên còn ở mức cao.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm từ 2,22% xuống 1,99%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm từ 4,57% xuống còn 3,09%. Tuy nhiên, đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam với tỷ lệ lao động nông nghiệp và lao động khu vực PCT vẫn ở mức cao thì mỗi quan ngại chủ yếu vẫn là chất lượng việc làm thấp hay các dạng “thất nghiệp trá hình”¹³ như làm việc không đầy đủ thời gian, việc làm thu nhập thấp.

Hình 2.11. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, 2011-2019

¹² Định nghĩa thất nghiệp theo ICLS13

¹³ Là tình trạng trong đó những người không có việc làm không được tính vào báo cáo của chính phủ, ví dụ như những người đã ngừng tìm việc và những người làm việc ít hơn mức họ muốn

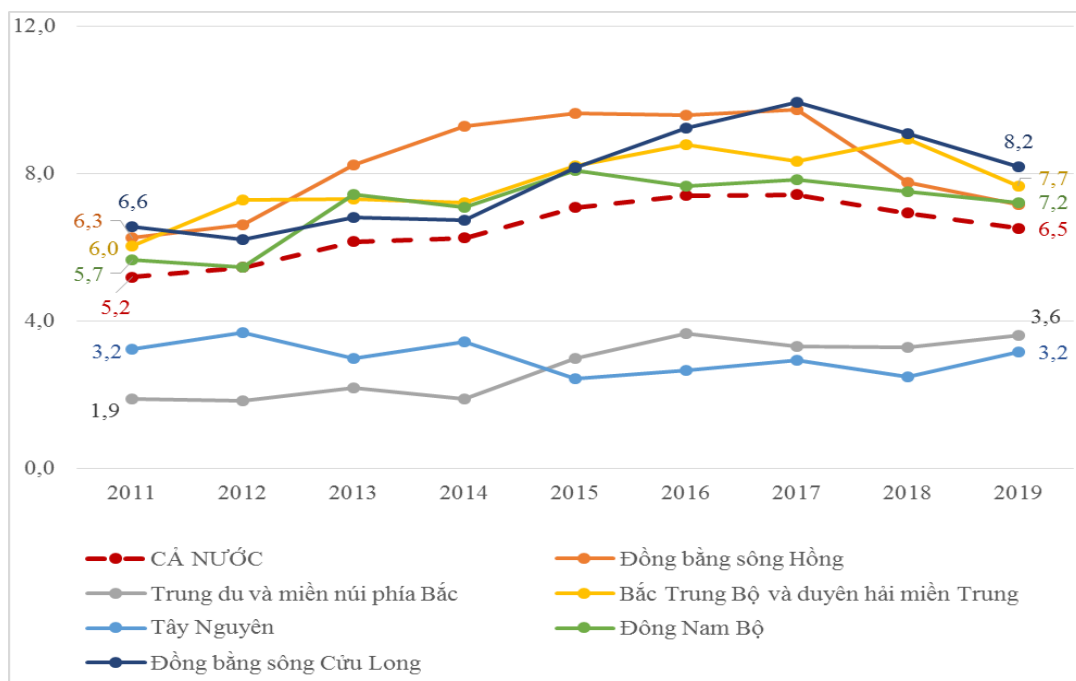


Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-Việc làm qua các năm 2011-2020

Năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm thanh niên từ 15-24 tuổi là 6,51%, tăng 0,96 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông nam Bộ, Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng nhanh trong 10 năm qua, từ 6,55% năm 2011 lên 8.19% năm 2019.

Hình 2.12 . Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 14-24 tuổi, 2011-2019

Đơn vị: %

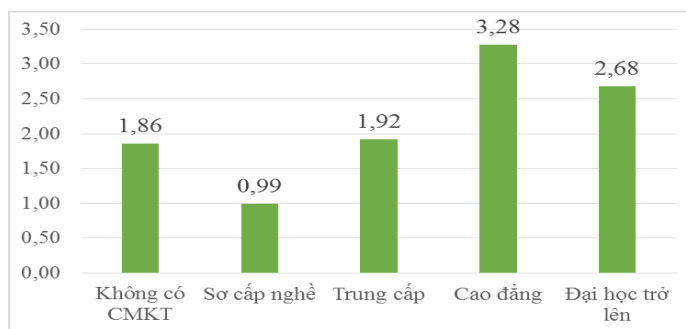


Nguồn: TCTK. <https://www.TCTK.gov.vn/>

Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở nhóm lao động có chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ cao đẳng (3,28%), tiếp đến là nhóm có trình độ đại học (2,68%). Trong khi đó nhóm lao động có kỹ năng nghề có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất (0,99%), cho thấy nhu cầu lao động có kỹ năng nghề.

Hình 2.13. Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2019

Đơn vị: %

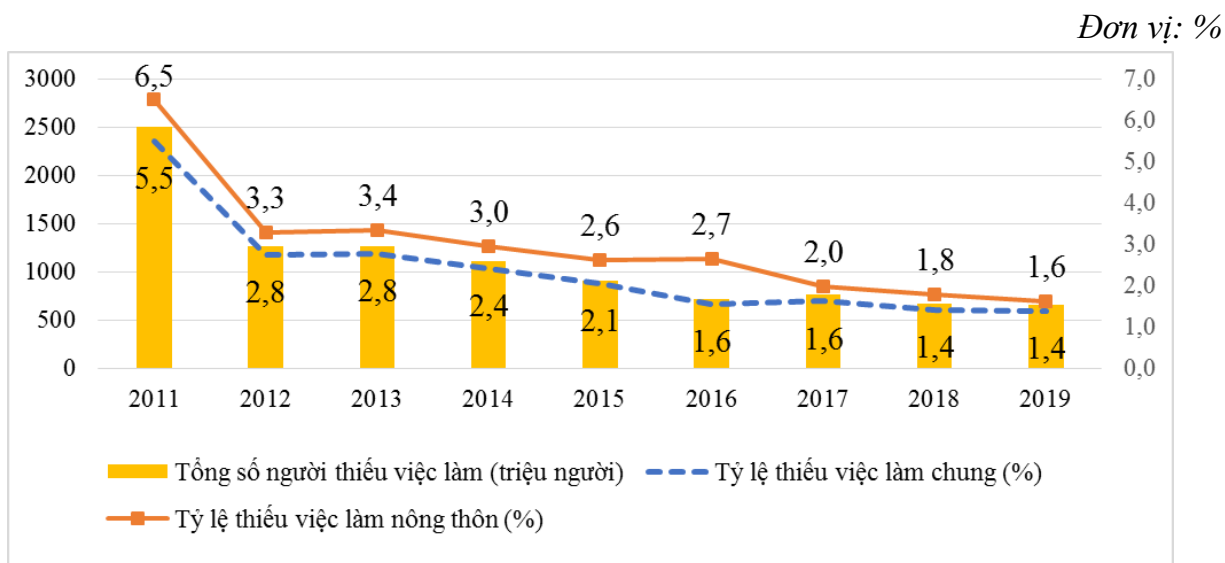


Nguồn: TCTK, Điều tra lao động việc làm 2019-2020

Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển, khu vực kinh tế phi chính thức còn lớn và điều kiện lao động không cao. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển. Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm cũng không cao mặc dù mức thu nhập bình quân còn thấp cho thấy cần phải chú ý nhiều hơn về tăng năng suất lao động.

Năm 2019, cả nước có 659 nghìn người thiếu việc làm (làm việc dưới 35 giờ/tuần, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ), chiếm 1,38% tổng số lao động trong độ tuổi có việc làm. Giai đoạn 2011-2019, số lao động thiếu việc làm đã giảm nhanh, từ 2,5 triệu người năm 2011 xuống còn 659 nghìn người năm 2019, tương ứng với mức giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm từ 5,48% năm 2011 xuống còn 1,38% năm 2019.

Hình 2.14. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, 2011-2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Lao động-việc làm của TCTK.

2.2. Thị trường lao động trong đại dịch COVID-19

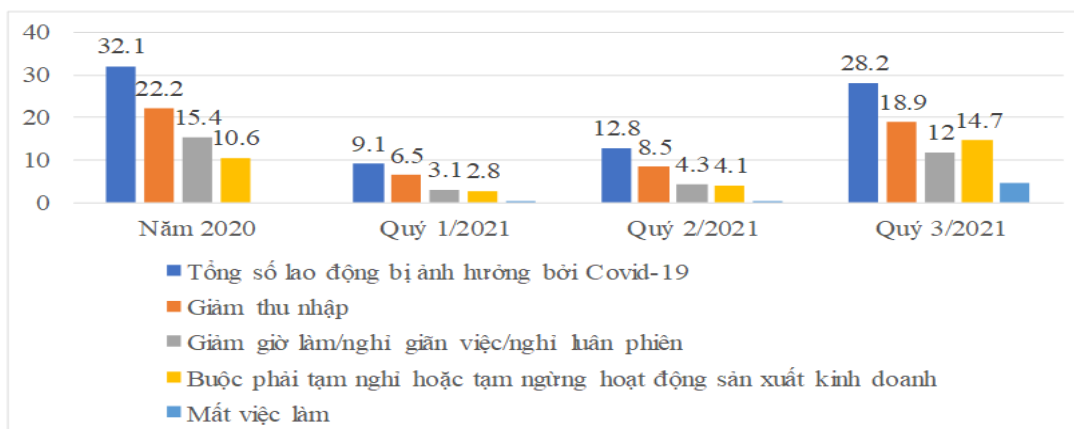
Theo báo cáo “Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới: Xu hướng 2021” của ILO, cuộc khủng hoảng thị trường lao động do đại dịch Covid-19 còn mất thời gian dài nữa mới kết thúc và tăng trưởng việc làm sẽ không đủ để bù đắp cho những thiệt hại ít nhất là đến năm 2023. Dự báo “khoảng trống việc làm” do cuộc khủng hoảng toàn cầu gây nên sẽ đạt đến con số 75 triệu việc làm năm 2021, trước khi giảm xuống còn 23 triệu việc làm vào năm 2022. Tuy nhiên, tiến trình phục hồi này sẽ không đồng đều do việc tiếp cận vắc xin còn gặp nhiều khó khăn và hầu hết các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi không đủ khả năng để triển khai các biện pháp kích thích tài khóa mạnh mẽ. Việt Nam cũng phải đối mặt với thách thức về “khoảng trống việc làm” do làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 đang bùng phát tại nhiều tỉnh/thành phố, đặc biệt ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai làm mức độ tác động nghiêm trọng hơn đến người lao động.

Số người bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 tính đến tháng 12 năm 2020 là 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên (bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập, v.v.). Trong đó, 22,2 triệu người bị giảm thu nhập, 15,4 triệu người phải giảm giờ làm/nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên và khoảng 10,6 triệu người buộc phải tạm nghỉ hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh

doanh (TCTK, 2020)¹⁴. Quý 1/2021, cả nước có 9,1 triệu người bị tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19, có 540 nghìn người bị mất việc, 2,8 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh; 3,1 triệu người cho biết họ bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên và 6,5 triệu lao động báo cáo họ bị giảm thu nhập (TCTK, 2021a)¹⁵. Trong quý 2/2021, cả nước có 12,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19. Trong đó, có 557 nghìn người bị mất việc; 4,1 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh; 4,3 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên và 8,5 triệu lao động bị giảm thu nhập, chiếm 66,4% (TCTK, 2021b)¹⁶. Trong quý 3/2021, cả nước có hơn 28,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 khiến họ bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/ngỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... So với quý trước, số lao động chịu tác động xấu bởi đại dịch Covid-19 trong quý 3/2021 tăng thêm 15,4 triệu người. Hầu hết những người bị ảnh hưởng nằm trong độ tuổi lao động, từ 25 đến 54 tuổi, chiếm 73,3% tổng số lao động chịu ảnh hưởng (TCTK, 2021c)¹⁷.

Hình 2.15. Số người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid-19, 2020-2021*

Đơn vị: Triệu người



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 4 và năm 2020, quý 1/2021, quý 2/2021 và quý 3/2021

**Ghi chú: Số liệu được tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13. Tiêu chuẩn ICLS 19 được khuyến nghị sử dụng chung trên toàn thế giới với mục tiêu đảm bảo tính so sánh giữa các nền kinh tế thị trường có trình độ phát triển khác nhau của tất cả các quốc gia.*

¹⁴ TCTK (2020), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 4 và năm 2020

¹⁵ TCTK (2021a), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 1 năm 2021

¹⁶ TCTK (2021b), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 2 năm 2021

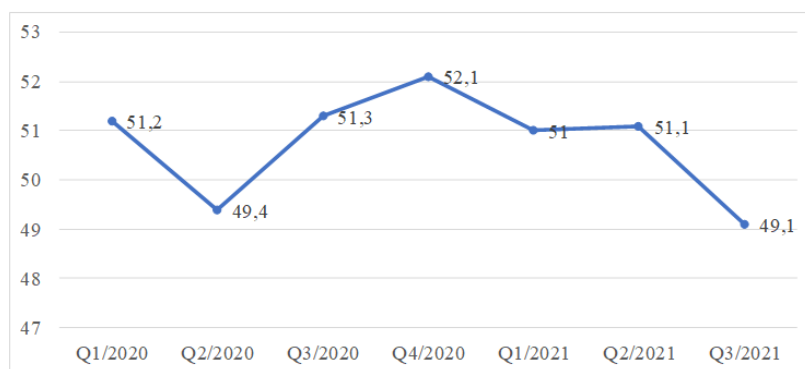
¹⁷ TCTK (2021c), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 3 năm 2021

Dịch Covid-19 đã tác động làm lực lượng lao động sụt giảm do một lượng lao động buộc phải rời khỏi thị trường; số người có việc làm giảm, tỷ lệ lao động có việc làm PCT, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng.

Quý 2 năm 2020, Việt Nam thực hiện 2 tuần “cách ly toàn xã hội” trên phạm vi toàn quốc, hàng loạt các doanh nghiệp và các cơ sở PCT buộc phải đóng cửa, ngừng hoạt động, khiến cho lao động phải ngừng việc, nhất là lao động có việc làm PCT. Họ bị buộc phải rời khỏi thị trường lao động khiến cho LLLĐ năm 2020 bị sụt giảm nghiêm trọng, đặc biệt vào quý 2/2020 lực lượng lao động giảm còn 49,4 triệu người. Cuối năm 2020 với sự kiểm soát dịch tốt cùng việc thực hiện nói lỏng cách ly xã hội và những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 của Chính phủ, thị trường lao động có sự phục hồi trở lại, LLLĐ tăng lên 52,1 triệu người vào quý 4/2020. Tuy nhiên, đến quý 1/2021, sự bùng phát trở lại của đại dịch Covid với những diễn biến phức tạp ngay trong dịp Tết nguyên đán, đã làm giảm đà phục hồi của thị trường lao động, khiến LLLĐ giảm còn 51,1 triệu người vào quý 2/2021. Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 lần thứ tư đã làm số người tham gia lực lượng lao động sụt giảm nghiêm trọng trong quý 3/2021, còn 49,1 triệu người, giảm 2,0 triệu người so với quý trước và giảm 2,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý 3/2021 giảm ở mức thấp chưa từng có trong vòng 10 năm trở lại đây còn 65,6%, giảm 2,9 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 3,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (TCTK, 2021c).

Hình 2.16. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên các quý, giai đoạn 2020-2021

Đơn vị: Triệu người



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Tình hình lao động, việc làm các quý năm 2020, 2021.

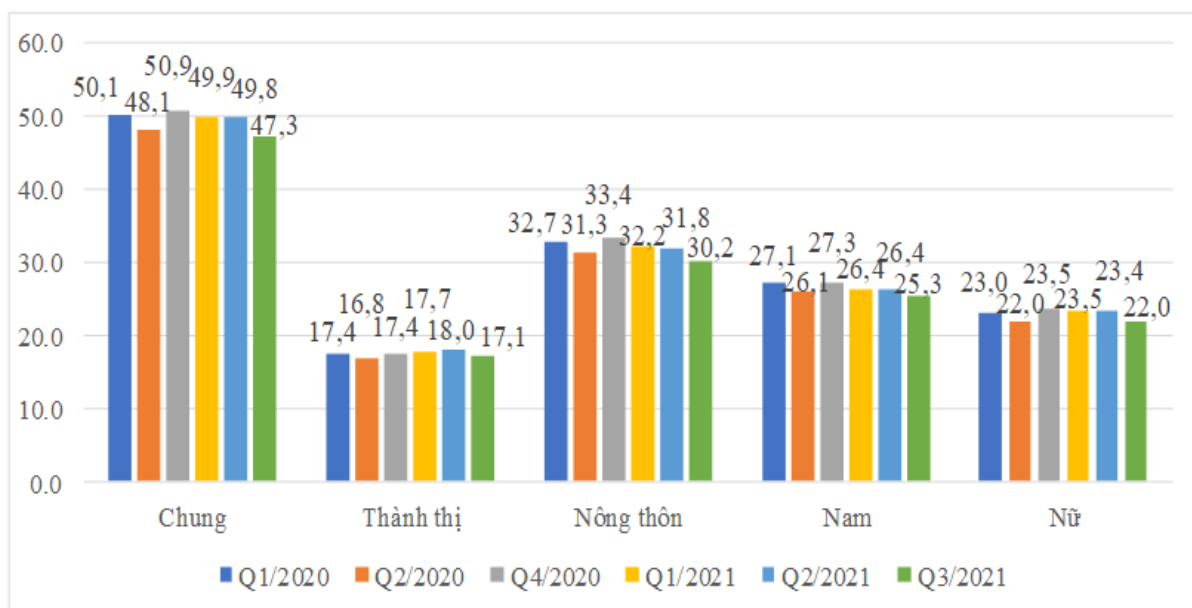
() Số liệu tính toán lại theo khung khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế, ICLS 19*

Cùng với xu hướng LLLĐ giảm, trong năm 2020, số lao động có việc làm cũng giảm từ 50,1 triệu người trong quý 1/2020 xuống còn 48,1 triệu người trong quý 2/2020, giảm gần 2 triệu người. Hai quý tiếp theo của năm 2020, thị trường lao động có sự phục hồi trở lại, lao động có việc làm tăng lên đạt mức 50,9 triệu người, gần đạt được mức trước khi xảy ra dịch Covid-19 là 51,0 triệu người. Tuy nhiên, đến quý 1/2021, lao động có việc làm giảm còn 49,9 triệu người, giảm 1,8% so với quý trước và giảm 0,36% so với cùng kỳ năm

2020. Quý 2/2021, giảm thêm 65 nghìn người so với quý trước. Đặc biệt, dịch Covid-19 đợt thứ tư tiếp diễn phức tạp và kéo dài trong suốt 3 tháng của quý 3/2021 khiến hàng triệu người không có việc làm. Lao động có việc làm trong quý 3/2021 tiếp tục giảm sâu chưa từng thấy từ trước tới nay còn 47,2 triệu, giảm gần 2,6 triệu người so với quý trước và giảm 2,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2.17. Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm các quý, 2020-2021*

Đơn vị: Triệu người



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Tình hình lao động, việc làm các quý năm 2020, 2021.

() Số liệu tính toán lại theo khung khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế, ICLS 19.*

Đại dịch Covid-19 đã gây ra những tác động rất lớn tới doanh nghiệp và người lao động ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế. Kết quả điều tra đột xuất của Tổng cục Thống kê về tác động của dịch Covid-19 tới doanh nghiệp (lần 1) cho thấy, đến 20/4/2020, với 126.565 doanh nghiệp tham gia trả lời, có tới 85,7% số doanh nghiệp bị tác động bởi dịch Covid-19. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ chịu nhiều tác động nhất từ dịch Covid-19 với tỷ lệ doanh nghiệp bị tác động lần lượt là 86,1% và 85,9%; khu vực nông, lâm, thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn với 78,7%. (Bạch Hồng Việt, 2020¹⁸). Đến đầu năm 2021, khu vực ít chịu tác động nhất của đại dịch vẫn là NLNTS với 7,5% lao động chịu tác động tiêu cực của đại dịch. Đứng thứ hai là khu vực công nghiệp và xây dựng với 16,5% lao động bị ảnh hưởng. Lao động trong khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với 20,4% lao động bị ảnh hưởng (Tổng cục Thống kê, 2021¹⁹)

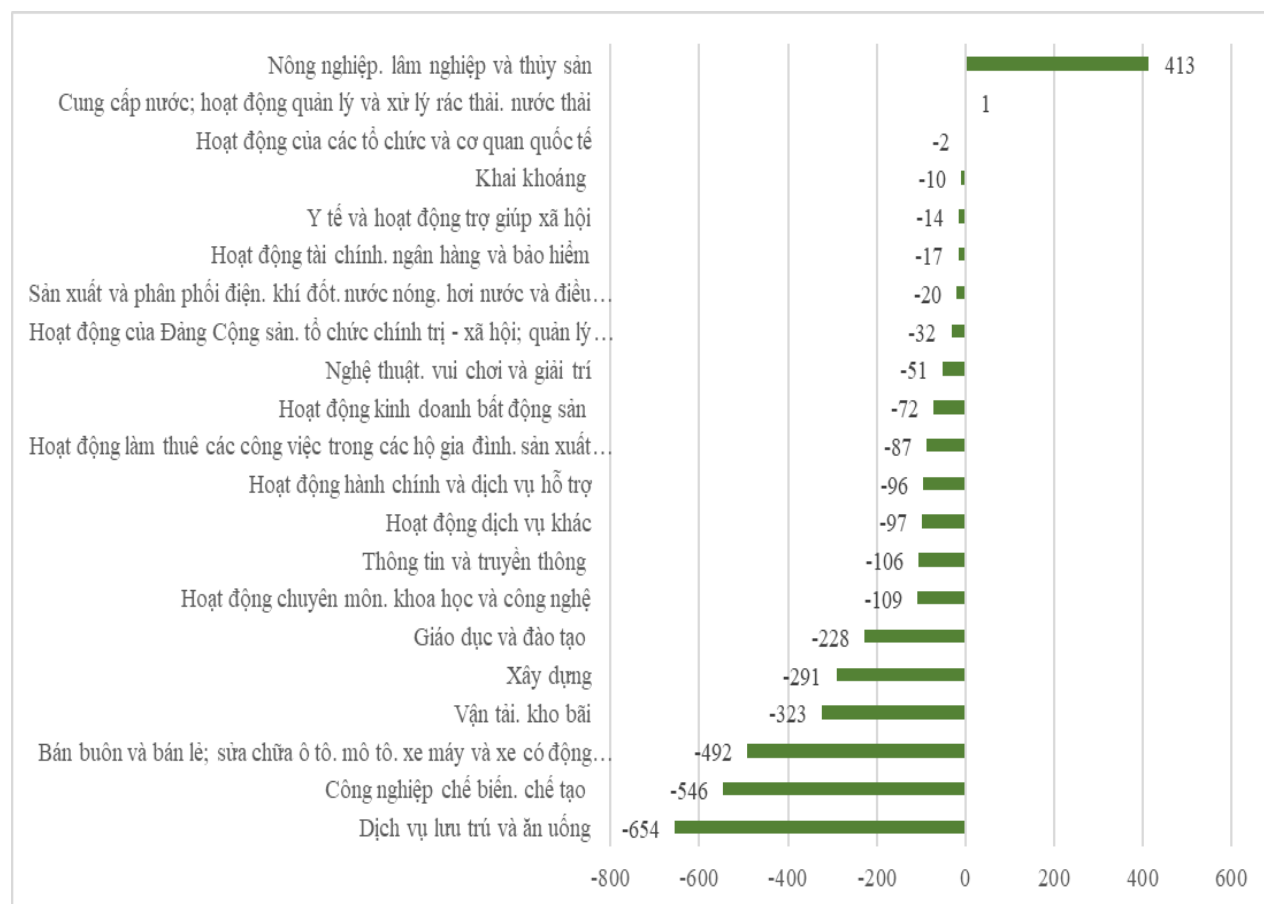
¹⁸ Bạch Hồng Việt (2020), Báo cáo tác động của đại dịch Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam

¹⁹ TCTK (2021), Báo cáo Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm

So với quý 1/2020, việc làm trong quý 3/2021 giảm 2,8 triệu người, trong đó nhiều nhất ở các ngành sử dụng nhiều lao động: “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, giảm 654 nghìn người; “công nghiệp chế biến, chế tạo”, giảm 546 nghìn người, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế tạo xuất khẩu như dệt may, da giày, chế biến gỗ, điện tử và chế biến thực phẩm; “Bán buôn, bán lẻ”, giảm 492 nghìn người; “Vận tải, kho bãi”, giảm 323 nghìn người; “Xây dựng”, giảm 291 nghìn người.... Tuy vậy, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là nơi đón nhận lao động quay trở lại với mức tăng 413 nghìn người.

Hình 2.18. Biến động việc làm theo ngành, quý 3/2021 so với quý 1/2020*

Đơn vị: Nghìn người



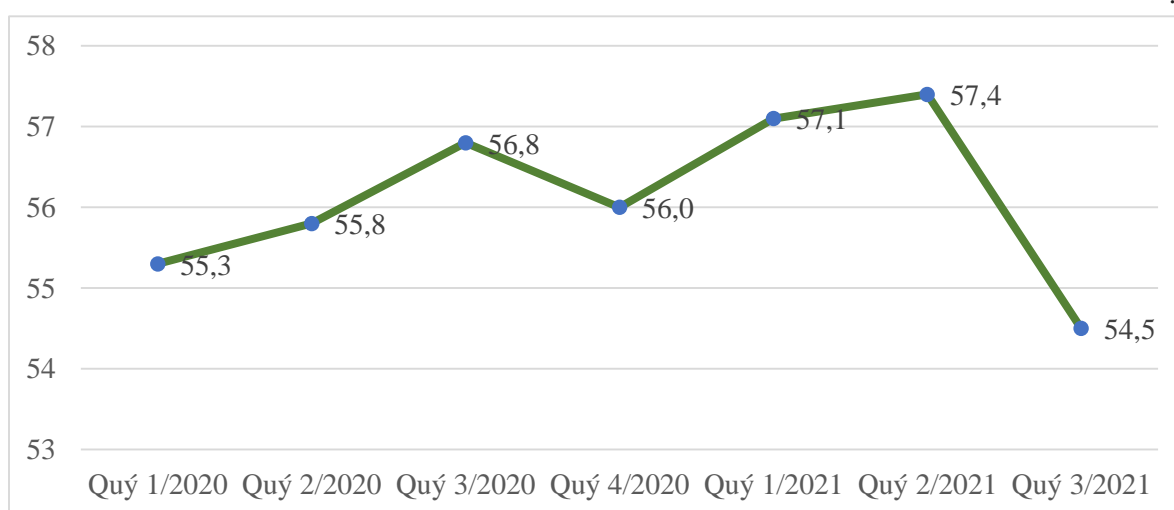
Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động-việc làm của TCTK

() Số liệu tính toán lại theo khung khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế, ICLS 19*

Đại dịch Covid-19 tác động lớn đến việc làm PCT²⁰: Tỷ lệ lao động có việc làm PCT có xu hướng tăng trong 3 quý đầu năm 2020, tuy nhiên có dấu hiệu cải thiện trong quý 4/2020 khi tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát. Khi đợt dịch thứ tư bùng phát trên diện rộng, tỷ lệ việc làm phi chính thức lại tăng trong 2 quý đầu năm 2021. Đến quý 2/năm 2021, tỷ lệ này là 57,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Việc làm và thu nhập của người lao động khu vực PCT bị suy giảm nghiêm trọng trong thời gian dịch và hồi phục chậm sau giãn cách xã hội. Phần lớn lao động khu vực PCT kém chủ động trong ứng phó trước các cú sốc trên diện rộng. Các hộ gia đình có phản ứng chi tiêu tùy thuộc nguồn lực dự trữ và khả năng tài chính của hộ. Nhóm lao động PCT vốn có nguồn tài chính hạn hẹp hơn nhóm lao động chính thức vì thế ứng phó vấn đề chi tiêu và đảm bảo đời sống sinh hoạt trong hộ là vấn đề quan trọng (ILSSA, 2020²¹). Quý 3/2021, tỷ lệ việc làm PCT giảm còn 54,5%, điều này không phản ánh sự cải thiện mà trái lại cho thấy tác động rất lớn của dịch Covid-19 tới lao động PCT khiến họ bị đẩy ra khỏi lực lượng lao động.

Hình 2.19. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức các quý, 2020-2021

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK (2020, 2021), Tình hình lao động, việc làm các quý năm 2020, 2021.

(*). Số liệu tính toán lại theo khung khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế, ICLS 19

²⁰ Theo TCTK: Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản và lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

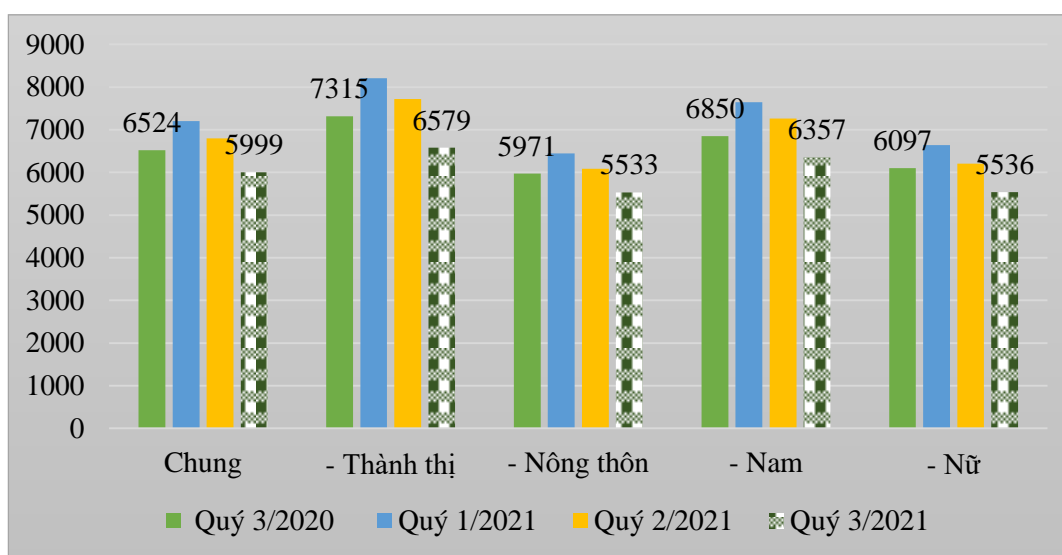
²¹ ILSSA (2020). Báo cáo Đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam

Trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương không những không duy trì được mức tăng trưởng như mọi năm mà có xu hướng giảm, đặc biệt vào quý 3/2021.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương quý 3/2021 là 6,0 triệu đồng, giảm 795 nghìn đồng so với quý trước và giảm 525 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam làm công hưởng lương cao hơn lao động nữ 1,16 lần (tương ứng 6,4 triệu đồng so với 5,5 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao hơn 1,20 lần so với thu nhập của lao động ở nông thôn (tương ứng 6,6 triệu đồng so với 5,5 triệu đồng).

Hình 2.20. Thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương theo khu vực kinh tế, các quý năm 2020 và năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng



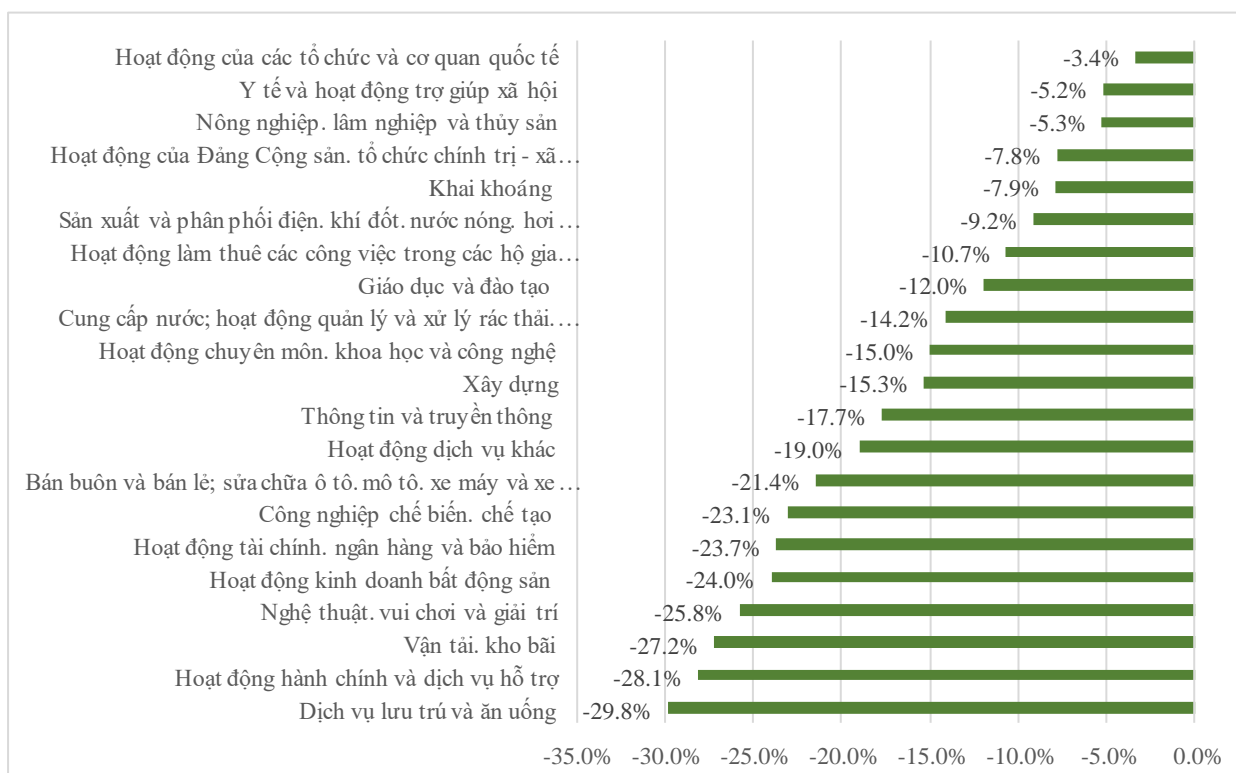
Nguồn: TCTK (2021), Tình hình lao động, việc làm quý 3/2021.

() Số liệu tính toán lại theo khung khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế, ICLS 19.*

Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong hầu hết các ngành kinh tế do chịu tác động từ các đợt dịch Covid-19, đặc biệt quý 3/2021 tiếp tục gặp nhiều khó khăn hơn với mức thu nhập bình quân giảm sâu. Trong đó, lao động ngành “Dịch vụ lưu trú, ăn uống” giảm sâu nhất, 29,8% so với quý 1/2020 (tương ứng 1,8 triệu đồng); “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” giảm 28,1% (tương ứng 2,4 triệu đồng); “Vận tải, kho bãi” giảm 27,2% (tương ứng 2,6 triệu đồng); “Nghệ thuật vui chơi, giải trí” giảm 25,8% (tương ứng 1,8 triệu đồng); “Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” giảm 23,7% (tương ứng 2,8 triệu đồng), ..

Hình 2.21. Biến động thu nhập từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương, quý 3/2021 so với quý 1/2020*

Đơn vị: %



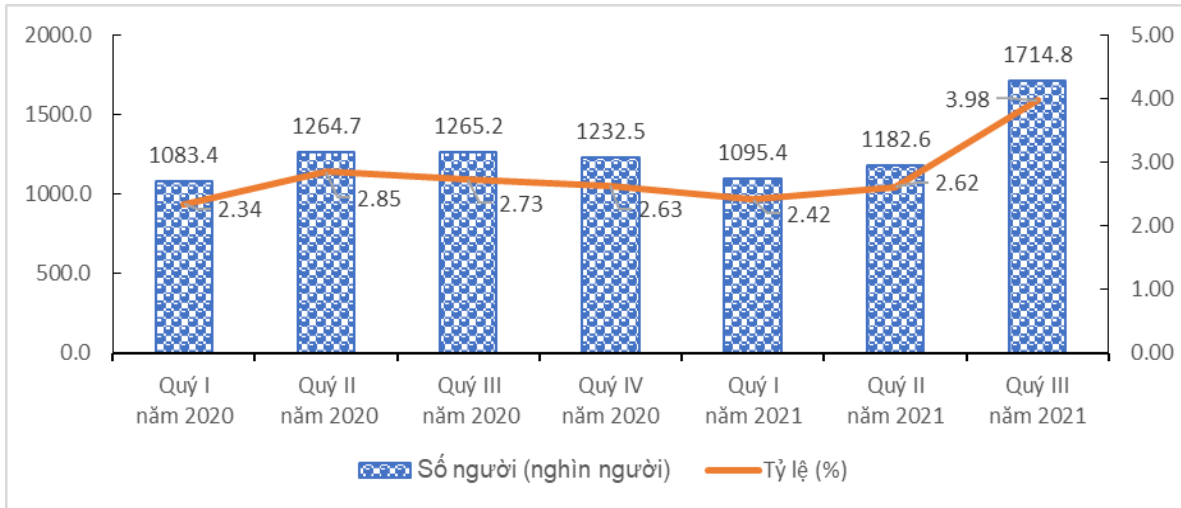
Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động-việc làm của TCTK

() Số liệu tính toán lại theo khung khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế, ICLS 19.*

Covid-19 gây ảnh hưởng lớn đến thị trường lao động Việt Nam, do những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất chiếm một tỉ trọng lao động lớn. Một tỉ lệ lớn lao động bị mất việc làm và mất thu nhập hoàn toàn. Ngay cả khi không bị mất việc làm, người lao động vẫn có nguy cơ bị giảm thu nhập nghiêm trọng do nguồn thu không ổn định.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 lan rộng, người lao động tin là không thể tìm được việc làm và chấp nhận tạm thời rời khỏi lực lượng lao động, trở thành lao động không sử dụng hết tiềm năng trong nền kinh tế. Thực tế này làm số lượng người thất nghiệp không tăng tương ứng với số người mất việc, bị đẩy ra khỏi thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng cao nhất ở quý 3/2021 trước tác động của đợt dịch lần thứ tư nhưng vẫn ở mức thấp.

Hình 2.22. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, các quý giai đoạn 2020-2021

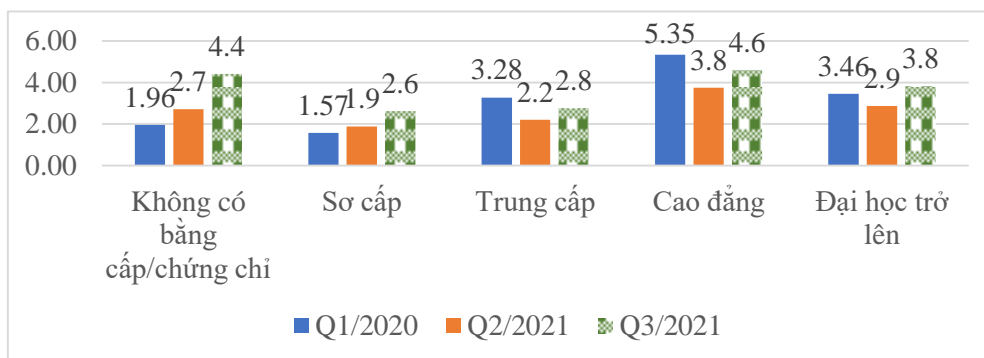


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021). Báo cáo Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm.

Dịch Covid-19 đã khiến cho người lao động không có chuyên môn kỹ thuật khó kiếm được việc làm hơn, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động không có bằng cấp/chứng chỉ có xu hướng tăng cao, từ 1,96% ở quý 1/2020 lên 4,4% ở quý 3/2021; ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng lại giảm (tương ứng từ 3,28% xuống còn 2,8% và từ 5,35% xuống còn 4,6%). Thực trạng này cho thấy khi nền kinh tế gặp cú sốc, lao động không có trình độ gặp nhiều khó khăn hơn về cơ hội việc làm so với lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Hình 2.23. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

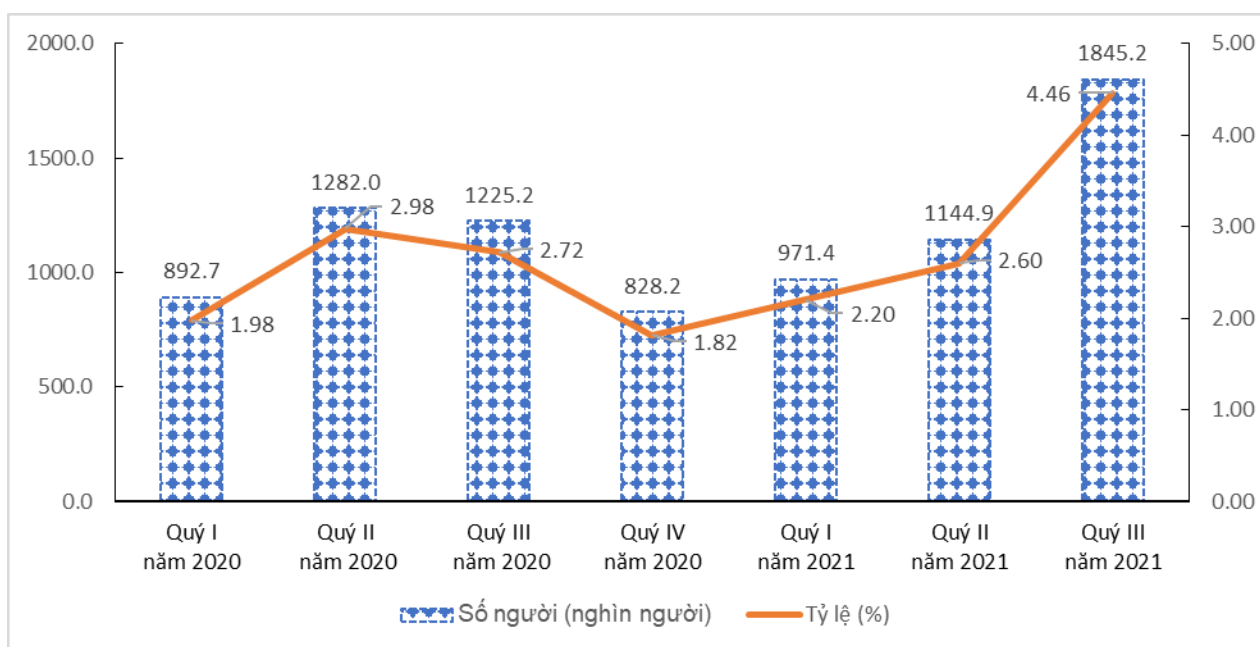
Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021). Báo cáo Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm.

Lao động thiếu việc làm tăng đáng kể bắt đầu từ quý 2/2020, sau đó cải thiện vào 4/2020 khi tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát. Tuy nhiên, lao động thiếu việc làm tăng cao nhất là vào quý 3/2021 với trên 1,8 triệu người, tăng 700,3 nghìn người so với quý 2/2021 và tăng 620,0 nghìn người so với quý 2/2020. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý 3 /2021 là 4,46%, tăng 1,86 điểm phần trăm so với quý 2/2021 và tăng 1,74 điểm phần trăm so với quý 2/2020. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 5,33% và 3,94%). Điều này khác với xu hướng thường quan sát được ở thị trường lao động trong các quý trước và các năm trước với tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường nghiêm trọng hơn so với thành thị (TCTK, 2021c).

Hình 2.24. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý, 2020-2021



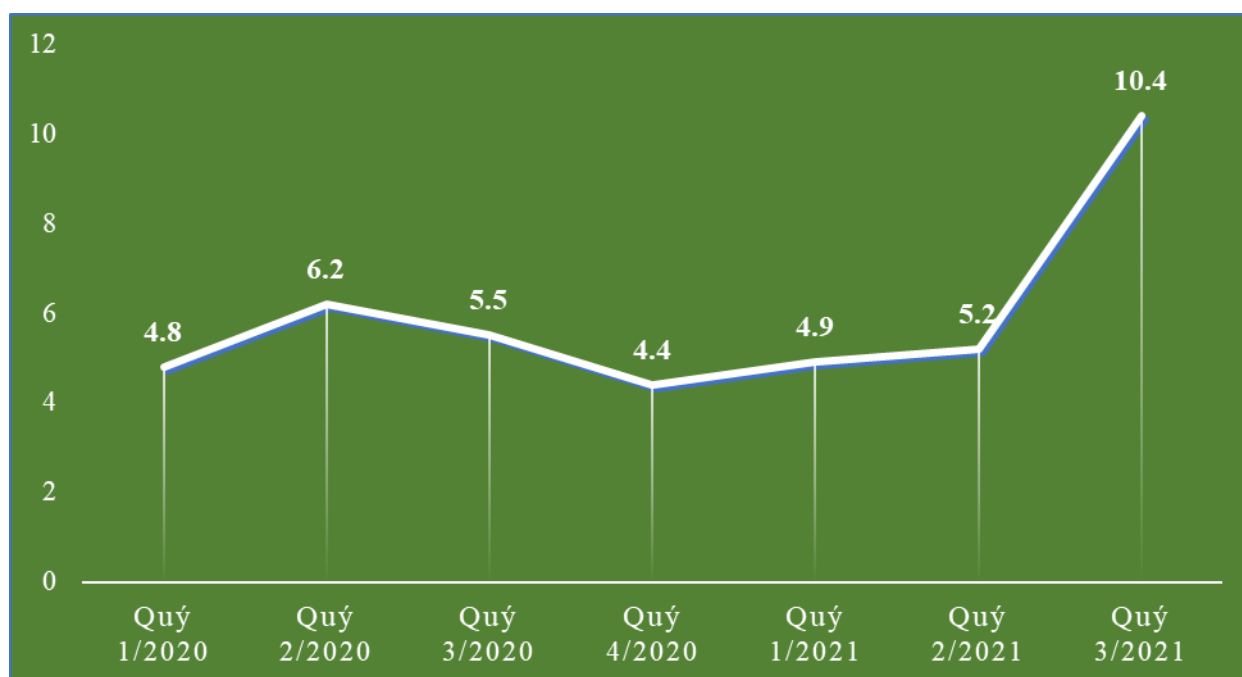
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý 3/2021.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là khu vực có tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao hơn so với khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm từ sau quý 1 năm 2020 trong khi tỷ lệ này lại có xu hướng tăng ở cả 2 khu vực kia. Xu hướng này là bằng chứng cho thấy lao động trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản ít chịu tác động xấu của đại dịch nhất (TCTK 2021b) và được coi là bệ đỡ khi người lao động mất việc làm ở khu vực khác.

Lao động không sử dụng hết tiềm năng là nhóm lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc có xu hướng gia tăng trong bối cảnh dịch Covid -19 (bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay). Tỷ lệ này đã tăng từ 4,8% trong quý 12/2020 lên mức 6,2% ở quý 2/2020 khi dịch Covid-19 bùng phát và giãn cách xã hội toàn quốc, và tăng mức cao nhất là 10,4% vào quý 3/2021 vào đợt dịch thứ 4 đặc biệt ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Hình 2.25. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng các quý, 2020-2021

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý 3/2021.

2.3. Một số điểm nổi bật về chính sách lao động và việc làm

2.3.1. Những điểm mới về chính sách lao động, việc làm trong giai đoạn 2011-2019

(i) Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012 có nhiều điểm mới phù hợp hơn với sự phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế, nhất là trong việc đảm bảo tốt hơn các quyền, lợi ích hợp pháp của cả người lao động và người sử dụng lao động; tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa, ổn định, cũng như tăng cường các quy định bảo vệ nhóm lao động đặc thù (lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động cao tuổi...). Bộ Luật lao động 2019 có những điểm mới có tính đột phá như về giao kết hợp đồng lao động, về tăng độ tuổi nghỉ hưu, về tăng thời gian làm thêm và về tổ chức đại diện người lao động bên cạnh tổ chức công đoàn.

(ii) Luật An toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 cùng một số văn bản hướng dẫn thi hành đã đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng việc làm cho người lao động; đặc biệt, chính sách bảo hiểm tai nạn lao động đã mở rộng tới khu vực không có quan hệ lao động.

(iii) Luật Việc làm 2013 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi để phát triển việc làm thỏa đáng và bền vững. Luật này quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm. Về hỗ trợ tạo việc làm, hiện nay thực hiện theo Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2.3.2. Chính sách hỗ trợ về việc làm ứng phó với đại dịch Covid-19

Năm 2020, khi xảy ra dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã ban hành một số văn bản qui phạm pháp luật về việc làm và thị trường lao động, trong đó, có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm trước tác động của đại dịch Covid-19²².

Các hỗ trợ về việc làm được áp dụng cho các trường hợp: người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc cho lao động và hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm bị tạm ngừng kinh doanh. Chính sách hỗ trợ nhằm góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch tới việc làm của người lao động.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, chính sách hỗ trợ về việc làm được điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế. Ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, trong đó điều chỉnh các điều kiện đối với chính sách cho vay để trả lương ngừng việc cho người lao động. Các chính sách hỗ trợ này phần nào đã góp phần hạn chế tình trạng thất nghiệp, mất việc làm trong ngắn hạn.

²² Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Thông báo số 135a/TB-VPCP ngày 31/3/2020 của Văn phòng Chính phủ); Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2020 (Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ) và Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp ngày 08/4/2020 (Thông báo số 3546/TB-TTKQH ngày 08/4/2020 của Tổng Thư ký Quốc hội.), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Tờ trình số 2344/TTr-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Bảng 2.6. Hỗ trợ giữ và tạo việc làm theo Nghị quyết 42 và Nghị quyết 154

Đối tượng	Mức hỗ trợ
Người sử dụng lao động có doanh thu quý I năm 2020 giảm từ 20% trở lên so với quý IV năm 2019 hoặc doanh thu quý liền kề trước thời điểm đề nghị xét hưởng giảm 20% trở lên so với cùng kỳ năm 2019	Được vay không có tài sản đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng để trả lương ngừng việc cho NLĐ từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2020 theo thời gian trả lương thực tế nhưng không quá 3 tháng với lãi suất vay 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng tại Ngân hàng CSXH
Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020	1.000.000 đồng/hộ/tháng VÀ không quá 3 tháng.

Làn sóng dịch Covid-19 thứ tư bùng phát từ cuối tháng 4 năm 2021 đã ảnh hưởng đến đà khôi phục việc làm và cải thiện thu nhập của người lao động, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố kinh tế trọng điểm lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Trước những diễn biến khó lường của dịch bệnh, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, mạnh mẽ nhiệm vụ trọng tâm hiện nay của các bộ, ngành và địa phương là thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Nghị quyết số 68/NQ-CP tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, góp phần giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch và nhanh chóng hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động.

Đặc biệt, ngày 24/9/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Mọi người lao động làm việc trong doanh nghiệp có tham gia bảo hiểm thất nghiệp thì dù có việc làm hay đã bị mất việc làm trong đại dịch Covid-19 vừa qua đều được hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt để góp phần ổn định cuộc sống.

CHƯƠNG 3. XU HƯỚNG XÃ HỘI

3.1. Bảo hiểm xã hội

Việt Nam chủ trương xây dựng và phát triển bảo hiểm xã hội (BHXH) thành một trụ cột chính của hệ thống ASXH, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân, phát triển bền vững đất nước. Từ năm 2011 đến nay, chính sách BHXH và BHTN không ngừng được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện. Ngoài các luật (Luật Việc làm năm 2013, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và đặc biệt, Bộ luật Lao động năm 2019²³ với nhiều điểm mới liên quan đến mở rộng độ bao phủ BHXH), còn có trên 70 văn bản pháp luật khác được ban hành, trong đó có 01 nghị quyết Quốc hội, 04 nghị quyết của Trung ương, 23 nghị định của Chính phủ, 04 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 25 thông tư và thông tư liên tịch.

3.1.1. Về tham gia bảo hiểm xã hội

Nhờ những nỗ lực đổi mới, hoàn thiện chính sách về lao động, việc làm và BHXH, số người tham gia BHXH gia tăng nhanh chóng. Giai đoạn 2011-2020, số người tham gia BHXH bình quân mỗi năm tăng 5,6%, từ 10,2 triệu người năm 2011 lên 13,1 triệu người vào năm 2016 và đạt 16,1 triệu người vào năm 2020, trong đó 93,3% tham gia BHXH bắt buộc và 6,7% tham gia BHXH tự nguyện.

Tuy nhiên, so giữa số người tham gia BHXH và qui mô lực lượng lao động thì tỷ lệ bao phủ BHXH vẫn còn thấp, cảnh báo áp lực lớn cho mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội cho người cao tuổi trong tương lai. Năm 2020, tỷ lệ tham gia BHXH chỉ chiếm 32,6% lực lượng lao động trong độ tuổi, tăng 5,2 điểm phần trăm so với năm 2016 và tăng 9,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Như vậy, đến năm 2020, vẫn còn 67,4% lực lượng lao động trong độ tuổi chưa tiếp cận chính sách BHXH.

²³ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 20/11/2019, có hiệu lực từ 01/01/2021, với nhiều điểm mới liên quan đến mở rộng độ bao phủ BHXH như: Bãi bỏ hình thức lao động mùa vụ để hạn chế việc trốn đóng BHXH; Ghi nhận hình thức giao kết HĐLĐ thông qua phương tiện điện tử; Quy định về tăng tuổi nghỉ hưu cũng dẫn đến thay đổi trong điều kiện được hưởng chế độ hưu trí của người lao động;....

Bảng 3.1. Tham gia bảo hiểm xã hội, 2011-2020

	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng bình quân 2011-2020 (%/năm)
1. Tổng số người tham gia BHXH (triệu người)	10,2	13,1	13,8	14,7	15,8	16,1	5,6
- BHXH bắt buộc	10,1	12,9	13,6	14,4	15,2	15,0	5,1
- BHXH tự nguyện	0,1	0,2	0,2	0,3	0,6	1,1	23,5
2. Cơ cấu tham gia BHXH (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
- BHXH Bắt buộc	99,0	98,4	98,4	98,1	96,4	93,3	
- BHXH tự nguyện	1,0	1,6	1,6	1,9	3,6	6,7	
3. Tỷ lệ người tham gia BHXH so với LLLĐ trong độ tuổi (%)	22,8	27,4	28,7	30,3	32,0	32,6	
- BHXH bắt buộc	22,6	27,0	28,2	29,7	30,8	30,4	
- BHXH tự nguyện	0,2	0,4	0,5	0,6	1,2	2,2	

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Chính sách hỗ trợ người tham gia BHXH tự nguyện²⁴ được thực hiện từ năm 2018 đã góp phần cải thiện diện bao phủ của BHXH tự nguyện. Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện đã tăng mạnh, từ 0,1 triệu người (chiếm 0,2% lực lượng lao động trong độ tuổi) năm 2011 tăng lên 0,6 triệu người vào năm 2019 và đến năm 2020 đạt mức 1,1 triệu người (chiếm 2,2% lực lượng lao động trong độ tuổi), vượt mục tiêu Nghị quyết số 28-NQ/TW đề ra cho năm 2021²⁵.

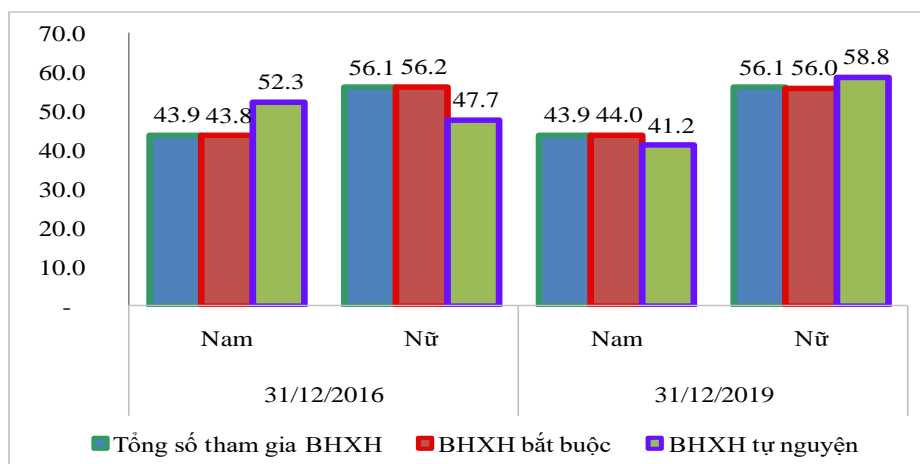
Theo thống kê của BHXH Việt Nam, tỷ lệ lao động nam tham gia BHXH bắt buộc thấp hơn so với lao động nữ (43,8% so với 56,2% năm 2016 và 44,0% so với 56,0% năm 2019). Nhận thức về tầm quan trọng của tham gia BHXH ở nhóm lao động nữ khu vực phi chính thức cũng có sự chuyển biến rõ rệt. Năm 2016, tỷ lệ lao động nam tham gia BHXH tự nguyện cao hơn 4,6 điểm phần trăm so với lao động nữ (52,3% so với 47,7%); đến năm 2019, tỷ lệ lao động nam tham gia BHXH tự nguyện thấp hơn đến 17,5 điểm phần trăm so với lao động nữ (41,2% so với 58,8%).

²⁴ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1/1/2016. Việc hỗ trợ tiền đóng BHXH của Nhà nước đối với người tham gia BHXH tự nguyện được thực hiện từ ngày 1/1/2018. Theo đó, Nhà nước hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng BHXH hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn, với thời gian hỗ trợ tối đa 10 năm (120 tháng), cụ thể: Mức hỗ trợ bằng 30% đối với người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ nghèo; bằng 25% đối với người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ cận nghèo; bằng 10% đối với các đối tượng khác.

²⁵ Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII, mục tiêu phấn đấu đến năm 2021, nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 1% lực lượng lao động trong độ tuổi.

Hình 3.1. Tham gia BHXH theo giới tính

Đơn vị tính: %



Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Năm 2020, cùng với sự gia tăng đối tượng tham gia BHXH, tổng thu quỹ BHXH cũng tăng mạnh, đạt 263,95 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3 nghìn tỷ đồng (tăng 15,31 nghìn tỷ đồng so với năm 2019), trong đó tổng thu quỹ BHXH bắt buộc chiếm 98,5%. Giai đoạn 2011-2020, thu quỹ BHXH đạt mức tăng bình quân 16,5%/năm, trong đó thu quỹ BHXH tự nguyện tăng bình quân 30,0%/năm, cao hơn 13,6 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân của thu quỹ BHXH bắt buộc (16,4%/năm).

Bảng 3.2. Thu bảo hiểm xã hội, 2011-2020

Chỉ tiêu	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng bình quân 2011-2020 (%/năm)
1. Tổng số tiền thu BHXH (tỷ đồng)	62.509	175.611	196.393	223.084	248.639	263.949	16,5
- BHXH bắt buộc	62.258	174.490	195.199	221.796	246.250	259.887	16,4
- BHXH tự nguyện	251	1.122	1.194	1.288	2.389	4.062	30,0
2. Tổng số tiền nợ đóng BHXH (tỷ đồng)	4.496	6.551	5.737	5.349	10.100	11.666	
3. Tỷ lệ nợ BHXH so với tổng số phải thu (%)	7,2	3,6	2,8	3,2	3,9	4,2	

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Giai đoạn 2011-2020, tình trạng nợ đóng BHXH đã được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ nợ đóng BHXH năm 2011 chiếm 7,2% tổng số phải thu BHXH đã giảm xuống còn 3,6% năm 2016 và đến năm 2019 giảm xuống còn 3,9%. Tuy nhiên, năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm 2019 (bao gồm: 46,6 nghìn doanh nghiệp

tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 62,2%; gần 37,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,8%; gần 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%)²⁶ đã khiến cho tỷ lệ nợ BHTN lại tăng trở lại với tổng số tiền nợ là 11.666 tỷ đồng, (chiếm 4,2% so với tổng số phải thu), tăng 1.566 tỷ đồng (tương đương cao hơn 0,3 điểm phần trăm) so với năm 2019.

3.1.2. Về hưởng chế độ bảo hiểm xã hội dài hạn

Năm 2020, cả nước có 3,17 triệu người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng (trong đó có 1,11 triệu người hưởng từ ngân sách nhà nước và 2,06 triệu người hưởng từ quỹ BHXH), tăng thêm 0,29 triệu người so với năm 2016 và 0,72 triệu người so với năm 2011. Giai đoạn 2011-2020, số người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng tăng bình quân 3,1%/năm. Trong đó, số người hưởng từ ngân sách nhà nước (số người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng từ trước năm 1995) giảm mạnh với mức giảm bình quân 2,3%/năm và tăng số người hưởng từ quỹ BHXH với mức tăng bình quân mỗi năm là 7,7%.

Năm 2020, tổng số tiền chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng là 167.682 tỷ đồng, tăng 11.451 tỷ đồng so với năm 2019. Giai đoạn 2011-2020, số tiền chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng có mức tăng tương đối cao với mức tăng bình quân 10,8%/năm, mức tăng này thấp hơn 5,7 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân của số tiền thu BHXH (16,5%/năm).

Bảng 3.3. Chi lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng, 2011-2020

	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng bq 2011-2020 (%/năm)
1. Tổng số người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng (triệu người)	2,45	2,88	2,97	3,04	3,15	3,17	3,1
- Số người hưởng từ NSNN	1,37	1,24	1,21	1,17	1,16	1,11	- 2,3
- Số người hưởng từ quỹ BHXH	1,08	1,64	1,76	1,87	1,99	2,06	7,7
2. Tổng số tiền chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng (tỷ đồng)	61.912	119.860	129.486	143.496	156.225	167.682	10,8
3. Số người tham gia BHXH/số người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng từ quỹ BHXH (người)	9,4	8,0	7,8	7,9	7,9	7,8	

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

²⁶ Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý 4 và năm 2020.

Giai đoạn 2011-2020, số người tham gia BHXH tăng bình quân 5,6%/năm, tăng chậm hơn so với tốc độ tăng số người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng từ quỹ BHXH (tăng bình quân 7,7%/năm) làm cho tỷ lệ người tham gia đóng BHXH so với người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng giảm dần. Điều này cảnh báo các nhà hoạch định chính sách phải chú ý đến tính bền vững của tài chính quỹ BHXH trong dài hạn. Năm 2011, cứ 9,4 người tham gia đóng BHXH để chi trả cho một người hưởng thì đến năm 2016 giảm còn 8 người và đến năm 2020 tỷ lệ này tiếp tục giảm còn 7,8 người.

3.1.3. Về hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội một lần và ngắn hạn

Các chế độ BHXH ngắn hạn đã góp phần bù đắp thu nhập, ổn định cuộc sống cho người được bảo hiểm và gia đình họ trong các trường hợp rủi ro phải nghỉ việc tạm thời như ốm đau, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp và trường hợp thai sản. Các chế độ BHXH ngắn hạn này mới chỉ bao phủ được đối với người lao động tham gia BHXH bắt buộc.

Năm 2020, có 9,8 triệu lượt người hưởng các chế độ ốm đau, thai sản và dưỡng, phục hồi sức khỏe (giảm 1,3 triệu lượt người so với năm 2019); 6,5 nghìn người hưởng chế độ tai nạn lao động (TNLĐ) và bệnh nghề nghiệp (BNN) một lần, giảm 0,4 nghìn người so với năm 2019; 73 nghìn người hưởng trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu, tăng 3,4 nghìn người so với năm 2019; và trợ cấp tuất 1 lần cho khoảng 50,6 nghìn người, tăng 2,4 nghìn người so với năm 2019.

Bảng 3.4. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội một lần và ngắn hạn, 2011-2020

	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng bq 2011-2020 (%/năm)
<i>1. Số người được giải quyết hưởng chế độ 1 lần (nghìn người)</i>	593,3	724,5	810,0	891,0	931,6	990,8	
- BHXH một lần	478,5	619,7	667,0	762,4	807,1	860,7	5,3
- Trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu	79,8	81,3	94,1	74,6	69,4	73,0	
- TNLĐ - BNN một lần	4,6	5,1	5,5	6,6	6,9	6,5	
- Tuất một lần	30,34	18,4	43,4	47,4	48,2	50,6	
<i>2. Số lượt người được giải quyết hưởng hưởng chế độ ngắn hạn (triệu lượt người)</i>	5,4	8,4	9,4	10,0	11,1	9,8	
- Ốm đau	4,4	6,5	7,6	8,1	9,1	8,0	
- Thai sản	0,8	1,6	1,8	1,9	2,0	1,8	
- Dưỡng sức, PHSK	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Một thực trạng đáng báo động là xu hướng gia tăng người lao động ngừng đóng BHXH để hưởng BHXH một lần. Giai đoạn 2011-2020, số người hưởng BHXH một lần tăng bình quân 5,3%/năm (từ 478,5 nghìn người năm 2011 tăng lên 619,7 nghìn người năm 2016, đến năm 2019 là 807,1 nghìn người). Xu hướng này đang và sẽ tác động tiêu cực đến vấn đề đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động trong trường hợp bị rủi ro như thất nghiệp, tai nạn, ốm đau và đặc biệt là khi tuổi già. Mặt khác, nó kìm hãm nỗ lực thực hiện mục tiêu mở rộng phạm vi bảo phủ của BHXH.

Trong năm 2020, sự bùng phát mạnh của dịch Covid-19 đã khiến cho số lao động có việc làm giảm từ 50,1 triệu người trong quý I xuống còn 48,1 triệu người vào quý II, giảm gần 2 triệu người, trong đó chủ yếu là lực lượng lao động thuộc các ngành/khu vực sử dụng nhiều lao động²⁷. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho số người hưởng BHXH một lần²⁸ tăng mạnh vào năm 2020 với tổng số 860,7 nghìn người, tăng 53,7 nghìn người so với năm 2019.

Theo thống kê của BHXH Việt Nam, trong 3 tháng đầu năm 2021²⁹, sự bùng phát trở lại với quy mô và cường độ mạnh hơn so với năm 2020 của đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải giảm quy mô lao động đã khiến cho số người lao động nhận BHXH một lần tiếp tục tăng nhanh. Trong quý I/2021, cả nước đã có 226.503 người hưởng BHXH một lần, tăng hơn khoảng 20,5% so cùng kỳ năm 2020. Một số địa phương bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 có số người hưởng BHXH một lần tăng cao như: Khánh Hòa, Quảng Nam, Đà Nẵng.

3.2. Bảo hiểm thất nghiệp

3.2.1. Về tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp hiện hành có 4 chế độ, gồm: trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề; và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp lần đầu tiên được thực hiện vào năm 2009; sau đó được bổ sung, sửa đổi năm 2013 và thực hiện từ năm 2015. Bảo hiểm thất nghiệp đã trở thành giá đỡ an sinh xã hội quan trọng cho người lao động, nhất là trong những giai đoạn kinh tế khó khăn.

Độ bao phủ của BHTN không ngừng được mở rộng, đạt tốc độ tăng bình quân 6,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Số người tham gia BHTN từ 7,97 triệu người

²⁷ Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm quý 4 và năm 2020.

²⁸ Nghị quyết 93/2015/QH13, từ ngày 1/1/2016 quy định chính sách hưởng BHXH 1 lần đối với người lao động, gồm: Người lao động được bảo lưu thời gian đóng BHXH để đủ điều kiện hưởng lương hưu nhằm bảo đảm cuộc sống khi hết tuổi lao động; Người lao động tham gia BHXH bắt buộc sau 01 năm nghỉ việc, người tham gia BHXH tự nguyện sau 01 năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH

²⁹ <https://nhandan.vn/bhxh-va-cuoc-song/nguoi-lao-dong-se-thiet-thoi-neu-nhan-bao-hiem-xa-hoi-mot-lan-643386/>.

(chiếm 17,8% lực lượng lao động trong độ tuổi) năm 2011 tăng lên 13,43 triệu người (chiếm 27,2%) vào năm 2019. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số người tham gia BHTN giảm nhẹ so với năm 2019, còn khoảng 13,27 triệu người (chiếm 26,8% lực lượng lao động trong độ tuổi).

Bảng 3.5. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp, 2011-2020

	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng bình quân 2011-2020 (%/năm)
1. Tổng số người tham gia BHTN (nghìn người)	7.968	11.060	11.539	12.643	13.429	13.270	6,6
2. Tỷ lệ người tham gia BHTN so với LLLĐ trong độ tuổi (%)	17,8	23,2	23,9	26,0	27,2	26,8	
3. Tổng số tiền thu BHTN (tỷ đồng)	6.747	11.861	13.589	15.573	17.439	18.714	25,4
4. Tổng số tiền nợ đóng BHTN (tỷ đồng)	375	323	236	294	347	403	- 4,9
5. Tỷ lệ nợ BHTN so với tổng số phải thu (%)	5,8	2,7	2,3	2,1	1,9	2,1	

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Tổng số tiền thu quỹ BHTN hàng năm tăng nhanh với tốc độ tăng bình quân đạt 25,4%/năm, từ 6.747 tỷ đồng năm 2011 lên 11.861 tỷ đồng năm 2016 và đến năm 2020 đạt 18.714 tỷ đồng, chủ yếu do yếu tố lao động tham gia BHTN tăng và tiền lương làm căn cứ đóng BHTN tăng hàng năm.

Tình trạng nợ đóng BHTN được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ nợ đóng BHTN năm 2011 là 5,8%/tổng số phải thu BHTN, đã giảm xuống còn 2,7% năm 2016 và đến năm 2019 giảm còn 1,9%. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19 làm cho nhiều doanh nghiệp phải giảm qui mô hoạt động, ngừng hoạt động hoặc thậm chí là bị phá sản và nhiều người lao động bị ngừng việc tạm thời hoặc bị thất nghiệp nên số tiền nợ BHTN năm 2020 là 403 tỷ đồng, tăng 56 tỷ đồng so với năm 2019 (347 tỷ đồng), tương đương với tỷ lệ nợ đóng BHTN là 2,1% tổng số phải thu.

3.2.2. Về hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Giai đoạn 2016-2020, số người hưởng trợ cấp thất nghiệp có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt tăng mạnh trong năm 2020, tốc độ tăng bình quân 9,6%/năm.

Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã gây nên những tác động tiêu cực cho 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên, khiến cho số người hưởng trợ cấp thất nghiệp cũng tăng mạnh trong năm 2020 với tổng số 1,03 triệu người, tăng thêm 324 nghìn người so với năm 2019.

Bảng 3.6. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, 2014-2020

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng bình quân 2016-2020 (%/năm)
1. Tổng số người hưởng trợ cấp thất nghiệp (nghìn người)	665,7	674,4	768,3	706,0	1.030,0	9,6
2. Tổng số người được tư vấn giới thiệu việc làm (nghìn người)	1.032,7	1.110,3	1.390,4	1.323,2	1.901,9	
+ Tổng số người được giới thiệu việc làm	167,7	168,7	179,1	171,0	221,7	
+ Tổng số người được hỗ trợ học nghề	31,4	34,9	38,0	36,0	30,9	
3. Tổng số tiền chi trợ cấp BHTN (tỷ đồng)	6.476	8.910	9.722	12.534	16.359	24,5

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Cục Việc làm, Bộ LĐTB-XH.

Năm 2020, hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm đã cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm cho 1.901,9 nghìn người thất nghiệp, tăng 578,7 nghìn người so với năm 2019. Trong đó, số người được hỗ trợ giới thiệu việc làm là 221,7 nghìn người, tăng 50,7 nghìn người so với năm 2019; số người thất nghiệp tìm được việc làm mới là 30,9 nghìn người, giảm 5,2 nghìn người so với năm 2019.

Năm 2020, tổng số tiền chi trả trợ cấp BHTN là 16.359 tỷ đồng bằng 87,4% tổng thu BHXH, tăng 3.825 tỷ đồng so với năm 2019. Giai đoạn 2016-2020, số tiền chi trả trợ cấp BHTN tăng bình quân 24,5%/năm, gần bằng tốc độ tăng bình quân của số thu BHXH (25,4%/năm) trong cùng thời kỳ.

3.3. Trợ giúp xã hội

3.3.1. Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

Số người được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (TGXH) thường xuyên tại cộng đồng tăng nhanh hàng năm. Giai đoạn 2011-2020, số người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng tăng bình quân 4,65%/năm, từ 1.673.996 người (chiếm 1,90% tổng dân số) vào năm 2011, tăng lên 2.727.643 người (chiếm 2,93% tổng dân số) vào năm 2016 và đến

năm 2019 tăng lên 2,975,535 (chiếm 3,08% tổng dân số). Năm 2020, số người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng đã tăng lên 3.041.731 người (chiếm 3,13% dân số).

Bảng 3.7 Kết quả thực hiện chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng, 2011-2020

	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng 2011-2020 (%/năm)
Tổng số đối tượng (người)	1.673.996	2.727.643	2.804.728	2.888.868	2.975.535	3.041.731	4,65
Trong đó, tỷ lệ %							
Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	3,82	2,85	3,83	3,94	4,06	2,33	3,54
Người cao tuổi (NCT cô đơn thuộc hộ nghèo và người 80 tuổi trở lên không có lương hưu/trợ cấp BHXH)	55,30	58,07	59,84	59,84	59,84	57,00	4,12
Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng	32,76	35,71	33,23	33,23	33,23	36,11	6,40
Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng LĐ	0,15	0,49	0,24	0,25	0,26	4,57	-
Người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo	6,73	6,80	7,55	7,77	8,01		-
Tỷ lệ người hưởng TGXH thường xuyên/dân số (%)	1,90	2,93	2,97	3,03	3,08	3,13	-

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Luật người cao tuổi và Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi đã có những tác động tích cực đến nhận thức của cộng đồng về chăm sóc, phụng dưỡng cũng như phát huy vai trò người cao tuổi. Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có trách nhiệm phụng dưỡng và người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng và có tốc độ tăng bình quân 4,12%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020, nhóm người cao tuổi được nhận TGXH hàng tháng tại cộng đồng là 1.778.979 người (chiếm 57,00%), cao hơn 1,87 lần so với năm 2011 và 1,12 lần so với năm 2015.

Việc thực thi Luật người khuyết tật³⁰ cùng với các Chương trình trợ giúp người khuyết tật đã góp phần thúc đẩy thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và gia tăng nhanh số người khuyết tật được hưởng TGXH hàng tháng tại cộng đồng. Giai đoạn 2011-2020, nhóm người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hưởng TGXH hàng tháng tại cộng đồng tăng cao nhất trong số các nhóm đối tượng hưởng với mức tăng bình quân 6,40%/năm. Năm 2020, có 1.098.241 người khuyết tật được nhận trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng (chiếm 36,11%), tăng gấp 2 lần so với năm 2011 và gấp 1,13 lần so với năm 2016.

Trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng cũng là nhóm có tốc độ gia tăng bình quân hàng năm khá cao với mức 3,54%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, so với các nhóm thuộc diện hưởng TGXH hàng tháng tại cộng đồng, nhóm này chiếm tỷ trọng thấp nhất (2,33% trong tổng số đối tượng hưởng năm 2020). Giai đoạn 2011-2016 trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi được nhận TGXH thường xuyên tại cộng đồng có xu hướng giảm dần, từ 63.953 người năm 2011 giảm còn 47.714 người năm 2016. Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 lại có xu hướng tăng trở lại, tăng lên 70.929 người vào năm 2020, gấp 1,49 lần so với năm 2016.

Mặc dù tăng nhanh các đối tượng BTXH được hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng trong giai đoạn 2011-2020, song, mức độ bao phủ chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng vẫn còn thấp, mới chiếm 3,13% dân số vào năm 2020. Chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng hiện chưa mở rộng độ bao phủ đến nhóm người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, không có lương hưu và trợ cấp của Nhà nước sống ở vùng núi, vùng hải đảo, vùng dân tộc thiểu số (DTTS). Vẫn còn một bộ phận dân cư thật sự khó khăn nhưng chưa được hưởng chính sách như trẻ em nghèo dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ nghèo mang thai; người nghèo khi mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị bệnh dài ngày.

3.3.2. Chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở chăm sóc xã hội tại cộng đồng

Từ năm 2008, Nhà nước đã tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thành lập cơ sở bảo trợ xã hội (BTXH) để chăm sóc đối tượng BTXH tại Việt Nam³¹. Đến năm 2017, Nhà nước tiếp tục khẳng định quan điểm khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thành lập cơ sở TGXH để chăm sóc, trợ giúp đối tượng có nhu cầu TGXH tại Việt Nam³². Trong giai đoạn 2011-2020, Nhà nước chú trọng

³⁰ Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/6/2010, có hiệu lực từ tháng 1/2011.

³¹ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở BTXH (Điều 3).

³² Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở TGXH (Điều 3).

đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng lưới cơ sở TGXH hiện có và xây mới bổ sung thông qua triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở TGXH³³ (gồm 7 loại hình cơ sở³⁴) trên quan điểm: (1) Phát triển mạng lưới các cơ sở TGXH phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, của từng vùng, địa phương trong từng thời kỳ và phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở TGXH hiện có; (2) Quy hoạch mạng lưới các cơ sở TGXH theo vùng kinh tế - xã hội, theo cơ cấu dân số và người dân có nhu cầu TGXH, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH, nhất là người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người tâm thần và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; (3) Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở TGXH, đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở TGXH.

Mạng lưới cơ sở xã hội tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng các nhóm đối tượng BTXH ngày càng được củng cố cả về số lượng và chất lượng cung cấp dịch vụ. Đến năm 2020, cả nước có 411 cơ sở TGXH cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và chăm sóc cho các nhóm đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (gồm 180 cơ sở công lập và 231 cơ sở ngoài công lập) được phân bố trên 63 tỉnh, thành phố, trong đó, có 33 cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi; 49 cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 206 cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi và trẻ em khuyết tật; 82 cơ sở BTXH tổng hợp; và 41 trung tâm công tác xã hội. Như vậy, về cơ bản đáp ứng mục tiêu đề ra của Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở TGXH giai đoạn 2016-2025³⁵. Tuy nhiên, có sự phân bố không đồng đều về số lượng các cơ sở BTXH chăm sóc chuyên biệt đối với các nhóm đối tượng đặc thù. Số cơ sở BTXH chăm sóc chuyên biệt nhóm đối tượng trẻ em (TE) và trẻ em khuyết tật (TEKT) chiếm 50,1% tổng số cơ sở, trong khi đó cơ sở chuyên biệt chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật chiếm tỷ lệ rất thấp (với tỷ lệ lần lượt là 8,0% và 11,9%).

³³ Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở TGXH giai đoạn 2016 – 2025.

³⁴ 7 loại hình cơ sở TGXH theo quy định tại Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH: i) Cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi; ii) Cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; iii) Cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật; iv) Cơ sở BTXH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; v) Cơ sở BTXH tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng BTXH hoặc đối tượng cần TGXH; vi) Trung tâm CTXH thực hiện việc tư vấn, chăm sóc khẩn cấp hoặc hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho đối tượng cần TGXH; vii) Cơ sở TGXH khác theo quy định của pháp luật.

³⁵ Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở TGXH giai đoạn 2016 - 2025: Mục tiêu đặt ra đến năm 2025 hình thành mạng lưới 461 cơ sở TGXH, trong đó 189 cơ sở công lập và tối thiểu 272 cơ sở ngoài công lập), trong đó, giai đoạn 2016-2020 quy hoạch, phát triển 31 cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi, 35 cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật, 65 cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, 17 cơ sở TGXH chăm sóc trẻ em mồ côi (Làng trẻ em SOS), 30 cơ sở BTXH chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, 46 cơ sở BTXH tổng hợp, 18 trung tâm công tác xã hội, đáp ứng yêu cầu quy mô công suất tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 70.000 đối tượng tại cơ sở.

Bảng 3.8. Số lượng cơ sở bảo trợ xã hội và công tác xã hội phân bố theo diện đối tượng tiếp nhận và loại hình quản lý công lập / ngoài công lập, năm 2020

Đơn vị: cơ sở

	Tổng số cơ sở	Cơ sở công lập	Cơ sở ngoài công lập
Tổng số	411	180	231
Cơ sở BTXH chăm sóc NCT	33	4	29
Cơ sở BTXH chăm sóc NKT; PHCN cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí	49	31	18
Cơ sở BTXH chăm sóc TE, TEKT	206	49	157
Cơ sở BTXH tổng hợp	82	55	27
Trung tâm CTXH; CTXH & BTXH	41	41	0

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Mạng lưới cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội (CTXH) ngày càng phát triển, góp phần trợ giúp cho người dân, nhất là các nhóm người nghèo, người yếu thế có hoàn cảnh khó khăn, tiếp cận kịp thời và có hiệu quả các dịch vụ TGXH, các chính sách phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, học nghề, tìm việc làm để ổn định cuộc sống. Hiện nay, cả 63 tỉnh/thành phố trong cả nước đều cung cấp dịch vụ công tác xã hội với mạng lưới cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên làm công tác xã hội khoảng 235 nghìn người, trong đó có 35 nghìn công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập và ngoài công lập, gần 100 nghìn người làm việc tại các hội, đoàn thể các cấp, trên 100 nghìn cộng tác viên giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em và phát triển cộng đồng³⁶.

Nhìn chung, cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của mạng lưới cơ sở TGXH công lập và ngoài công lập giai đoạn 2011-2020 được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng với phương thức hoạt động theo hướng tăng cường kết nối với cộng đồng, gia đình trong cung cấp các dịch vụ TGXH cho đối tượng theo hướng dựa vào cộng đồng. Đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác xã hội được tăng cường theo hướng chuyên nghiệp hóa đã giúp phát huy hiệu quả vai trò của mình trong việc tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng cần TGXH, cơ bản đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của gia đình đối tượng và cộng đồng.

Số lượng người được tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH và trung tâm công tác xã hội tăng qua các năm (đạt tốc độ tăng bình quân 2,21%/năm trong giai đoạn 2017-2020), song chỉ chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số người được hưởng TGXH và tỷ

³⁶ Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Trung ương Đảng về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

lệ này có xu hướng giảm dần. Năm 2014 có tổng số 41.434 người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH (chiếm 1,51% tổng số được hưởng TGXH) tăng lên 48.110 nghìn người (chiếm 1,47% tổng số được hưởng TGXH) vào năm 2019 và ước tính năm 2020 khoảng 48.293 người (chiếm 1,45% tổng số được hưởng TGXH). Tương tự, đối tượng BTXH được tiếp nhận chăm sóc và nuôi dưỡng tại cộng đồng cũng tăng về số lượng nhưng giảm về tỷ trọng trong tổng số đối tượng hưởng TGXH qua các năm, từ 236.440 người (chiếm 7,66% tổng số đối tượng BTXH hưởng TGXH) vào năm 2017 tăng lên 250.839 người (chiếm 7,66%) năm 2019 và ước tính năm 2020 là 251.911 người (chiếm khoảng 7,54%)³⁷.

3.3.3. Trợ giúp xã hội đột xuất

Những rủi ro bất thường xảy ra ngày càng nhiều và xảy ra trên diện rộng với tính chất khó lường, nhất là đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đến nay có ảnh hưởng trầm trọng đến mọi mặt của đời sống con người và xã hội, gây thiệt hại nghiêm trọng cả về con người và vật chất. Do vậy, các hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng có vai trò rất quan trọng.

Trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế và hội nhập quốc tế, công tác TGXH đột xuất đã có những đổi mới về quan điểm, nhận thức trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách TGXH đột xuất với hai chức năng cơ bản: i) trợ giúp để ổn định tạm thời; và ii) trợ giúp để duy trì và phát triển, đã được thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ³⁸, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu về bảo đảm an sinh cho người dân trong tình trạng khẩn cấp, hầu hết những hộ gia đình và cá nhân chịu hậu quả thiên tai, dịch bệnh,... đều được hỗ trợ theo quy định của Nhà nước. Trong vòng 5 năm từ 2014-2018, đã có 11.403.756 lượt người được nhận hỗ trợ 195.261 tấn gạo khắc phục rủi ro do thiên tai.

Bảng 3.9. Kết quả thực hiện trợ giúp xã hội đột xuất, 2014-2018

	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng cộng
Số nhân khẩu được hỗ trợ (người)	1.886.106	2.092.170	3.475.644	2.268.719	1.681.117	11.403.756
Số gạo Chính phủ hỗ trợ (tấn)	28.045	31.606	67.394	40.829	27.387	195.261

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Ngoài các chính sách TGXH đột xuất được quy định theo Nghị định 136/NĐ-CP, hàng năm, Chính phủ ban hành bổ sung các Quyết định TGXH khẩn cấp riêng đối với từng nhóm đối tượng đặc thù để giải quyết những vấn đề đột xuất phát sinh từ thực tiễn

³⁷ Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Trung ương Đảng về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

³⁸ Bao gồm: lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, nguồn lực vật chất tại chỗ, chi huy tại chỗ.

cuộc sống. Trong năm 2020, Chính phủ đã ban hành: i) 07 Quyết định triển khai công tác hỗ trợ gạo cứu đói trong các dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt đầu năm 2020; và ii) 02 Quyết định triển khai công tác hỗ trợ gạo cứu đói cho nhân dân vùng bị thiên tai, mưa lũ. Theo đó, tổng số gạo dự trữ quốc gia xuất cấp hỗ trợ các dịp Tết nguyên đán, đói giáp hạt, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, dân di cư, học sinh – sinh viên gần 800.000 tấn năm 2020, bao gồm: hỗ trợ tết nguyên đán 133.717 tấn; hỗ trợ giáp hạt, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, dân di cư 196.512 tấn; hỗ trợ học sinh 398.657 tấn; hỗ trợ trồng rừng 59.098 tấn. Ngoài ra, Chính phủ đã chi hỗ trợ bổ sung 500 tỷ đồng cho công tác cứu hộ, cứu nạn và đảm bảo ASXH cho người dân vùng lũ theo chế độ, chính sách của Nhà nước.

Đặc biệt, từ đầu năm 2020 đến nay, nhằm chia sẻ khó khăn, bảo đảm cuộc sống của nhân dân, người lao động, góp phần ổn định xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Chính phủ đã triển khai thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn³⁹ với nguyên tắc ưu tiên dành nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách hỗ trợ một số nhóm đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội và người nghèo/cận nghèo, người lao động bị giảm/mất việc làm và thu nhập, gặp khó khăn, không đảm bảo được mức sống tối thiểu do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước Việt Nam, tính đến ngày 27/5/2021, đã có 13.742.301 người và 37.437 hộ kinh doanh được nhận khoản hỗ trợ này với tổng kinh phí 13.673,70 tỷ đồng, trong đó: hỗ trợ 1.027.809 người có công với cách mạng; 2.877.975 người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng; 7.948.538 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 1.887.979 người lao động bị giảm hoặc mất việc làm và thu nhập⁴⁰; và 37.437 hộ kinh doanh.

³⁹ **Nghị quyết số 42/NQ-CP** ngày 9/4/2020 của Chính phủ về thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; **Nghị quyết số 154/NQ-CP** ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

⁴⁰ Hỗ trợ 359,95 tỷ đồng cho 343.761 người lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương; 753,71 tỷ đồng cho 759.662 người lao động không có giao kết hợp đồng bị mất việc; 784,54 tỷ đồng cho 784.556 người lao động bị chấm dứt hợp đồng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Bảng 3.10. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (tính đến tháng 5/2021)

Diện đối tượng hưởng	Số lượng đối tượng hưởng <i>(người/hộ kinh doanh)</i>	Tổng kinh phí trợ giúp <i>(tỷ đồng)</i>
Tổng Người Hộ kinh doanh	13.742.301 37.437	13.683,70
Người có công với Cách mạng	1.027.809	1.523,22
Đối tượng BTXH đang hưởng TCXH hàng tháng tại cộng đồng	2.877.975	4.278,61
Người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	7.948.538	5.947,15
Người lao động (có và không có hợp đồng LĐ) bị giảm hoặc mất việc làm và thu nhập	1.887.979	1.898,20
Hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm	37.437	36,52

Nguồn: Kho bạc Nhà nước Việt Nam.

Đối với các hỗ trợ ứng phó với đại dịch Covid-19 liên quan đến BHXH và BHTN, theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tính đến tháng 5/2021, đã hỗ trợ trên 14,4 triệu đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 với tổng kinh phí trên 33.500 tỷ đồng; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với 1.847 đơn vị/doanh nghiệp cho 192.503 lao động với tổng số tiền tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trên 786,8 tỷ đồng. Xác nhận danh sách 168.163 người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương của doanh nghiệp để ngân sách Nhà nước hỗ trợ 1,8 triệu đồng/người/tháng. Xác nhận danh sách 585 người lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của dịch Covid-19 để đơn vị, doanh nghiệp được vay ngân hàng trả lương ngừng việc cho người lao động⁴¹.

Giai đoạn 2011-2020, các TGXH đột xuất về cơ bản đã được thực hiện kịp thời, góp phần hỗ trợ những người gặp rủi ro khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tuy vậy, vẫn còn thiếu các tiêu chí để xác định và công bố thảm họa trên diện rộng và qui trình tiếp cận các quỹ tài chính và hiện vật, cũng như thực hiện các hoạt động cung cấp hỗ trợ khẩn cấp. Công tác thống kê thiệt hại và đối tượng bị thiệt hại có nhiều trùng lặp do nhiều cơ quan

⁴¹ Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Chính phủ tiếp tục ban hành 2 nghị quyết để hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, gồm: Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

cùng thực hiện trong cùng 1 loại rủi ro. Công tác điều phối, phối hợp các nguồn hỗ trợ đột xuất còn yếu, đặc biệt là điều phối các nguồn lực hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức quần chúng, dẫn đến tình trạng bất bình đẳng khi một số đối tượng được nhận hỗ trợ từ nhiều nguồn nhưng một số khác lại không được nhận hỗ trợ.

3.3.4. Kinh phí trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2012-2020, cùng với số lượng đối tượng hưởng TGXH tăng hàng năm, mức trợ cấp xã hội được điều chỉnh tăng, đã có 11 tỉnh/thành phố tự cân đối được ngân sách chủ động tăng ngân sách cho TGXH để mở rộng đối tượng hưởng lợi và nâng mức trợ cấp hàng tháng cao hơn mức chuẩn chung của cả nước. Ngân sách chi TGXH đã tăng từ 10.254 tỷ đồng (chiếm 0,3%/GDP) năm 2012 lên 14.485 tỷ đồng (chiếm 0,3%/GDP) năm 2016 và đến năm 2019 tăng lên 21.063 tỷ đồng (chiếm 0,3% GDP). Riêng trong năm 2020, tổng kinh phí chi TGXH lên tới 37.195 tỷ đồng (chiếm khoảng 0,9% GDP), trong đó, tổng chi cho TGXH thường xuyên là 17.150 nghìn tỷ đồng và chi phí TGXH đột xuất tăng đột biến do tác động của đại dịch Covid-19, ước tính chi 20.045 tỷ đồng. Giai đoạn 2012-2020, nguồn ngân sách (trung ương và địa phương) cho công tác TGXH tăng bình quân 15,2%/năm, trong đó kinh phí chi TGXH thường xuyên tăng 14,0%/năm và TGXH đột xuất tăng bình quân 9,2%/năm.

Bảng 3.11. Tổng kinh phí chi trợ giúp xã hội, 2012-2020

	Tổng chi TGXH thường xuyên (tỷ đồng)	Tổng chi TGXH đột xuất (tỷ đồng)	Tổng chi TGXH (tỷ đồng)	% GDP
2012	6.914	3.340	10.254	0,3
2013	7.192	6.916	14.108	0,4
2014	7.192	2.866	10.058	0,3
2015	8.982	3.860	12.842	0,3
2016	9.982	4.503	14.485	0,3
2017	11.905	3.512	15.417	0,3
2018	13.709	3.270	16.979	0,3
2019	17.563	3.500	21.063	0,3
2020	17.150	20.045	37.195	0,9
Tốc độ tăng 2012-2020 (%/năm)	14,0	9,2	22,3	15,2

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Mặc dù ngân sách chi TGXH gia tăng hàng năm, song đời sống vật chất, tinh thần của đối tượng BTXH vẫn còn rất nhiều khó khăn do mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng, cũng như mức trợ cấp nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở BTXH vẫn còn quá thấp và chậm được điều chỉnh.

3.4. Một số điểm nổi bật về chính sách xã hội

3.4.1. Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 đã bổ sung một số điểm mới, theo hướng đảm bảo tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH cho người lao động như: (i) Mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, áp dụng loại hình “Bảo hiểm hưu trí bổ sung”; (ii) Có chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người lao động tham gia BHXH tự nguyện tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước từng thời kỳ; (iii) Tăng cường các biện pháp nhằm đảm bảo bền vững về tài chính của hệ thống BHXH, đảm bảo sự bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng BHXH giữa các thành phần kinh tế; (iv) Nâng cao mức độ tuân thủ chính sách BHXH thông qua bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; (v) Chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực BHXH thông qua quy định người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc; (vii) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính nhằm công khai, minh bạch, tạo thuận tiện cho việc tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH.

Để tăng diện bao phủ BHXH, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH gồm: nguyên tắc, chỉ tiêu, tiêu chí và phương pháp xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH làm căn cứ để Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan triển khai, đồng thời thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp nhằm tăng nhanh diện bao phủ đối tượng tham gia BHXH, bảo hiểm thất nghiệp tại các địa phương.

Bảo hiểm tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp cũng mở rộng đối tượng tham gia, bao gồm: người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm lao động giúp việc gia đình). Đặc biệt, phạm vi điều chỉnh của Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 đã mở rộng đối tượng hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phù hợp với đối tượng đóng bảo hiểm xã hội cho cả người lao động làm việc theo mùa vụ, người lao động dưới 15 tuổi, kể cả lao động đã nghỉ hưu. Ngoài ra, Luật An toàn, vệ sinh lao động còn có chính sách bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện cho người lao động làm việc trong khu vực không có quan hệ lao động.

Chính sách BHTN sửa đổi được thực hiện từ năm 2015 có nhiều nội dung tiến bộ như mở rộng đối tượng tham gia đến người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên; bổ sung thêm chế độ “Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm” đối với doanh nghiệp nhằm tăng cường phòng ngừa rủi ro và duy trì việc làm cho người lao động. Bên cạnh việc thực hiện chức năng bảo đảm

an sinh xã hội, bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, BHTN còn là một chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đào tạo nghề, dịch vụ việc làm, thông tin TTLĐ.

3.4.2. Chính sách trợ giúp xã hội

Trong 10 năm qua (2011-2020), hệ thống luật pháp về TGXH đã từng bước được hoàn thiện, đồng bộ và thể hiện sự cam kết cao trong thực hiện các mục tiêu đảm bảo ASXH của Nhà nước, được thể chế hóa từ hình thức cao nhất là Hiến pháp, đến Luật, Nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Để hiện thực hoá các quan điểm, chủ trương phát triển công tác TGXH phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, giai đoạn 2011-2020, công tác TGXH đã được quy định tại trên 10 bộ luật, luật; 7 pháp lệnh và hơn 30 nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; hơn 40 thông tư, thông tư liên tịch và nhiều văn bản có nội dung liên quan của các bộ, ngành. Trong đó, có những văn bản quan trọng như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Trẻ em, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP⁴².

Từ năm 2019, nhằm tạo thuận lợi và thống nhất trong thực hiện các chính sách TGXH đối với các nhóm đối tượng thuộc diện BTXH theo 3 nguyên tắc: (1) Chính sách TGXH được thực hiện công bằng, công khai, kịp thời theo mức độ khó khăn và ưu tiên tại gia đình, nơi sinh sống; (2) Chính sách TGXH được thay đổi tùy thuộc vào điều kiện kinh tế đất nước và mức sống tối thiểu dân cư từng thời kỳ; (3) Khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và giúp đỡ đối tượng BTXH, ngày 28/2/2019, Bộ LĐTB&XH đã ban hành Nghị định số 762/VBHN-BLĐTBXH quy định về chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng; TGXH đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH và nhà xã hội, trên cơ sở hợp nhất các văn bản pháp luật hiện hành về công tác TGXH⁴³.

Ngoài ra, thời kỳ 2011-2020, Chính phủ đã ban hành và triển khai thực hiện 8 Đề án và 3 Chương trình mục tiêu gắn với công tác TGXH⁴⁴ hướng đến mục tiêu mở rộng theo

⁴² Gần đây nhất, ngày 15/3/2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

⁴³ Nghị định số 762/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất các văn bản pháp luật hiện hành về công tác TGXH, bao gồm: Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH; Nghị định số 13/2010 ngày 27/2/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 về chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách TGXH đối với đối tượng BTXH; Điều 6 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi và Quyết định số 38/2004/QĐ-TTg ngày 17/3/2004 của Chính phủ về chính sách trợ giúp kinh phí cho gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi.

⁴⁴ Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010 phê duyệt Đề án phát triển nghề CTXH giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 1215/2011/QĐ-TTg ngày 22/07/2011 phê duyệt Đề án TGXH và PHCN cho người tâm thần, người rối

lộ trình các nhóm đối tượng thuộc diện BTXH; tăng mức chuẩn trợ cấp xã hội, đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ; tập trung vào các giải pháp hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương đảm bảo mức sống tối thiểu và hòa nhập xã hội tốt hơn; tăng cường công tác quản lý và hoạch định chính sách TGXH thông qua việc quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất; ứng dụng công nghệ thông tin nhằm bảo đảm kết nối liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu, giải quyết chính sách ASXH nói chung và TGXH nói riêng.

Về đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2011-2020, diện đối tượng được thụ hưởng chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng và trợ giúp chăm sóc tại cơ sở BTXH, nhà xã hội liên tục được bổ sung, mở rộng. Thời kỳ 2010-2012, theo quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP⁴⁵, đối tượng hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng gồm 9 diện đối tượng, mở rộng hơn so với trước năm 2010. Từ năm 2013 đến nay, thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, các đối tượng hưởng TGXH thường xuyên được nhóm lại còn 06 nhóm đối tượng hưởng với tổng số 19 diện đối tượng hưởng (bổ sung thêm 05 diện đối tượng hưởng so với giai đoạn 2010-2012), đặc biệt từ năm 2019, diện đối tượng hưởng lợi là người khuyết tật được bổ sung bởi điều chỉnh quy định xác định mức độ khuyết tật theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 (*Phụ lục – Bảng 1. Diện đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên*).

Chính sách đối với đối tượng cần được TGXH đột xuất cũng được mở rộng về phạm vi. Thời kỳ 2009-2016, công tác TGXH đột xuất được thực hiện theo quy định Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP áp dụng đối với 9 nhóm đối tượng. Từ năm 2017, thực hiện theo Nghị định 136/NĐ-CP, đối tượng hưởng trợ giúp xã hội đột xuất được điều chỉnh và quy định cụ thể hơn với 11 nhóm (tăng 2 nhóm so với giai đoạn trước) và điều này giúp cho các địa phương dễ dàng xác định đúng và hạn chế bỏ sót đối tượng cần trợ giúp (*Phụ lục – Bảng 2. Diện đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội đột xuất*).

nhiều tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/08/2012 phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020; Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/04/2015 phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở TGXH giai đoạn 2016-2025; Quyết định số 488/2017/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 phê duyệt Đề án đổi mới phát triển TGXH giai đoạn 2017-2025 tầm nhìn đến 2030; Quyết định số 708/2017/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách ASXH đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2019 – 2025; Quyết định số 565/2017/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống TGXH giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 5/8/2020 phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 25/11/2020 phê duyệt Chương trình TGXH và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 – 2030.

⁴⁵ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp đối tượng BTXH thường xuyên tại cộng đồng.

Về mức chuẩn trợ cấp xã hội

Mức chuẩn trợ cấp được định kỳ điều chỉnh theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nguồn lực thực hiện của các địa phương⁴⁶. Năm 2007, mức chuẩn trợ cấp là 120.000 đồng/tháng⁴⁷ được điều chỉnh tăng lên 180.000 đồng/tháng vào năm 2010⁴⁸; từ năm 2013 đến 2021, thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, mức chuẩn trợ cấp được áp dụng là 270.000 đồng/tháng; từ tháng 7 năm 2021, mức chuẩn trợ cấp được chỉnh tăng lên 360.000 đồng/tháng.

Bảng 3.12. Mức chuẩn trợ cấp xã hội so với mức lương cơ sở, chuẩn nghèo và GDP bình quân đầu người, 2011-2021

	2011	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1. Mức chuẩn trợ cấp (Nghìn đồng/tháng)	180	270	270	270	270	270	360
2. Mức chuẩn trợ cấp so với mức lương cơ sở							
Mức lương cơ sở (Nghìn đồng)	830	1.210	1.300	1.390	1.490	1.490	1.490
Tỷ lệ mức chuẩn trợ cấp so với mức lương cơ sở (%)	21,7	22,3	20,8	19,4	18,1	18,1	24,2
Chênh lệch mức lương cơ sở so với mức chuẩn trợ cấp (Lần)	4,6	4,5	4,8	5,1	5,5	5,5	4,1
3. Mức chuẩn trợ cấp so với chuẩn nghèo							
Chuẩn nghèo ở nông thôn (Nghìn đồng)	400	700	700	700	700	700	700
Chuẩn nghèo ở thành thị (Nghìn đồng)	500	900	900	900	900	900	900
Tỷ lệ mức chuẩn trợ cấp so với chuẩn nghèo ở nông thôn (%)	45,0	38,6	38,6	38,6	38,6	38,6	51,4
Tỷ lệ mức chuẩn trợ cấp so với chuẩn nghèo ở thành thị (%)	36,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	40,0
4. Mức chuẩn trợ cấp so với GDP bình quân đầu người							
GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (Nghìn đồng/năm)	31,6	48,6	53,4	58,6	62,6	64,7	-
25% GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (Nghìn đồng/năm)	7,9	12,1	13,4	14,7	15,6	16,2	-
Mức chuẩn trợ cấp so với 25% GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (%)	27,3	26,7	24,3	22,1	20,7	20,1	-

Nguồn: Tính toán từ văn bản quy phạm pháp luật liên quan từ 2011-2021 và Tổng cục Thống kê.

⁴⁶ Đến nay, đã có 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP như: Hà Giang (320.000đ), Quảng Ninh (350.000đ), Hà Nội (350.000đ), Đà Nẵng (405.000đ), Bình Dương (340.000đ), Đồng Nai (300.000đ), TP. Hồ Chí Minh (380.000đ), Khánh Hòa (300.000đ), Bà Rịa - Vũng Tàu (320.000đ), Vĩnh Phúc (1/3 mức lương cơ sở theo từng thời kỳ), Quảng Nam (405.000đ).

⁴⁷ Theo Nghị định 672007/NĐ-CP.

⁴⁸ Theo Nghị định 13/2010/NĐ-CP.

Tuy vậy, so với mức chuẩn khác như chuẩn nghèo, và mức tiền lương cơ sở thì mức chuẩn trợ cấp xã hội ngày một thấp hơn. So với mức tiền lương cơ sở, mức chuẩn trợ cấp xã hội ngày càng thấp do mức chuẩn này được điều chỉnh tăng vào năm 2013 nhưng chỉ được áp dụng từ năm 2016 và duy trì đến năm 2021, trong khi mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng hàng năm. Năm 2011, mức chuẩn trợ cấp bằng 21,7% (thấp hơn 4,6 lần) so với mức lương cơ sở; năm 2016, mức chuẩn trợ cấp bằng 22,3% (thấp hơn 4,5 lần) so với mức lương cơ sở; năm 2020, mức chuẩn trợ cấp chỉ còn bằng 18,1%, thấp hơn 5,5 lần so với mức lương cơ sở.

So với chuẩn nghèo, mức chuẩn trợ cấp xã hội năm 2011 bằng 45% và 36% so với chuẩn nghèo ở nông thôn và thành thị thời kỳ 2011-2015. Giai đoạn 2016-2020, mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 270 nghìn đồng/tháng, tuy nhiên mức chuẩn nghèo cũng được điều chỉnh tăng⁴⁹ khiến cho khoảng cách chênh giữa mức chuẩn trợ cấp với chuẩn nghèo lại tiếp tục giãn cách lớn hơn so với thời kỳ 2011-2015, đến năm 2020, mức chuẩn trợ cấp chỉ đạt với các tỷ lệ tương ứng là 38,6% và 30,0% so với chuẩn nghèo nông thôn và thành thị.

Năm 2021, mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 360 nghìn đồng/người/tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP⁵⁰ đã phần nào rút ngắn khoảng cách chênh lệch so với mức tiền lương cơ sở⁵¹ (bằng 24,2% mức tiền lương cơ sở) và so với mức chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025⁵² (bằng 51,4% chuẩn nghèo ở nông thôn, 40,0% chuẩn nghèo ở thành thị).

Lấy 25% GDP bình quân đầu người để so sánh thì mức chuẩn trợ cấp xã hội cũng ngày một thấp hơn. Năm 2011, mức chuẩn trợ cấp 180 nghìn đồng/tháng bằng 27,3% mức 25% GDP bình quân đầu người. Đến năm 2016, dù mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 270 nghìn đồng/tháng, nhưng cũng chỉ bằng 26,7% mức 25% GDP bình quân đầu người và đến năm 2020 thì chỉ bằng 20,1%. Điều này phản ánh chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện nhưng mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng nhưng chưa đáp ứng được xu thế tăng về chất lượng cuộc sống của người dân nói chung và nhu cầu chất lượng cuộc sống tối thiểu của nhóm người yếu thế nói riêng.

Mức chênh lệch gia tăng giữa mức chuẩn trợ cấp xã hội so với mức tiền lương cơ sở hay với chuẩn nghèo hay với 25% GDP bình quân đầu người như phân tích trên đây phản

⁴⁹ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

⁵⁰ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được ban hành ngày 15/3/2021 và có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2021.

⁵¹ Nghị quyết 128/2020/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021: Trong năm 2021 chưa thực hiện điều chỉnh mức tiền lương cơ sở.

⁵² Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

ánh mức độ khó khăn trong cuộc sống của nhóm người thuộc diện hưởng trợ cấp này, khi mà mức sống dân cư ngày càng được cải thiện và các chi phí đảm bảo cuộc sống ngày càng tăng.

Đối với TGXH đột xuất, mức TGXH đột xuất được quy định thống nhất, rõ ràng, cụ thể cho từng loại đối tượng và được giao quyền cho Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố quyết định tùy thuộc vào mức độ thiệt hại và khả năng huy động nguồn lực từ ngân sách và huy động cộng đồng. Từ năm 2007 đến 2016, mức trợ cấp xã hội đột xuất theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP đã được điều chỉnh tăng thêm từ 1,5 – 2 lần so thời kỳ trước năm 2007. Từ năm 2017 đến nay, thực hiện theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP (Từ năm 2019, mức chuẩn trợ cấp xã hội đột xuất đã được quy định cụ thể mức hỗ trợ đối với từng loại rủi ro tại Nghị định số 762/VBHN-BLĐTBXH), mức hưởng tiếp tục được điều chỉnh tăng hơn 2 – 3 lần so với quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP và được hướng dẫn chi tiết đến từng loại hình TGXH đột xuất theo từng nhóm rủi ro (*Phụ lục – Hộp 1. Quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội đột xuất theo Nghị định số 762/VBHN-BLĐTBXH ngày 28/2/2019 của Bộ LĐTB&XH*).

Mặc dù nguồn ngân sách được Nhà nước đảm bảo chi cho công tác TGXH ngày càng tăng, nhưng thực tế mức chuẩn trợ cấp vẫn còn quá thấp và chậm được điều chỉnh khiến cho các nhu cầu tối thiểu của đối tượng BTXH chưa được bảo đảm.

3.4.3. Chính sách xã hội ứng phó với đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 tác động nghiêm trọng đến sức khỏe người dân; khiến tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm nghiêm trọng và hàng chục triệu người lao động bị ảnh hưởng. Chia sẻ khó khăn và hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch, từ đầu năm 2020 đến nay Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, trong đó có nhiều chế độ trợ giúp trực tiếp bằng tiền mặt cho người dân bị ảnh hưởng, như Nghị quyết số 42/NQ-CP, Nghị quyết số 154/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết 116/NQ-CP. Các nghị quyết này là các chính sách bổ sung kịp thời cho hệ thống an sinh xã hội hiện hành, giúp hệ thống phản ứng hiệu quả trước cú sốc dịch bệnh xảy ra trên diện rộng và khó lường trước.

Đến nay, các nghị quyết đã góp phần hỗ trợ hàng chục triệu người dân giảm thiểu và khắc phục các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; góp phần duy trì và phục hồi sản xuất, phát triển kinh tế; đảm bảo an ninh và an toàn xã hội (*Phụ lục – Hộp 2. Các nội dung hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định của Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Hình 1. Ba chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do Covid-19*).

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Phát hiện chính

Việt Nam là một nền kinh tế mở và thương mại quốc tế có tác động mạnh đến việc làm trong nước. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới đã và đang làm gián đoạn các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại và du lịch; tác động nghiêm trọng đến thị trường lao động và việc làm của người lao động.

Giai đoạn 2011-2020, cùng với tăng trưởng và phát triển kinh tế thì tỷ lệ nghèo đa chiều và bất bình đẳng đã giảm rõ rệt. Tuy nhiên, giảm nghèo không đều giữa các nhóm dân cư và giảm nghèo chưa thực sự bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao. Mặt khác, biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hoá diễn ra nhanh sẽ gia tăng áp lực đảm bảo an sinh xã hội cho người cao tuổi.

Xu hướng thị trường lao động:

Quy mô lực lượng lao động tiếp tục tăng trong giai đoạn 2011-2019, trong đó tốc độ tăng cao hơn ở khu vực thành thị và nhóm lớn tuổi phản ánh quá trình đô thị hoá nhanh và biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hoá.

Tỷ lệ tham gia thị trường lao động ở Việt Nam vẫn ở mức cao và không thay đổi nhiều trong vòng 10 năm qua. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, phản ánh xu hướng dễ tham gia vào một hoạt động tạo thu nhập hơn so với người dân thành phố, dù thường là hoạt động phi chính thức và không được bảo vệ.

Trong 10 năm qua, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về trình độ học vấn của lực lượng lao động, tuy nhiên khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có trình độ học vấn thấp nhất.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động vẫn còn rất thấp và chậm cải thiện. Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Số lượng và tỷ lệ thanh niên không đi học, không có việc làm hoặc không tham gia đào tạo (NEET) có xu hướng giảm trong vòng 10 năm qua chủ yếu là do sự tham gia học tập của nhóm trẻ từ 15-24 tuổi. Cơ cấu NEET không hoạt động kinh tế cao hơn so với thất nghiệp tuy nhiên có xu hướng thu hẹp lại; NEET nữ giới cao hơn nam giới, nông thôn cao hơn thành thị.

Nhìn chung, người lao động Việt Nam không gặp khó khăn trong việc tiếp cận việc làm, chủ yếu do quy mô của khu vực phi chính thức còn lớn mà trong đó chất lượng việc

làm còn chưa cao. Quy mô việc làm gia tăng gần 4 triệu người trong giai đoạn 2011-2019. Đáng chú ý là lao động có việc làm từ 60 tuổi trở lên và ở khu vực thành thị có tốc độ tăng khá cao cho thấy do sự đô thị hoá nhanh và sự thay đổi của mô hình nhân khẩu học, quy mô lao động lớn tuổi cao hơn nhóm trẻ tuổi cũng phản ánh thời kỳ già hoá dân số đang diễn ra.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ sớm đạt ngưỡng 70% vào năm 2030 như mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ngành chế biến chế tạo của Việt Nam phát triển mạnh mẽ, là động lực thúc đẩy tạo thêm nhiều việc làm thỏa đáng, tạo động lực cho lực lượng lao động học hỏi những kỹ năng, chính thức hóa công việc, năng suất cao hơn, điều kiện làm việc tốt hơn và giúp nền kinh tế được tinh giản hơn. Tuy nhiên, việc làm ngành công nghiệp chế biến chế tạo hiện nay chất lượng còn thấp, kể cả ở khu vực chính thức và khu vực phi chính thức.

Mặc dù tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương (lao động tự làm và lao động gia đình) đã giảm 12,6 điểm phần trăm trong vòng 10 năm, nhưng vẫn còn hơn một nửa số người lao động Việt Nam đang làm các công việc dễ bị tổn thương.

Trong vòng 10 năm từ 2011-2019, thu nhập bình quân hàng tháng của người làm công hưởng lương tăng bình quân 8,3%/năm. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ.

Sự không phù hợp kỹ năng của lao động đang làm việc vẫn tồn tại, đặc biệt lao động làm công việc cao hơn trình độ phản ánh thực trạng thiếu lao động có kỹ năng ở Việt Nam.

Nhìn chung trong cả giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ thất nghiệp Việt Nam luôn ở mức thấp và có xu hướng giảm. Tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn cao lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp của người có trình độ chuyên môn thấp. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên vẫn ở mức cao.

Năng suất lao động của Việt Nam dù tăng đều hàng năm và ở mức tương đối cao so với các nước trong khu vực nhưng giá trị vẫn còn thấp nên đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển. Bên cạnh đó, tỷ lệ thiếu việc làm cũng không cao.

Các “khoảng trống việc làm” do tác động của đại dịch Covid-19:

Dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến thị trường lao động. Lực lượng lao động sụt giảm do một lượng lao động buộc phải rời khỏi thị trường, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, số người có việc làm giảm, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng.

Các ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động như du lịch và lưu trú, hàng không, bán lẻ, và các ngành chế tạo xuất khẩu như dệt may, da giày, chế biến gỗ, điện tử và chế biến thực phẩm. Các DNVVN và hộ kinh doanh gia đình cũng là nhóm bị tác động đầu tiên của đại dịch. Việc làm và thu nhập của người lao động khu vực phi chính thức bị suy giảm nghiêm trọng trong thời gian dịch Covid-19.

Năm 2020, trong bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thu nhập bình quân tháng của người lao động không những không duy trì được mức tăng trưởng như mọi năm mà còn giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Bắt đầu từ quý 2/2020 tác động của dịch Covid-19 rõ nét hơn khi thu nhập bình quân của người lao động trong hầu hết các ngành đều giảm; trong đó, giảm nhiều nhất ở các ngành dịch vụ và công nghiệp chế biến, chế tạo.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục lan rộng, tỷ lệ thất nghiệp chung và thất nghiệp của lao động trong độ tuổi vẫn chỉ dao động xung quanh con số 2% do người lao động tin là không thể tìm được việc làm và chấp nhận tạm thời rời khỏi lực lượng lao động, trở thành lao động không sử dụng hết tiềm năng trong nền kinh tế, làm số lượng người thất nghiệp không tăng tương ứng với số người mất việc, bị đẩy ra khỏi thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng cao nhất ở quý 2 và quý 3 năm 2020, đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị ở mức cao nhất so với cùng kỳ các năm giai đoạn 2011-2020. Nhóm có trình độ chuyên môn kỹ thuật vẫn có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Tuy nhiên, thời điểm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật có xu hướng tăng cao hơn, phản ánh lao động không có trình độ gặp nhiều khó khăn hơn về cơ hội việc làm so với lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Lao động không sử dụng hết tiềm năng là nhóm lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay) có xu hướng gia tăng trong bối cảnh dịch Covid-19.

Xu hướng xã hội:

(i) Bảo hiểm xã hội

Tỷ lệ bao phủ BHXH vẫn còn thấp so với tiềm năng của lực lượng lao động và tiềm ẩn áp lực lớn cho đảm bảo an sinh khi nhóm lao động này hết tuổi lao động. Năm 2020, tỷ lệ tham gia BHXH chỉ chiếm 32,55% lực lượng lao động trong độ tuổi, tăng 5,18 điểm

phần trăm so với năm 2016 và tăng 9,78 điểm phần trăm so với năm 2011. Như vậy, đến năm 2020, vẫn còn gần 68% lực lượng lao động trong độ tuổi chưa tiếp cận chính sách BHXH.

Chính sách hỗ trợ lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH được thực hiện từ năm 2018 đã góp phần cải thiện diện bao phủ của BHXH tự nguyện. Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện đã tăng từ 0,1 triệu người (chiếm 0,22% lực lượng lao động trong độ tuổi) năm 2011 lên 0,57 triệu người vào năm 2019 và đến năm 2020 đạt mức 1,07 triệu người (chiếm 2,17% lực lượng lao động trong độ tuổi).

Tình trạng nợ đóng BHXH được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ nợ đóng BHXH năm 2011 bằng 7,23% tổng số phải thu BHXH, đã giảm xuống còn 3,64% năm 2016 và đến năm 2019 giảm xuống còn 3,90%. Tuy nhiên, năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm 2019, đã khiến cho tỷ lệ nợ BHTN tăng trở lại với tổng số tiền nợ là 11.666 tỷ đồng, (chiếm 4,2% so với tổng số phải thu) tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2019.

Giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ giữa số người đóng BHXH so với số người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hàng tháng từ quỹ BHXH có xu hướng giảm dần là dấu hiệu cảnh báo về tính không bền vững của tài chính quỹ BHXH. Năm 2011, cứ 9,4 người tham gia đóng BHXH để chi trả cho một người hưởng thì đến năm 2016 giảm còn 8 người và đến năm 2020 tỷ lệ này tiếp tục giảm còn 7,8 người.

Giai đoạn 2011-2020, số người hưởng BHXH một lần tăng khá nhanh với tốc độ tăng bình quân 5,31%/năm (từ 478,46 nghìn người năm 2011 tăng lên 619,72 nghìn người năm 2016, đến năm 2020 là 850,74 nghìn người) và nếu tiếp tục đà tăng này thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nỗ lực mở rộng phạm vi bao phủ của BHXH và đặc biệt tác động tiêu cực đối với người lao động trong duy trì nguồn thu nhập ổn định cuộc sống khi gặp phải những rủi ro, cú sốc như thất nghiệp, tai nạn, ốm đau, tuổi già,.... Trong năm 2020, sự bùng phát mạnh của dịch Covid-19 đã khiến cho số lao động có việc làm giảm từ 50,1 triệu người trong quý I xuống còn 48,1 triệu người vào quý II, giảm gần 2 triệu người. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho số người hưởng BHXH một lần tăng mạnh vào năm 2020 với tổng số 860,74 nghìn người, tăng thêm 53,65 nghìn người so với năm 2019.

(ii) Bảo hiểm thất nghiệp

Độ bao phủ của BHTN không ngừng được mở rộng, giai đoạn 2011-2020, số người tham gia BHTN tăng bình quân khoảng 6,64%/năm, từ 7,97 triệu người (chiếm 17,78% lực lượng lao động trong độ tuổi) năm 2011 tăng lên 13,43 triệu người (chiếm 27,2% lực

lượng lao động trong độ tuổi) vào năm 2019, tuy nhiên đến năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số người tham gia BHTN giảm nhẹ so với năm 2019, còn khoảng 13,27 triệu người (chiếm 26,82% lực lượng lao động trong độ tuổi).

Giai đoạn 2011-2020, tình trạng nợ đóng BHTN cũng đã được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ nợ đóng BHTN năm 2011 là 5,80%/tổng số phải thu BHTN, đã giảm xuống còn 2,68% năm 2016 và đến năm 2019 giảm xuống còn 1,90%. Tuy nhiên do tác động của dịch Covid-19 khiến giảm số doanh nghiệp và tăng số người lao động bị ngừng việc tạm thời/thất nghiệp nên tỷ lệ nợ BHTN tăng với tổng số nợ đóng BHTN là 403 tỷ đồng, tăng 56 tỷ đồng so với năm 2019 (347 tỷ đồng).

Giai đoạn 2016-2020, số người hưởng trợ cấp thất nghiệp có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt tăng mạnh trong năm 2020, đạt tốc độ tăng bình quân 9,62%/năm. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã gây nên những tác động tiêu cực cho 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên, bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... từ đó khiến cho số người hưởng trợ cấp thất nghiệp cũng tăng mạnh trong năm 2020 với tổng số 1,03 triệu người (tăng thêm 324 nghìn người so với năm 2019).

Năm 2020, hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm đã cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm cho 1.901,9 nghìn người thất nghiệp (tăng thêm 578,7 nghìn người so với năm 2019), trong đó, số người được hỗ trợ giới thiệu việc làm là 221,7 nghìn người, tăng 50,7 nghìn người so với năm 2019. Tuy nhiên, số người thất nghiệp tìm được việc làm mới chỉ là 30,9 nghìn người, giảm 5,2 nghìn người so với năm 2019.

(iii) Trợ giúp xã hội

Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

Năm 2020, số người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng là 3.041.731 người (chiếm 3,13% dân số), trong đó, nhóm người cao tuổi được hưởng TGXH thường xuyên chiếm 57,0%. Giai đoạn 2011-2020, số người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng đạt tốc độ tăng bình quân 4,65%/năm. Tuy nhiên, mức độ bao phủ chính sách TGXH thường xuyên tại cộng đồng vẫn còn thấp, chưa đạt được mục tiêu mở rộng độ bao phủ của TGXH đến nhóm người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, không có lương hưu và trợ cấp của Nhà nước sống ở vùng núi, vùng hải đảo, vùng DTTS của Đề án Đổi mới phát triển TGXH giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến 2030; Vẫn còn một bộ phận dân cư thật sự khó khăn nhưng chưa được hưởng chính sách như trẻ em nghèo dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ nghèo mang thai, người cao tuổi từ đủ 75 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo ở vùng DTTS và miền núi, hải đảo; người nghèo khi mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị bệnh dài ngày.

Trợ giúp nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở chăm sóc xã tại cộng đồng

Năm 2020, cả nước có 411 cơ sở BTXH cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và chăm sóc cho các nhóm đối tượng BTXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (gồm 180 cơ sở công lập và 231 cơ sở ngoài công lập) được phân bố trên 63/63 tỉnh, thành phố, trong đó, có 33 cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi; 49 cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 206 cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi và trẻ em khuyết tật; 82 cơ sở BTXH tổng hợp; và 41 trung tâm công tác xã hội. Như vậy, về cơ bản đáp ứng mục tiêu đề ra của Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở TGXH giai đoạn 2016-2025. Tuy nhiên, có sự phân bố không đồng đều về số lượng các cơ sở BTXH chăm sóc chuyên biệt đối với các nhóm đối tượng đặc thù. Số cơ sở BTXH chăm sóc chuyên biệt nhóm đối tượng TE và TEKT chiếm 50,12% tổng số cơ sở, trong khi đó cơ sở chuyên biệt chăm sóc người cao tuổi và người khuyết tật chiếm tỷ lệ rất thấp (với tỷ lệ lần lượt là 8,03% và 11,92%).

Số lượng đối tượng BTXH được tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH và trung tâm công tác xã hội gia tăng qua các năm và đạt tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 2,21% trong thời kỳ 2017-2020. Tỷ lệ đối tượng BTXH được tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH và trung tâm công tác xã hội chỉ chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số đối tượng BTXH được hưởng TGXH và tỷ lệ này có xu hướng giảm dần. Năm 2014 có tổng số 41.434 người được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH, chiếm 1,51% tổng số đối tượng BTXH được hưởng TGXH tăng lên 48.110 nghìn người, chiếm 1,47% tổng số đối tượng BTXH được hưởng TGXH vào năm 2019 và ước tính năm 2020 khoảng 48.293 người, chiếm 1,47% tổng số đối tượng BTXH được hưởng TGXH.

Trợ giúp xã hội đột xuất

Trong năm 2020, Chính phủ đã ban hành: i) 07 Quyết định triển khai công tác hỗ trợ gạo cứu đói trong các dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt đầu năm 2020; và ii) 02 Quyết định triển khai công tác hỗ trợ gạo cứu đói cho nhân dân vùng bị thiên tai, mưa lũ. Tổng số gạo dự trữ quốc gia xuất cấp hỗ trợ các dịp Tết nguyên đán, đói giáp hạt, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, dân di cư, học sinh – sinh viên đạt gần 800.000 tấn năm 2020, bao gồm: hỗ trợ tết nguyên đán 133.717 tấn; hỗ trợ giáp hạt, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, dân di cư 196.512 tấn; hỗ trợ học sinh 398.657 tấn; hỗ trợ trồng rừng 59.098 tấn. Ngoài ra, Chính phủ còn chi hỗ trợ bổ sung 500 tỷ đồng cho công tác cứu hộ, cứu nạn và đảm bảo ASXH cho người dân vùng lũ theo chế độ, chính sách của Nhà nước.

Đặc biệt, từ đầu năm 2020 đến nay, nhằm chia sẻ khó khăn, bảo đảm cuộc sống của nhân dân, người lao động, góp phần ổn định xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Chính phủ đã kịp thời triển khai thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn. Tính đến ngày 27/5/2021, đã có 13.742.301 người và 37.437 hộ kinh doanh được nhận khoản hỗ trợ này với tổng kinh phí 13.673,70 tỷ đồng, trong đó: hỗ trợ

1.027.809 người có công với cách mạng; 2.877.975 người hưởng TGXH thường xuyên tại cộng đồng; 7.948.538 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; 1.887.979 người lao động bị giảm hoặc mất việc làm và thu nhập và 37.437 hộ kinh doanh.

Đối với các hỗ trợ ứng phó với đại dịch Covid-19 liên quan đến BHXH và BHTN, tính đến tháng 5/2021, thông qua các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết số 42/NQ-CP và qua các chính sách bảo hiểm đã hỗ trợ cho trên 14,4 triệu đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 với tổng kinh phí trên 33.500 tỷ đồng; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với 1.847 đơn vị/doanh nghiệp cho 192.503 lao động với tổng số tiền tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trên 786,8 tỷ đồng. Xác nhận danh sách 168.163 người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương của doanh nghiệp để ngân sách Nhà nước hỗ trợ 1,8 triệu đồng/người/tháng. Xác nhận danh sách 585 người lao động bị ngừng việc do ảnh hưởng của dịch Covid-19 để đơn vị, doanh nghiệp được vay ngân hàng trả lương ngừng việc cho người lao động.

Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Khoảng cách chênh lệch giữa mức chuẩn trợ cấp so với mức lương cơ sở có xu hướng ngày càng tăng do mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng hàng năm. Năm 2011, mức chuẩn trợ cấp (180 nghìn đồng/người/tháng) bằng 21,69% (thấp hơn 4,6 lần) so với mức lương cơ sở; năm 2016, khi mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 270 nghìn đồng thì bằng 22,31% (thấp hơn 4,5 lần) mức lương cơ sở; đến năm 2020 mức chuẩn trợ cấp chỉ còn bằng 18,12% (thấp hơn 5,5 lần) so với mức lương cơ sở.

So với chuẩn nghèo, thời kỳ 2011-2015, mức chuẩn trợ cấp xã hội, đạt 45% và 36% so với chuẩn nghèo tương ứng ở nông thôn và thành thị. Giai đoạn 2016-2020, mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 270 nghìn đồng/tháng, tuy nhiên mức chuẩn nghèo cũng được điều chỉnh tăng khiến cho khoảng cách chênh lệch giữa mức chuẩn trợ cấp với chuẩn nghèo lại tiếp tục giãn cách lớn hơn so với thời kỳ 2011-2015, mức chuẩn trợ cấp chỉ đạt với các tỷ lệ tương ứng là 38,57% và 30,00% so với chuẩn nghèo nông thôn và thành thị.

So sánh mức chuẩn trợ cấp xã hội so với mức 25% GDP bình quân đầu người cho thấy, khoảng cách chênh lệch cũng ngày càng tăng trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2011, mức chuẩn trợ cấp 180 nghìn đồng/tháng bằng 27,31% của mức 25% GDP bình quân đầu người. Đến năm 2016, mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh tăng lên 270 nghìn đồng/tháng, nhưng chỉ bằng 26,68% và đến năm 2020 tiếp tục giảm xuống chỉ bằng 20,25% so với mức 25% GDP bình quân đầu người. Điều này phản ánh chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện nhưng mức chuẩn trợ cấp dù được điều chỉnh tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được xu thế tăng về chất lượng cuộc sống của người dân nói chung và nhu cầu sống tối thiểu của nhóm người yếu thế.

4.2. Mục tiêu SDGs liên quan đến lao động- xã hội ở Việt Nam đến 2030

Trong bối cảnh năm 2020 (năm cuối của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016 - 2020) được kỳ vọng là năm có những dấu mốc quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, bình đẳng giới và nhiều vấn đề khác qua các hội nghị toàn cầu thì tất cả đã bị quay lui lại do đại dịch Covid-19. Đại dịch làm sức khoẻ cộng đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hàng triệu người lao động rơi vào tình trạng thất nghiệp và mất thu nhập, trường học phải đóng cửa, việc phong toả, cách ly tạo nguy cơ gia tăng tình trạng bạo lực, bất bình đẳng trong gia đình và xã hội. Điều này khiến cho con đường tiến tới các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030 càng khó khăn hơn, nhưng đây cũng là lúc cho thấy chúng ta cần phải đạt được các mục tiêu phát triển bền vững hơn bao giờ hết.

Theo Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội được giao chủ trì 17 mục tiêu cụ thể trong tổng số 115 mục tiêu cụ thể phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam, bao gồm: 1.1, 1.2, 4.3.b, 4.4, 4.5.b, 5.1, 5.2, 5.4, 5.7.c, 8.5, 8.6, 8.7, 8.8, 10.1, 10.3, 10.4.a, 16.2.a (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Trong số 17 mục tiêu này có 11 mục tiêu có các chỉ tiêu cụ thể với lộ trình thực hiện cần đạt được theo Quyết định số 681/QĐ-TTg năm 2019 và có 6 mục tiêu chưa có các chỉ tiêu cụ thể.

Thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch hành động của ngành với 17 nhóm mục tiêu, nhiệm vụ và 53 chỉ tiêu cụ thể, phân công nhiệm vụ với lộ trình thực hiện đến năm 2030 cho các đơn vị trong Bộ triển khai thực hiện (Quyết định số 935/QĐ-LĐTBXH ngày 19/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội). Bên cạnh các kết quả đạt được, thực tế cho thấy, để hoàn thành các mục tiêu SDGs được giao là nhiệm vụ rất khó khăn và nặng nề đối với Bộ LĐ-TB&XH, thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây:

- Đến hết 2020, trong số 17 mục tiêu cụ thể được giao chủ trì, có 11 mục tiêu đảm bảo hoàn thành theo đúng lộ trình đề ra (gồm các mục tiêu: 1.1, 1.2, 4.3b, 4.4, 5.1, 8.5, 8.7, 8.8, 10.1, 10.3, 10.4); 04 mục tiêu cần sự phấn đấu, nỗ lực cao để có thể hoàn thành theo đúng lộ trình (gồm các mục tiêu: 5.2, 5.7c, 8.6, 16.2); còn 02 mục tiêu khó đạt theo đúng lộ trình là “Tăng tỷ lệ người dân tộc thiểu số được đào tạo” (mục tiêu 4.5b) và “bình đẳng trong công việc nội trợ và chăm sóc gia đình” (mục tiêu 5.4) (Bộ LĐTB&XH, 2020).

- Báo cáo SDG quốc gia của Việt Nam 2020 đã nhấn mạnh các ưu tiên mà Bộ LĐTB&XH cần thực hiện trong thời gian tới, gồm: triển khai thực hiện tốt trợ giúp thương xuyên, đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; Nghiên cứu, nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội, xây dựng và ban hành chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021-2025; Xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý phát triển nghề công tác xã hội; Xây dựng và thực hiện

chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững; Thực hiện tốt chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm; Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, đảm bảo thực chất, hiệu quả và Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các chính sách an sinh xã hội và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội.

Rà soát các kết quả thực hiện được đến năm 2020 và định hướng phát triển theo mục tiêu SDGs, mục tiêu Đại hội Đảng lần thứ XIII và mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2030 cho thấy có một số mục tiêu có khả năng đạt và vượt mục tiêu đề ra nếu không có tác động đột biến lớn như: giảm tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ trọng việc làm trong khu vực nông nghiệp, ..

Bảng 4.1. Một số mục tiêu phát triển bền vững liên quan đến lĩnh vực lao động và xã hội có khả năng đạt được đến năm 2025 và 2030

	Kết quả thực hiện đến 2020	Mục tiêu đến 2025			Mục tiêu đến 2030		
		QĐ 935/LĐTBXH	QĐ 681/QĐ/TTg	NQ ĐH XIII/Chiến lược PT KT-XH đến 2030	QĐ 935/LĐTBXH	QĐ 681/QĐ/TTg	NQ ĐH XIII/Chiến lược PT KT-XH đến 2030
Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều quốc gia (%/năm)	> 1	1 - 1,5	1 - 1,5	1 - 1,5	1 - 1,5	1 - 1,5	--
Tỷ lệ được TGXH hàng tháng tại cộng đồng/dân số (%)	3,4	3,5	4	--	4	4	--
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,5	<3	<3	...	<3	<3	...
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	4,3	<4	...	<4	<4
Tỷ trọng việc làm trong ngành nông nghiệp trên tổng số việc làm (%)	27,0	30	...	25	20	...	<20

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số chỉ tiêu Việt Nam cần phải rất nhiều nỗ lực mới có thể đạt mục tiêu đề ra vào năm 2025 và 2030 như:

(i) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH: đến năm 2020 tỷ lệ này đạt 32,6%, để đạt được mốc 45% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030 thì cần có các giải pháp phù hợp nhằm đẩy nhanh độ bao phủ tham gia BHXH hơn nữa để có thể tăng tỷ lệ;

tương tự với tỷ lệ bao phủ của BHTN từ 29,8% năm 2020 lên 35% vào năm 2025 và đạt 45% vào năm 2030.

(ii) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ: Đến năm 2020 tỷ lệ này đạt 24,5%, để đạt được mốc 45% vào năm 2025 cần có giải pháp đột phá về giáo dục và đào tạo; tương tự đối với tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin phải đạt 80%-90% vào năm 2030.

(iii) Tỷ lệ việc làm phi chính thức: năm 2020 lao động có việc làm phi chính thức (phi nông nghiệp) chiếm khoảng 55%, với mục tiêu giảm xuống còn 35% vào năm 2025 và 25% vào năm 2030 cần có giải pháp để chính thức hoá, nhất là trong bối cảnh tác động của dịch Covid 19 đối với nhóm lao động này.

Bảng 4.2. Một số mục tiêu phát triển bền vững liên quan đến lĩnh vực lao động và xã hội khó có khả năng đạt được đến năm 2025 và 2030

	Kết quả thực hiện đến 2020	Mục tiêu đến năm 2025			Mục tiêu đến năm 2030		
		QĐ 935/LĐTBOXH	QĐ 681/QĐ/TTg	NQ ĐH XIII/Chiến lược PT KT-XH đến 2030	QĐ 935/LĐTBOXH	QĐ 681/QĐ/TTg	NQ ĐH XIII/Chiến lược PT KT-XH đến 2030
Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH (%)	32,6	40	45	--	50	60	60
Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN (%)	29,8	35	35	--	45	45	45
Tỷ lệ LĐ qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp/chứng chỉ	24,5	30	45				
Tỷ lệ LĐ có các kỹ năng công nghệ thông tin (%)	...	0	80	...	0	90	...
Tỷ lệ thanh niên độ tuổi 15-24 không được đào tạo, giáo dục nghề nghiệp (%)	9,4	<6	<5
15. Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%)	55	35	25	...	-

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

4.3. Bối cảnh và định hướng

Trong giai đoạn tới, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như cạnh tranh chiến lược, căng thẳng thương mại giữa các nước; tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến mọi mặt của đời sống; việc Việt Nam ngày càng chủ động, tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với những quy chuẩn, tiêu chuẩn về lao động, việc làm mang lại nhiều cơ hội và thách thức về việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ; dịch bệnh diễn biến phức tạp... Trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô ổn định nhưng nền kinh tế sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại chưa và chậm được khắc phục cũng như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như: Già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn...; đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục kéo dài...

Phương hướng, mục tiêu:

Tăng cường thúc đẩy thị trường lao động và xã hội phát triển để góp phần thực hiện thành công mục tiêu đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, trong đó con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển và là trung tâm của chính sách xã hội, đảm bảo cho mọi người dân được thụ hưởng một cách tốt nhất thành tựu phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người; kiểm soát tốt phân tầng xã hội.

Để đạt được mục tiêu đó, Việt Nam cần tiếp tục làm đúng nguyên tắc phát triển kinh tế phải đi đôi với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội. Thực hiện phát triển xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, với 3 nội dung cốt lõi: (i) nâng tầm kỹ năng lao động; (ii) tạo việc làm thỏa đáng; (iii) an sinh xã hội bền vững.

Mục tiêu đến năm 2030: Phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, thống nhất, hội nhập với chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện ASXH toàn dân; phát triển xã hội trung lưu, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân; đảm bảo công bằng xã hội và “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Chỉ tiêu cụ thể:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ đạt 28-30% vào năm 2025; 35-40% vào năm 2030.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị dưới 4% trong cả thời kỳ 2021-2030.

- Tỷ lệ hộ nghèo cả nước (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm bình quân 1% - 1,5%/năm.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 45% vào năm 2025, đạt 60% vào năm 2030; trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 5% lực lượng lao động trong độ tuổi.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 35% vào năm 2025, đạt 45% vào năm 2030.

4.4. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện các giải pháp đột phá mạnh mẽ, phát triển và đổi mới giáo dục nghề nghiệp, trọng tâm là hiện đại hoá, thực hiện chuyển đổi số và đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý các cấp. Chú trọng công tác giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh và liên thông đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra; tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động. Kiểm soát chất lượng trong quá trình đào tạo và sau đào tạo; xây dựng các chuẩn đào tạo, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Triển khai Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó chú trọng đầu tư các trường chất lượng cao, đa ngành, đa lĩnh vực đào tạo; phát triển một số trường chất lượng cao tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế trong đào tạo chất lượng cao.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế thị trường lao động, triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động giai đoạn 2021-2030. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng khả năng kết nối cung - cầu lao động trên thị trường, có giải pháp phân bổ lao động phù hợp theo vùng nhằm sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn nhân lực. Tăng cường kỹ năng cho người lao động; chú trọng giải quyết việc làm cho thanh niên, lao động trung niên, lao động yếu thế và lao động nữ; thực hiện các giải pháp chính thức hóa việc làm phi chính thức, chuyển dịch nhanh lao động có việc làm phi chính thức sang việc

làm chính thức; chú trọng hỗ trợ lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về người lao động (kết nối thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư); nâng cao năng lực phân tích, dự báo thị trường lao động.

Nghiên cứu, xây dựng các chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động lớn tuổi; chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của tái cấu trúc kinh tế, hội nhập và ứng dụng/chuyển giao công nghệ mới.

Thứ ba, hoàn thiện thể chế bảo hiểm xã hội, tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện chính sách, pháp luật về BHXH (đặc biệt là BHXH tự nguyện): Giảm điều kiện về thời gian đóng BHXH để được hưởng lương hưu xuống còn 15 năm, tiến tới xuống còn 10 năm; Tăng mức hỗ trợ từ Nhà nước cho người dân tham gia BHXH tự nguyện; Bổ sung chế độ, chính sách ngắn hạn như ốm đau, thai sản, TNLĐ-BNN,... nhằm tăng tính hấp dẫn cho chính sách BHXH tự nguyện. Tiếp tục n điều chỉnh, hoàn thiện chính sách pháp luật về BHTN theo hướng khuyến khích, hỗ trợ người lao động khu vực phi chính thức tham gia; tăng cường các chế độ hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm và phát triển việc làm; tạo cơ chế liên thông, hỗ trợ lẫn nhau giữa chính sách BHXH và chính sách BHTN để duy trì sự tham gia và mở rộng phạm vi bao phủ của BHXH và BHTN. Đây mạnh công tác truyền thông chính sách theo các hình thức đa dạng, phong phú phù hợp với đặc điểm, tính chất đặc thù của từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao nhận thức, ý thức tham gia BHXH, BHTN của doanh nghiệp và người dân. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cải cách thủ tục hành chính...; Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách BHXH, BHTN nhằm hạn chế tình trạng nợ đóng BHXH, BHTN cũng như chấn chỉnh, xử lý kịp thời các sai phạm.

Thứ tư, về trợ giúp xã hội, thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; Huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ giúp dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện, cơ hội cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Mở rộng diện bao phủ của chính sách trợ giúp xã hội, có chính sách hỗ trợ người có thu nhập thấp, bảo đảm các đối tượng yếu thế được trợ giúp để ổn định cuộc sống; bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội cho đối tượng có nhu cầu.

Đổi mới cơ chế quản lý, huy động nguồn lực cho thực thi chính sách; nâng cao nhận thức, năng lực tổ chức thực hiện và đổi mới quy trình xác định đối tượng; giảm bớt trình tự, thủ tục, hồ sơ và thời gian ra quyết định và thực hiện chính sách. Phát triển mô hình

chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão.

Thực hiện hiệu quả các chính sách TGXH thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; Huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ giúp dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện, cơ hội cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Phát triển mạng lưới nhân viên công tác xã hội theo hướng chuyên nghiệp nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng các nhóm đối tượng cần trợ giúp tại cộng đồng và tại các cơ sở BTXH.

Thứ năm, giảm thiểu tác động tiêu cực đến các vấn đề lao động và xã hội trong bối cảnh già hóa dân số, cạnh tranh và xung đột thương mại gia tăng, dịch bệnh (Covid-19) và biến đổi khí hậu diễn biến khó lường, - tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội trong trạng thái bình thường mới”. Các chính sách cần ưu tiên bảo vệ sức khỏe và điều kiện sống cho người dân; đảm bảo cho các doanh nghiệp nối lại hoạt động sản xuất kinh doanh và người lao động trở lại làm việc. Các ngành tiếp tục tận dụng những lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (FTA), đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu, để mở rộng sản xuất trong nước, từ đó duy trì và tạo việc làm cho nền kinh tế.

Tiếp tục tăng năng lực sản xuất cho hộ nghèo thông qua thực hiện hiệu quả các chính sách về giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ cho người dân, để mỗi người dân đều có cơ hội việc làm; hỗ trợ nguồn lực sản xuất cho hộ nghèo như hỗ trợ vốn, kỹ thuật sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Các chính sách giảm nghèo nên điều chỉnh theo hướng tăng chính sách hỗ trợ có điều kiện nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách cho người nghèo; Đảm bảo để người nghèo có cơ hội tham gia vào quá trình tăng trưởng và hưởng lợi trực tiếp từ quá trình tăng trưởng kinh tế.

Biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già hóa kéo theo tăng tỷ lệ phụ thuộc của nhóm dân số già và lợi tức nhân khẩu về kinh tế sớm kết thúc. Do vậy, cần chủ động kéo dài thời gian có lợi tức nhân khẩu học và phát huy hiệu quả lợi thế này thông qua các chính sách kiểm soát mức sinh hợp lý, phân bố dân cư phù hợp, đồng thời tăng cường chất lượng nguồn nhân lực thông qua chính sách đào tạo, chăm sóc sức khỏe phù hợp; phát triển kinh tế để tạo ra nhu cầu việc làm trong xã hội, tạo các vị trí việc làm phù hợp với người cao tuổi và sử dụng lao động theo nhóm tuổi hợp lý, phù hợp với thể trạng, năng lực để sử dụng hiệu quả lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank (2013), The Social Protection Index Assessing Results for Asia and the Pacific.
2. Bạch Hồng Việt (2020), Báo cáo tác động của đại dịch Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam
3. Báo cáo Chính Phủ (2020), Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016 - 2020; dự kiến kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025
4. Báo cáo của Mạng lưới hành động người lao động di cư (M.net), tháng 4/2021.
5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 – Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Tờ trình số 2344/TTr-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2020
7. Bộ LĐTB&XH (6/2021), Báo cáo Kết quả triển khai Nghị quyết số 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.
8. Cục Bảo trợ xã hội - Bộ LĐTB&XH (2021), Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Trung ương Đảng về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020
9. Hana Říhová, Olga Strietska-Ilina, Guidelines for inclusion of skills aspects into employment-related analyses and policy formulation
10. <https://nhandan.vn/bhxxh-va-cuoc-song/nguoi-lao-dong-se-thiet-thoi-neu-nhan-bao-hiem-xa-hoi-mot-lan-643386/>.
11. <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>
12. ILO (2019), Việc làm thoả đáng và mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam
13. ILSSA - GIZ (8/2020), Báo cáo đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam.
14. ILSSA (2020), Báo cáo Đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam

15. Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.
16. Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở TGXH
17. Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp đối tượng BTXH thường xuyên tại cộng đồng
18. Nghị định số 134/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện
19. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được ban hành ngày 15/3/2021 và có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2021.
20. Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở BTXH
21. Nghị định số 762/VBHN-BLĐTĐBXH hợp nhất các văn bản pháp luật hiện hành về công tác TGXH
22. Nghị quyết số 128/2020/QH14 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021
23. Nghị quyết số 15/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020.
24. Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP
25. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách BHXH
26. Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2021
27. Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về thực hiện một số biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19
28. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
29. Nghị quyết số 93/2015/QH13 về việc thực hiện chính sách hưởng BHXH một lần đối với người lao động
30. Quốc hội (2009), Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12

31. Quốc hội (2010), Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12
32. Quốc hội (2019), Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14
33. Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19
34. Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở TGXH giai đoạn 2016 – 2025.
35. Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
36. Quyết định số 488/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển TGXH giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”
37. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
38. Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.
39. TCTK (2020), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 4 và năm 2020
40. TCTK (2021a), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 1 năm 2021
41. TCTK (2021b), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 2 năm 2021
42. TCTK (2021c), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm quý 2 năm 2021
43. Tổng Thư ký Quốc hội (2020), Thông báo số 3546/TB-TTKQH ngày 08/4/2020
44. UNCTAD (2021), Global trade update, https://unctad.org/system/files/official-document/ditcinf2021d1_en.pdf
45. Văn phòng Chính phủ (2020), Thông báo số 135a/TB-VPCP ngày 31/3/2020
46. Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2021), Định vị lại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu, Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2021

3 CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG & NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHÓ KHĂN DO COVID-19



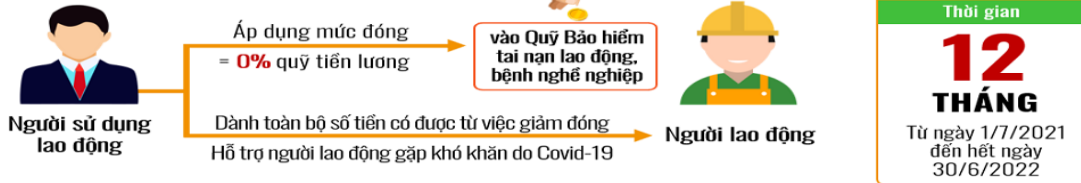
LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH BHXH

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/7/2021

Theo Nghị quyết số **68/NQ-CP** vừa được Chính phủ ban hành.

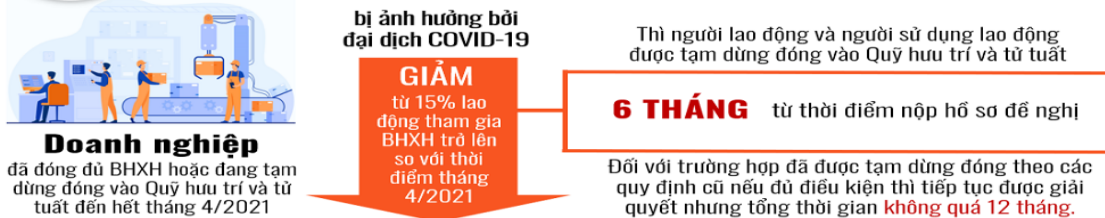
1

Giảm mức đóng Bảo hiểm Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp



2

Tạm dừng đóng vào Quỹ Hưu trí và tử tuất



3

Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động



* Mỗi đối tượng chỉ được hưởng 01 lần trong 01 chính sách hỗ trợ.

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Tổng đài: 19009068